

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
**HUYỆN CÀNG LONG - TỈNH TRÀ VINH**

**Càng Long, tháng 12 năm 2022**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

### KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CÀNG LONG - TỈNH TRÀ VINH

Ngày 23 tháng 12 năm 2022  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
(Ký tên, đóng dấu)



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**HỒ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Văn Kha*

Ngày 23 tháng 12 năm 2022  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÀNG LONG  
(Ký tên, đóng dấu)



*Nguyễn Văn Triều*

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện .....	2
2. Mục đích, yêu cầu .....	5
3. Nội dung của lập KHSDD hàng năm cấp huyện.....	6
4. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất.....	6
5. Các sản phẩm của dự án.....	7
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>	<b>8</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	8
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	16
1.3. Tình hình quản lý đất đai.....	26
1.4. Công tác môi trường.....	28
1.5. Đánh giá chung.....	29
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....</b>	<b>31</b>
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	31
2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	56
2.3 Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	57
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....</b>	<b>59</b>
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	59
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	61
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	73
3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 .....	95
3.5. Diện tích cần thu hồi trong năm 2023 .....	97
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	98
3.7. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2023.....	98
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	108
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>113</b>
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	113
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	114
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	115
4.5. Các giải pháp khác .....	116
<b>KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>119</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>119</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>119</b>

## DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
CK	: Cùng kỳ
QH, KHSDD	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTĐ-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGD	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TDTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiêu thụ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 01: Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất đai của huyện Càng Long .....	11
Bảng 02: Danh mục các công trình đã thực hiện trong năm 2022 .....	31
Bảng 03: Danh mục các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ .....	32
Bảng 04: Danh mục các công trình chưa thực hiện trong năm 2022 đề nghị chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023.....	34
Bảng 05: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	36
Bảng 06: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 .....	52
Bảng 07: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022.....	53
Bảng 08: Các công trình đã thu hồi đất năm 2022.....	54
Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Càng Long .....	59
Bảng 10: Cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 của huyện Càng Long....	74
Bảng 11: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2023 của huyện Càng Long.....	78
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2023 .....	99
Bảng 13: Dự kiến các khoản thu, chi trong KHSDĐ năm 2023 .....	110

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (Điều 14); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, quy định nguyên tắc, căn cứ, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Chương IV); Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là 05 năm, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Điều 37).

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Càng Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, đồng thời Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Càng Long đã được phê duyệt (Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh) theo đúng quy định làm căn cứ pháp lý thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện hiện nay được thực hiện theo các nội dung quy định của Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, quy định: “Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của năm sau đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 12”.

Để làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và thực hiện công văn số 1525/UBND-NN ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện,

Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện Càng Long giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Đơn vị tư vấn (Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam – Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất) thực hiện dự án: **Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.**

## **1. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện**

### **1.1. Căn cứ pháp lý**

#### **a) Văn bản Trung ương, Bộ ngành:**

Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

Luật Đất đai, Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Luật Quy hoạch, Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật Quy hoạch sửa đổi, Luật số 35/2018/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 ngày 7 tháng 2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cổ Chiên;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

**b) Văn bản tỉnh, huyện:**

Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;



Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt Phương án chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 16 tháng 03 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2021;

Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Càng Long;

Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Càng Long;

Công văn số 255/UBND-CNXD ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040;

Công văn số 1525/UBND-NN ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Chương trình số 22-CTr/TU ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Tỉnh ủy Trà Vinh phát triển kinh tế đô thị tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23 ngày 4 tháng 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết Đảng bộ huyện Càng Long giai đoạn 2021 – 2025.

## **1.2. Thông tin, tài liệu sử dụng lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**

- Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp Trung ương, cấp tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Các quy hoạch ngành của tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về các dự án quy hoạch trên địa bàn huyện Càng Long;
- Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp huyện, xã và nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Số liệu thống kê đất đai đến 31 tháng 12 năm 2021 trên địa bàn huyện Càng Long và các số liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2022.... và các tài liệu liên quan phục vụ lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

## **2. Mục đích, yêu cầu**

### **a) Mục đích**

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện.
- Rà soát đối chiếu, bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất cấp huyện và cấp xã trên địa bàn cần triển khai thực hiện trong năm 2023, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long, làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Càng Long .

### **b) Yêu cầu**

- Đảm bảo việc triển khai thực hiện của các dự án, công trình, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh trong năm 2023.
- Việc bổ sung hoặc đưa ra khỏi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các dự án, công trình phải được tính toán hợp lý để đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023 của huyện và của tỉnh.
- Nội dung Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long phải phù hợp với quy định của pháp luật đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Nội dung của lập KHSDD hàng năm cấp huyện**

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn cấp huyện trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã
- Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch
- Xây dựng giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **4. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất:**

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được xây dựng dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ, định hướng phát triển kinh tế và nhu cầu sử dụng đất của ban, ngành, địa phương. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất dựa trên:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất, tiềm năng đất đai của huyện.
- Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Điều tra thực tiễn, nhu cầu sử dụng đất và khả năng đáp ứng quỹ đất; các kết quả dự báo theo định mức sử dụng đất hiện hành của các sở, ngành và địa phương.
- Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Các phương pháp được áp dụng trong quá trình xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện gồm:

- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp phân tích tổng hợp;
- Phương pháp bản đồ;
- Phương pháp dự báo...

### **5. Các sản phẩm của dự án**

Sản phẩm của dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long bao gồm:

(1) **Quyết định của UBND tỉnh:** phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (bản in trên giấy).

(2) **Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh kèm theo Hệ thống bảng biểu theo quy định (bản in trên giấy và bản dạng số).

(3) **Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh** tỷ lệ 1:25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

(4) **Các văn bản có liên quan** trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất của huyện (bản in trên giấy).

(5) **Sản phẩm công bố, lưu trữ và phổ biến hồ sơ kế hoạch sử dụng đất**

## I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### 1.1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý

Càng Long là một trong những huyện trọng điểm của tỉnh Trà Vinh, nằm cách thành phố Trà Vinh khoảng 21 km về phía Đông, cách tỉnh Vĩnh Long khoảng 43 km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 120 km. Tổng diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai đến 31/12/2021 của huyện là 29.389,24 ha. Vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông huyện Càng Long: giáp thành phố Trà Vinh và tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây huyện Càng Long: giáp huyện Cầu Kè và tỉnh Vĩnh Long.
- Phía Nam huyện Càng Long: giáp huyện Tiểu Cần, Châu Thành.
- Phía Bắc huyện Càng Long: tỉnh Vĩnh Long.

Huyện Càng Long có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã: An Trường, Bình Phú, Đại Phước, Huyền Hội, Nhị Long, Phương Thạnh, Tân Bình, An Trường A, Đại Phúc, Đức Mỹ, Mỹ Cẩm, Nhị Long Phú, Tân An và thị trấn Càng Long. Trung tâm hành chính của huyện Càng Long đặt tại thị trấn Càng Long. Với vị trí là cửa ngõ của tỉnh Trà Vinh và có hai trục giao thông quan trọng của tỉnh: Quốc lộ 53 và Quốc lộ 60 đi qua, huyện Càng Long có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội trong thời gian tới.

#### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, ngoài những gò đất mang tính đặc thù chung của vùng đồng bằng ven biển có địa hình cao trên 1,2 m phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến là 0,4 - 1,0 m so với mặt nước biển, các cáo trình thấp phân bố rải rác một số khu vực tại các xã An trường Mỹ Cẩm, Tân An có địa hình thấp trũng (cao trình < 0,4 m).

Nhìn chung địa hình của huyện thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và các cây lâu năm. Tuy nhiên, ở khu vực phía bắc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều nên vào mùa lũ và lúc triều cường đất thường bị ngập sâu.

#### 1.1.3. Khí hậu

Huyện mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt độ cao quanh năm, lượng mưa lớn phân hóa theo mùa.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm 1.600 mm phân bố không đều theo mùa. Lượng mưa vào các tháng mùa mưa chiếm tới 90 % lượng mưa cả năm, tập trung từ tháng 8 đến tháng 10 (trung bình từ 260 - 270 mm/tháng). Mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 10 % lượng mưa cả năm, thời kỳ khô hạn nhất là vào các tháng 12, 1, 2 và 3.

Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình của huyện Càng Long là 1.600 mm/năm, lượng mưa không ổn định vào đầu mùa và cuối mùa, cao nhất khoảng vào tháng 9, tháng 10 và thấp nhất vào tháng 2, tháng 3. Do đó, để phát huy ưu thế về nhiệt độ và chiếu sáng vào thâm canh tăng năng suất và tăng vụ, cần phải chủ động tưới nước trong mùa khô, đầu mùa mưa.

Nhìn chung điều kiện khí hậu của huyện Càng Long với đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ mặt trời thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. tuy nhiên do lượng mưa tập trung theo mùa, kết hợp với những địa hình ở vùng trũng thường xảy ra tình trạng úng ngập cục bộ.

#### **1.1.4. Chế độ thủy văn**

Huyện chịu ảnh hưởng chế độ chủ yếu thủy văn sông Cổ Chiên và hệ thống các sông nhỏ chằng chịt trên địa bàn.

##### **a) Mạng lưới sông, rạch:**

- Sông Cổ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, rẽ nhánh từ khu vực qua tỉnh Vĩnh Long và chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam vào địa bàn tỉnh Trà Vinh ở huyện Càng Long, qua địa bàn thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Cầu Ngang. Đoạn sông Cổ Chiên đi vào địa bàn huyện dài khoảng 11,5 km. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng chịu ảnh hưởng của thủy triều nên khả năng tích nước và thoát nước lớn lưu lượng bình quân 12.000 - 19.000 m<sup>3</sup>/s, hàm lượng phù sa 100 - 500 g/m<sup>3</sup>.

- Sông Cái Hóp - An Trường: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, có chiều dài 25 km nối từ ngã ba Mây Túc vào trung tâm huyện cho tới kinh Trà Ngoa, có các nhánh lớn là Mây Túc - Cái Cá, Suối Cạn và Dừa Đỏ nối thông qua hệ thống sông Láng Thế.

- Sông Láng Thế - Ba Si: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên chạy theo ranh giới huyện Càng Long với huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh chia làm 2 nhánh: Từ cửa vào đến ngã ba Ô Chát – Trà Éch dài 16,3 km và nhánh Láng Thế

thông qua Dừa Đỏ.

- Hệ thống kênh Trà Ngoa: Đoạn qua huyện dài 11,8 km, là nơi kết thúc của nhiều sông, rạch tạo các giáp nước gây hiện tượng bồi lắng trên kênh xảy ra khá nhanh.

### **b) Chế độ thủy triều:**

Là vùng đồng bằng ven biển nên huyện Càng Long chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua sông Cổ Chiên và hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện như: Sông Cái Hóp - An Trường, sông Láng Thè - Ba Si, hệ thống kinh Trà Ngoa... Hàng ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có hai lần triều cường sau ngày 01 và 15 âm lịch, hai lần triều kém sau ngày 07 và ngày 23 âm lịch từ 2 – 3 ngày.

Biên độ triều tắt dần khi vào nội đồng, đặc biệt vào mùa triều cường (tháng 9 - 12 dương lịch), đối với vùng sát kênh Trà Ngoa biên độ triều hàng ngày thay đổi nhỏ hơn và hầu như không đáng kể vào thời kỳ triều cường âm lịch trong năm. Do địa hình tương đối thấp nên trên 95 % đất đai của huyện bị ngập vào thời kỳ triều cường tháng 10 và cũng do chân triều dâng cao vào mùa này nên các vùng có cao trình thấp có một thời gian dài không tiêu rút được nước. Những năm lưu lượng mùa kiệt ở thượng nguồn về thấp, mặn sẽ xâm nhập và gây ảnh hưởng đến sản xuất.

Nhìn chung chế độ triều và thủy văn có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản của huyện.

### **1.1.5. Các nguồn tài nguyên**

#### **a) Tài nguyên đất:**

Đất đai huyện Càng Long được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích phù sa sông - biển trong giai đoạn biển lùi của kiến tạo địa chất cách đây khoảng 6.000 năm. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau; theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh chủ trì thực hiện (đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019). Kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai huyện Càng Long cho thấy huyện có 09 đơn vị chất lượng đất đai (Bảng 1), trong đó, đơn vị chất lượng đất số 04 (DVD-04) có diện tích lớn nhất là 11.520 ha; chiếm 42,26 % diện tích điều tra; đây là các đất phù sa có địa hình vằn, khô hạn <2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng >30 -

≤60 ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 31 (DVD-31) có diện tích nhỏ nhất là 20 ha; chiếm 0,07 % diện tích điều tra; đây là các đất đất phèn tiềm tàng mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn <2 tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn >5 tháng/năm, ngập úng >60 ngày/năm và độ phì của đất cao.

Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng cho thấy có 8/9 đơn vị chất lượng đất (thứ tự từ số 1-8) là các đất nông nghiệp; trong đó phần lớn là đất đất trồng lúa và cây lâu năm; có 1 đơn vị chất lượng đất (thứ tự số 9) là các đất phi nông nghiệp; trong đó phần lớn là đất các công trình xây dựng (DCT) và các đất phi nông nghiệp còn lại (PCL). Độ phì nhiêu của đất nhìn chung ở mức trung bình đến cao (thứ tự từ số 1-8), riêng đơn vị chất lượng đất số 9 độ phì nhiêu ở mức thấp.

**Bảng 01: Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất đai của huyện Càng Long**

TT	Đơn vị CLĐĐ	Nhóm đất phụ	Diện tích (ha)	Độ dốc	Độ phì nhiêu của đất
1	DVD-04	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	11.520	Vàn	Cao
2	DVD-05	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	4.042	Cao, rất cao	Trung bình
3	DVD-06	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	6.095	Cao, rất cao	Cao
4	DVD-22	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	1.996	Thấp, trung	Cao
5	DVD-24	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	484	Thấp, trung	Cao
6	DVD-26	Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)	245	Vàn	Trung bình
7	DVD-31	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (sp2M)	20	Thấp, trung	Cao
8	DVD-44	Các đất mặn và/hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	35	Cao, rất cao	Trung bình
9	DVD-53	Đất nhân tác (Nt)	2.824	Cao, rất cao	Thấp

Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019

Nhìn chung đất đai của huyện thích hợp cho trồng cây hàng năm (đặc biệt là lúa nước), tuy nhiên những năm gần đây nhiều vùng đất bị nhiễm mặn vào mùa khô gây không ít khó khăn cho nông nghiệp của huyện.



**b) Tài nguyên nước:**

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho các hoạt động sản xuất của huyện được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên thông qua các sông nhánh như: Sông Cái Hóp - An Trường, sông Láng Thè - Ba Si,... và hệ thống các kênh rạch chằng chịt với trữ lượng phong phú. Hiện nay đầu tư thủy lợi tương đối hoàn chỉnh, kênh mương được phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện, mật độ đạt trên 50 m/ha, đảm bảo chủ động tưới tiêu phần lớn diện tích canh tác của huyện. Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân Càng Long được cải thiện rõ rệt từ khi các công trình thủy lợi thuộc dự án Nam Măng Thít đi vào hoạt động; đặc biệt là Cống Cái Hóp và Cống Láng Thè đưa vào vận hành đã góp phần ngăn mặn. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời gian gần đây, nước mặt đã bị nhiễm mặn và vào sâu trong nội đồng, ảnh hưởng rất lớn cho sản xuất nông nghiệp.

- Nước ngầm: Kết quả nghiên cứu chung của tỉnh Trà Vinh, huyện Càng Long có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn (do các kênh dẫn nước mặn vào 3 tầng tiếp theo ở giữa nước ngầm phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa, thay đổi từ 60 m đến 400 m và phổ biến từ 90 m đến 120 m, là nước ngầm có áp, trữ lượng lớn và chất lượng khá tốt, không bị nhiễm mặn, thuộc nhóm nước mềm, có hàm lượng kim loại nặng thấp. Đây là nguồn tài nguyên quý giá, là nguồn nước sạch quan trọng phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp chế biến. Cần có các biện pháp để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên nước ngầm, tránh khai thác làm dụng bừa bãi ở tầng quá nông.

**c) Tài nguyên khoáng sản:**

Theo khảo sát lập bản đồ địa chất khoáng sản đồng bằng Nam bộ, huyện Càng Long đến nay mới phát hiện ra một số loại khoáng như cát sông khu vực các xã nằm ven sông Cổ Chiên, sét gạch ngói tại các xã Tân An, Tân Bình, Đức Mỹ... tuy nhiên cần phải đánh giá trữ lượng và có phương án khai thác phù hợp. Tránh việc khai thác tràn lan không theo quy hoạch dễ dẫn đến các tác hại nghiêm trọng đến môi trường và điều kiện sản xuất nông nghiệp.

**d) Tài nguyên rừng:**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, huyện Càng Long có tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 21,20 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã Đại Phước (4,04 ha), xã Đức Mỹ (17,16 ha) nhằm chắn gió, chắn sóng, chống sạt lở và biến đổi khí hậu,....

### **1.1.6. Cảnh quan môi trường**

Huyện Càng Long mang đặc điểm chung của đồng bằng ven biển, với đặc điểm chính là những cánh đồng lúa bằng phẳng và những vườn trái cây xanh tốt, bề mặt bị chia cắt và xen kẽ bởi hệ thống sông rạch chằng chịt cùng những giồng cát chạy dài.

Môi trường sinh thái của huyện cơ bản mang sắc thái tự nhiên của vùng nông thôn. Những nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên chi phối mạnh mẽ tới vấn đề môi trường của huyện là hiện tượng xâm mặn nước mặt vào mùa khô ở khu gần sông Cổ Chiên với mức độ khác nhau đối với từng tiểu vùng. Ngoài ra, sự gia tăng dân số, quá trình sản xuất, sinh hoạt cũng tác động xấu tới môi trường.

Hiện nay môi trường sinh thái của Càng Long còn khá tốt, đáp ứng được nhu cầu bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Cần khuyến khích nông dân sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, sử dụng thức ăn trong nuôi trồng thủy sản thật hợp lý,... ý thức việc xử lý nước thải và rác thải trong sản xuất và sinh hoạt để đảm bảo an toàn cho môi trường đất và nước trong tương lai. Cùng với quá trình khai thác tài nguyên để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững là cần thiết.

### **1.1.7. Đánh giá thực trạng môi trường, biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn**

#### **a) Đánh giá thực trạng môi trường trên địa bàn huyện Càng Long**

Môi trường sinh thái của huyện cơ bản mang sắc thái tự nhiên của vùng nông thôn ven biển. Những nét đặc trưng của điều kiện tự nhiên chi phối mạnh mẽ tới vấn đề môi trường của huyện là hiện tượng xâm mặn nước mặt vào mùa khô ở khu gần sông Cổ Chiên với mức độ khác nhau đối với từng tiểu vùng. Ngoài ra, sự gia tăng dân số, quá trình sản xuất, sinh hoạt cũng tác động xấu tới môi trường.

Trong đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngày càng hoàn thiện phục vụ hiệu quả cho quá trình phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Trong năm 2020, có 01 Nghị Quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành; 140 chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án bảo vệ môi trường được ban hành; 01 quy chế về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành và 03 hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý môi trường; nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và cộng đồng

dân cư đã được nâng lên đáng kể; mức độ ô nhiễm, khả năng suy thoái môi trường đã dần được kiểm soát và giảm thiểu.

***- Về môi trường nước mặt:***

Nhìn chung chất lượng nước tại các sông: Cổ Chiên, sông Cái Hóp, hệ thống kênh Trà Ngoa, sông Càng Long, sông Láng Thè còn tương đối tốt, hầu hết các thông số khảo sát đều đạt quy chuẩn Việt Nam.

***- Về môi trường nước dưới đất:***

Nguồn tài nguyên nước dưới đất của huyện là nguồn cung cấp chính cho sinh hoạt, hiện toàn huyện có trên 600 giếng khoan đang hoạt động, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương, chất lượng nước dưới đất tại các giếng khảo sát hầu hết đạt quy chuẩn, ngoại trừ thông số clorua, sắt có nồng độ cao hơn quy chuẩn cho phép nhưng không nhiều tại một vài giếng, nguyên nhân do đặc trưng của nguồn nước tại các khu vực này.

***- Về môi trường không khí:***

Chất lượng không khí trên địa bàn huyện còn khá tốt, đặc biệt môi trường xung quanh khu vực chăn nuôi được các hộ dân quét dọn tương đối sạch sẽ, đảm bảo an toàn vệ sinh cho khu vực xung quanh. Chất thải, nước thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi được xử lý bằng nhiều phương pháp, cụ thể cho vào hầm tự hoại trước khi ra môi trường, sử dụng cho mục đích nuôi cá, bón cây trồng (chất thải trâu, bò)...Tuy nhiên, vẫn còn phát sinh mùi hôi đặc trưng (NH<sub>3</sub>, SH<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S...) trong chăn nuôi và tình trạng chăn thả vịt, trâu, bò trên các cụm, tuyến dân cư chưa được quản lý chặt chẽ.

***- Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị:***

Công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị khu vực nội ô thị trấn Càng Long rất được quan tâm, các cơ quan ban ngành thường xuyên tiến hành kiểm tra việc nạo vét hố ga, thu gom, xử lý rác thải ở các tuyến đường, công viên, khu vui chơi, giải trí tại trung tâm huyện nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

***- Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn:***

Hiện nay trên địa bàn huyện Càng Long đang thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đặc biệt tập trung vào công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với người dân địa phương, khắc phục tình trạng vứt rác xuống sông, kênh, rạch. Ngoài ra, các cơ quan ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát ô

niêm môi trường tập trung trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ xăng dầu, vật tư nông nghiệp, chế biến lương thực...nhằm ngăn ngừa, phát hiện, đồng thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua của tỉnh Trà Vinh nói chung, huyện Càng Long nói riêng đã có nhiều bước tiến rõ rệt, chất lượng môi trường được cải thiện: Tổ chức, bộ máy, kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, các hoạt động giám sát, quan trắc môi trường và nguồn lực, sự tham gia của cộng đồng được tăng cường và đẩy mạnh. Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề đáng quan tâm như chưa quản lý chặt chẽ việc khai thác hợp lý nguồn nước dưới đất, cơ sở hạ tầng và kỹ thuật bảo vệ môi trường chưa được đầu tư tương ứng với khối lượng chất thải phát sinh, chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị.

### **b) Đánh giá biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn**

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong tương lai.

Nhận thức rõ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Chính phủ đã giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu các kịch bản biến đổi khí hậu mà đặc biệt là nước biển dâng cho các giai đoạn đến năm 2100.

Theo kết quả nghiên cứu các kịch bản nước biển dâng do biến đổi khí hậu, mà Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố vào năm 2016, thì: Kịch bản nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam (RCP2.6) thì đến năm 2030 tăng thêm 13 cm, đến năm 2050 mực nước tăng thêm 21 cm, đến năm 2100 tăng thêm 44 cm).

Như vậy trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng là chưa rõ nét, nếu có theo kịch bản trên thì mực nước biển dâng trong phạm vi tăng thêm 13 cm, chúng ta hoàn toàn có thể ứng phó được với hệ thống bờ bao, đê bao gia cố, tác động của nước biển dâng đối với sản xuất và đời sống.

Tuy nhiên, nếu nhìn xa hơn đến năm 2050, 2100 Kịch bản nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam (RCP2.6) nguy cơ ngập với mực nước biển có thể dâng 100 cm thì toàn bộ diện tích bị ngập của ĐBSCL là 38,9 %; trong đó riêng Trà Vinh sẽ có (khoảng 21,3 % diện tích) bị ngập.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục cập nhật các kịch bản biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng, nhằm cung cấp thông tin đầy đủ hơn để các bộ ngành và địa phương triển khai kế hoạch hành động và thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Chính vì vậy, ngay từ bây giờ cần có giải pháp căn bản về việc xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông thích hợp với mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Về ảnh hưởng của xâm nhập mặn: Trong bối cảnh tình hình thời tiết những năm qua có nhiều diễn biến phức tạp, nguồn nước thượng nguồn thiếu, đầu năm 2020 nước mặn xuất hiện sớm và lấn sâu vào trong nội đồng. Huyện Càng Long chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn do nằm điểm cuối của sông Cỏ Chiên. Khu vực ven sông Cỏ Chiên có giá trị độ mặn lớn hơn so với khu vực ven sông Hậu. Do lượng nước từ thượng nguồn về qua sông Tiền nhỏ hơn so với sông Hậu nên độ mặn xâm nhập vào sâu và có giá trị lớn.

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện hiện nay tương đối cơ bản được khép kín, đảm bảo việc tích nước ngọt phục vụ sản xuất trong ngắn hạn và lâu dài.

Tình hình thiếu nước sinh hoạt trong dân cũng được khắc phục tốt, do nhiều trạm cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn huyện đã được xây dựng mới và nâng cấp công suất so thiết kế (xây mới trạm cấp nước tập trung xã An Trường, Đức Mỹ, Nhị Long Phú, nâng cấp gồm trạm cấp nước xã Tân Bình, Mỹ Cẩm, Huyền Hội), chương trình nước sạch vệ sinh môi trường do Ngân hàng Chính sách xã hội huyện hỗ trợ cho hộ dân các xã vay để làm lu, bể chứa nước đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ dân thiếu nước ngọt sinh hoạt trong mùa khô.

## **1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội**

Mặc dù bị ảnh hưởng thời tiết khí hậu bất thường, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và ở người diễn biến phức tạp; Song dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Huyện ủy, sự điều hành sâu sát, quyết liệt của UBND huyện, sự nỗ lực cố gắng của các ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội của huyện vẫn cơ bản ổn định và phát triển.

### 1.2.1. Về kinh tế

Tổng giá trị sản xuất các ngành ước đạt 8.289 tỷ đồng, đạt 73,07 % so kế hoạch, tăng 9,66 % so cùng kỳ. Trong đó:

- Giá trị ngành nông nghiệp 2.911 tỷ đồng, đạt 73,99 % kế hoạch, giảm 3,72 % so cùng kỳ;
- Giá trị thủy sản 396 tỷ đồng, đạt 70,71 % kế hoạch, tăng 6,17 % so cùng kỳ;
- Giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 950 tỷ đồng, đạt 68,84 % kế hoạch, tăng 21,95 % so cùng kỳ;
- Giá trị ngành xây dựng 1.003 tỷ đồng, đạt 71,64 % so kế hoạch, tăng 27,12 % so cùng kỳ; giá trị thương mại - dịch vụ 3.029 tỷ đồng, đạt 74,40 % kế hoạch, tăng 16,77 % so cùng kỳ.

(Nguồn: Báo cáo số 397/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Càng Long)

#### a) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

\* *Trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng 45.686,01 ha đạt 83,27 % so kế hoạch, giảm 15,14 % so cùng kỳ.

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng 25.074,96 ha, đạt 75,98 % so kế hoạch, giảm 24,34 % so cùng kỳ; thu hoạch vụ Đông Xuân và Hè Thu, diện tích 20.697,49 ha, sản lượng 112.278,2 tấn, đạt 60,76 % so kế hoạch, giảm 17,23 % so cùng kỳ.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây khác: Trong 9 tháng xuống giống 6.810,05 ha, đạt 85,92 % so kế hoạch, tăng so cùng kỳ 0,89 %, cụ thể: màu lương thực 654,7 ha, màu thực phẩm 3.558 ha, cây công nghiệp ngắn ngày 2.597,35 ha.

\* *Diện tích cây ăn trái, cây dứa*:

+ Cây ăn trái: 5.696 ha, đạt 97,35 % so kế hoạch, giảm 3,48 % so cùng kỳ.

+ Cây dứa hiện có 8.105 ha, đạt 100,17 % so kế hoạch, tăng 0,8 % so cùng kỳ. Hiện có 06 xã thực hiện dứa hữu cơ: An Trường A, Huyền hội, Phương Thanh, Nhị Long, Đại Phước và Đức Mỹ có 2.747 hộ tham gia với diện tích 1.824,63 ha, do công ty Thuận Phong, Betrimex thực hiện.

Tình hình sâu đầu đen gây hại trên cây dứa xảy ra ở 05 xã - thị trấn với diện tích nhiễm 9,21 ha/28 hộ; Huyện đã chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật tỉnh hướng dẫn chủ vườn phun thuốc phòng trừ. Bên cạnh, kết hợp Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức được 27 lớp sâu đầu đen hại dứa có 921 nông dân tham dự.

+ Diện tích trồng nầm rom: đến nay 99.620 mét mô đạt 83,01 % kế hoạch, ước sản lượng: 159,472 tấn.

*\* Tình hình thực hiện tái cơ cấu:*

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của huyện; Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững huyện Càng Long giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đến nay đã chuyển đổi 954,73 ha từ lúa năng suất thấp sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả: Trong đó chuyển đổi sang trồng màu 20,23 ha, trồng lát 0,6 ha, trồng cỏ 3,73 ha, trồng dứa 297,21 ha, trồng cây ăn trái 630,96 ha (cây thanh long 0,3 ha, cây có múi 622,9 ha, cây ăn trái khác 6,86 ha, vườn ươm cây giống 02 ha).

- **Chăn nuôi:** Ước tính đàn heo hiện có 76.120 con đạt 96,35 % so kế hoạch tăng 24,95 % so cùng kỳ; tổng số đàn trâu, bò ước hiện có 34.687 con, đạt 96,89 % kế hoạch, tăng 13,4 % so cùng kỳ; đàn gia cầm ước hiện có 2.228.433 con, đạt 85,71 % so kế hoạch, giảm 5,21 % so cùng kỳ.

+ Về chăn nuôi bò và gia cầm có chiều hướng phát triển khá do giá cả thị trường tương đối ổn định, kết hợp nguồn thức ăn có sẵn trong tự nhiên và thức ăn công nghiệp nên đàn phát triển nhanh;

+ Về chăn nuôi heo, dịch tả heo Châu Phi xuất hiện lại tại một số địa phương gây ảnh hưởng một phần đến người chăn nuôi. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ ở các lò giết mổ tập trung Thành Công, Tài Lộc, các điểm giết mổ khác ở các xã; Tiếp tục tổ chức chỉ đạo các giải pháp khuyến cáo, định hướng trong chăn nuôi, tái đàn heo ở những cơ sở, hộ chăn nuôi đủ điều kiện để tạo thu nhập người dân và đảm bảo nhu cầu thị trường; Bên cạnh, tăng cường kiểm tra, giám sát việc chăn nuôi phải đảm bảo theo hướng an toàn sinh học.

- **Thủy sản:** Sản lượng thu hoạch đến nay 9.917 tấn, đạt 75,34% kế hoạch, tăng 3,9% so cùng kỳ, cụ thể:

+ Nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.100 ha, đạt 100% kế hoạch. Thu hoạch 7.072 tấn, đạt 71,31% so kế hoạch, tăng 4,51% so cùng kỳ (cá lóc 1.502 tấn; cá

tra 305 tấn; tôm càng xanh 23 tấn, cá các loại 4.987 tấn, còn lại các loại thủy sản khác 255 tấn).

+ Khai thác thủy sản: Sản lượng 2.845 tấn đạt 87,65% so kế hoạch, tăng 0,07% so cùng kỳ, gồm khai thác nội đồng được 2.781 tấn (603 tấn tôm) và khai thác ven bờ được 64 tấn (8 tấn tôm).

**b) Về sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ:**

**- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:**

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) đạt 950 tỷ đồng, đạt 68,84 % kế hoạch, tăng 21,95 % so cùng kỳ, với các sản phẩm chủ yếu như: xay xát lương thực, lau bóng gạo, sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch, tơ xơ dừa, thảm xơ dừa, đan lát, nước đá, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, khâu trang, cùn sắt khuôn,...

+ Phát triển điện: Tiếp tục thực hiện sửa chữa, cải tạo, nghiệm thu đưa vào vận hành kịp thời đối với công trình nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng khu vực thị trấn Càng Long và các xã Huyện Hội, Bình Phú, Nhị Long và Đại Phước. Trong 9 tháng, phát triển mới 123 hộ sử dụng điện (trong đó có xóa hộ câu phụ không an toàn 76 hộ); Nâng tổng số đến nay toàn huyện có 38.800/39.037 hộ, chiếm 99,39 % so chỉ tiêu kế hoạch (99,41 %); tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn là 38.360/39.037, chiếm 98,27 %.

**- Thương mại – dịch vụ:**

+ Giá trị thương mại - dịch vụ: ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 đạt 3.029 tỷ đồng, tăng 16,77 % so cùng kỳ, đạt 74,4 % so chỉ tiêu kế hoạch (4.070 tỷ đồng).

+ Tổ chức kiểm tra hàng hóa thiết yếu các cơ sở buôn bán trên địa bàn huyện nhằm để nắm tình hình giá và nhu cầu cung cấp các mặt hàng.

+ Xây dựng phương án quản lý, khai thác chợ cũng như các chương trình, kế hoạch hoạt động và liên kết tìm kiếm thị trường, đảm bảo việc quản lý, khai thác và kinh doanh có hiệu quả.

**c) Lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:**

**- Tài chính, ngân sách:**

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên toàn địa bàn 68 tỷ 834 triệu đồng, nâng lũy kế 566 tỷ 034 triệu đồng, đạt 95,65 % so dự toán 591 tỷ 790 triệu đồng;



Trong đó thu theo dự toán 7 tỷ 586 triệu đồng, nâng lũy kế 57 tỷ 205 triệu đồng, đạt 92,12 % so dự toán 62 tỷ 100 triệu đồng.

+ Tổng chi ngân sách 81 tỷ 631 triệu đồng, nâng lũy kế 454 tỷ 669 triệu đồng, đạt 76,83 % so dự toán 591 tỷ 790 triệu đồng; Trong đó chi theo dự toán 71 tỷ 777 triệu đồng, nâng lũy kế 394 tỷ 113 triệu đồng, đạt 66,60 % so dự toán 591 tỷ 790 triệu đồng

**- Ngân hàng:**

- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT: Tổng nguồn vốn 1.053 tỷ đồng, so đầu năm tăng 28 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 96,2 % (Kế hoạch 1.095 tỷ); doanh số cho vay 1.151 tỷ đồng; doanh số thu nợ 1.114 tỷ đồng; Tổng dư nợ 1.170 tỷ đồng, so đầu năm tăng 40 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 99,15 % (Kế hoạch 1.180 tỷ đồng); Nợ xấu 7,2 tỷ đồng, chiếm 0,62 %/tổng dư nợ.

- Ngân hàng Chính sách Xã hội: Tổng nguồn vốn 394 tỷ 856 triệu đồng, tăng 44 tỷ 012 triệu đồng so đầu năm; doanh số cho vay 101 tỷ 702 triệu đồng; doanh số thu nợ 58 tỷ 471 triệu đồng; Tổng dư nợ 395 tỷ 320 triệu đồng, đạt 98,50 % kế hoạch; Nợ quá hạn 366 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,09 %/tổng dư nợ; Nợ khoanh 366 triệu đồng, tỷ lệ 0,09 %/tổng dư nợ.

**1.2.2. Lĩnh vực văn hóa – xã hội**

**a) Dân số, lao động và việc làm:**

Quan tâm rà soát trợ giúp xã hội, tình trạng thất nghiệp, nhu cầu học nghề, lao động, việc làm để có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ, tuyên truyền, tư vấn, mở các lớp đào tạo nghề cho lao động; rà soát các đối tượng đủ điều kiện để khi mở cửa lại thị trường sẽ tạo điều kiện đi xuất khẩu lao động các nước.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động 56.114/73.784, chiếm 76,05 %, đạt 113,10 % kế hoạch (Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 34.577/73.784, chiếm 46,86 %, đạt 113,1 % kế hoạch).

- Lao động được tạo việc làm mới 2.416/3.115, đạt 77,56 % kế hoạch. Xuất khẩu 127/152 lao động, đạt 83,55 % kế hoạch.

Các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo được thực hiện đúng quy định, kịp thời: người lao động và người sử dụng lao động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ khó khăn do đại dịch Covid-19 (Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ) được tổng hợp và chi từ cuối năm 2021 đến nay 40.756 người với số tiền 53.724.425.336 đồng; vận động đóng góp hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 từ cuối năm 2021 đến nay số

tiền trên 7,5 tỷ đồng; tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ huyện, xã, ấp làm công tác bảo trợ xã hội;...

(Nguồn: Báo cáo 397/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Càng Long)

### **b) Về công tác xây dựng nông thôn mới:**

+ Xã An Trường triển khai xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022; xã Phương Thạnh, Mỹ Cẩm triển khai kế hoạch xây dựng xã nông thôn mới nâng cao năm 2022 (Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025). Triển khai Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

+ Công tác vận động, tuyên truyền xây dựng nông thôn mới đã có nhiều thuận lợi, do người dân ngày càng có ý thức hơn trong việc cùng chính quyền địa phương chung tay, góp phần xây dựng nông thôn mới.

+ Hộ nông thôn mới: Trong 9 tháng có 1.045 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa nông thôn mới, nâng tổng số đến nay toàn huyện có 28.104/32.382 hộ được công nhận, chiếm tỷ lệ 86,78 %.

+ Ấp nông thôn mới: Quyết định công nhận 04 ấp Giồng Chùa, xã Phương Thạnh; ấp Tân An Chợ, xã Tân An; ấp Trung Thiên, xã An Trường A và ấp Nguyệt Lãng A, xã Bình Phú đạt chuẩn ấp nông thôn mới năm 2022, đến nay huyện có 104/111 ấp đạt chuẩn ấp nông thôn mới, đạt 93,69 %. Quyết định công nhận 6 ấp: ấp Ngã Hậu, xã Tân Bình; ấp Tân Hạnh, xã Đại Phúc; ấp Thạnh Hiệp, xã Nhị Long Phú; ấp Rạch Mát, xã Nhị Long; ấp Phú Hưng 2, xã Bình Phú và ấp Đại Đức, xã Đức Mỹ đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022, đạt 150 % kế hoạch; đến nay huyện có 10 ấp đạt chuẩn ấp nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Xã nông thôn mới: Có 13/13 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100%.

+ Xã nông thôn mới nâng cao: đến nay toàn huyện có 5/13 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, chiếm tỷ lệ 38,46 %.

+ Huyện nông thôn mới: Ban Chỉ đạo huyện và các xã tiếp tục thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt.

### **c) Xây dựng văn minh đô thị:**

+ Rà soát, đánh giá đề tái công nhận thị trấn Càng Long đạt chuẩn đô thị văn minh vào cuối năm 2022.

+ Xét chủ trương tạm mượn nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2022 của phòng Kinh tế và Hạ tầng để chi lập quy hoạch đô thị Càng Long, huyện Càng Long đến

năm 2040 và lập quy hoạch đô thị Tân An, huyện Càng Long đến năm 2040. Xây dựng kế hoạch thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

+ Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị thị trấn Càng Long và xã Tân An. Thương thảo hợp đồng lập 02 đồ án quy hoạch đô thị Càng Long (lên đô thị loại IV), đồ án quy hoạch xã Tân An (phát triển lên đô thị loại V). Đồng thời, rà soát các tiêu chí xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế đô thị loại IV thị trấn Càng Long, đô thị loại V xã Tân An và xét chủ trương lập 02 quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Triển khai dự án trồng, chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện; di dời cây xanh trên Quốc lộ 53 đoạn thị trấn Càng Long.

+ Xây dựng Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 68-KH/HU ngày 25/01/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy Càng Long về việc chọn thị trấn Càng Long làm điểm chỉ đạo toàn diện phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị.

#### **d) Văn hóa - Thông tin - Thể thao - Truyền thanh:**

##### **- Văn hóa - Thể thao:**

+ Các xã Đức Mỹ, Nhị Long, Đại Phước, An Trường, An Trường A, Nhị Long Phú, Tân Bình và Phương Thạnh, kết quả có 09/09 đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

+ Quyết định công nhận 04 ấp Giồng Chùa, xã Phương Thạnh; Tân An Chợ, xã Tân An; ấp Trung Thiên, xã An Trường A và ấp Nguyệt Lãng A, xã Bình Phú đạt chuẩn ấp văn hóa năm 2022.

+ Trưng bày các sản phẩm tiêu biểu của địa phương tại Hội chợ triển lãm thương mại sản phẩm công nghiệp nông thôn - OCOP Trà Vinh 2022 kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh (5/1992 - 5/2022) từ ngày 28/4-04/5/2022 tại Trung tâm Văn hóa tỉnh. Tham gia Liên hoan Nghệ thuật quần chúng tỉnh Trà Vinh năm 2022, kết quả: đạt 01 giải A, 01 giải C và 01 giải khuyến khích, toàn đoàn đạt khuyến khích. Phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh tuyên truyền phòng chống bạo lực gia đình tại 10 ấp, của 2 xã: Mỹ Cẩm (05 ấp) và Đức Mỹ (05 ấp).

+ Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các xã - thị trấn trong những tháng đầu năm được hạn chế, góp phần phòng chống dịch bệnh Covid-19, đến nay đã hoạt động bình thường trở lại;

+ Lĩnh vực du lịch: Trên địa bàn huyện có 03 khu di tích cấp quốc gia, 01 cấp tỉnh; 01 Khu du lịch sinh thái Miệt vườn Mê Kông tại ấp Đôn, xã Nhị Long; 01

Khu du lịch sinh thái Cồn Hồ, xã Đức Mỹ đón 5.040 lượt khách du khách (Quốc tế 1.827 người) tổng doanh thu 1,4 tỷ đồng. Bên cạnh, Ban chỉ đạo xây dựng đề án phát triển du lịch huyện xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện đầu tư thuê tư vấn để viết Đề án và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Đề án phát triển du lịch huyện Càng Long từ năm 2022 đến năm 2025, tầm nhìn 2030, đã tổ chức Hội thảo Dự án phát triển Du lịch trên địa bàn huyện (lần 1). Phối hợp Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh khảo sát các tuyến điểm du lịch xã Đức Mỹ và Nhị Long.

**- Thông tin - Truyền thanh:**

Tập trung tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tuyên truyền học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; các phong trào thi đua; tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương và phong trào xây dựng Nông thôn mới, xây dựng thị trấn văn minh đô thị; công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên người và dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tình hình trật tự xã hội và một số nhiệm vụ chính trị trọng tâm của huyện,...

**e) Quốc phòng, an ninh:**

Chủ động đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, bảo đảm tuyệt đối an toàn các sự kiện quan trọng của huyện.

Ngành Công an, Quân sự phối hợp tổ chức tuần tra canh gác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện đúng theo quy định.

Xây dựng, triển khai kế hoạch và tổ chức thành công các đợt diễn tập chiến đấu cấp xã (Huyện Hội, Nhị Long, Đại Phước, An Trường) và diễn tập cấp huyện Càng Long trong khu vực phòng thủ năm 2022.

Công an huyện tổ chức “Diễn đàn Công an xã lắng nghe ý kiến nhân dân” tại 14 xã thị trấn, có 766 lượt người tham dự; qua đó có 102 ý kiến đóng góp xây dựng lực lượng Công an xã.

Về quản lý khiếu kiện: quản lý 05 đối tượng khiếu kiện vượt cấp kéo dài thường xuyên đến UBND tỉnh, các cơ quan tỉnh và Trung ương để khiếu kiện.

Quản lý, giám sát 100% các đoàn khách nước ngoài, các tổ chức và cá nhân đến địa bàn thực hiện các dự án tài trợ, hoạt động từ thiện, an sinh xã hội.

Giám sát 28 lượt người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến địa phương; Giám sát 22 lượt người nước ngoài tạm trú trên địa bàn.

Xử lý các loại tội phạm, tệ nạn xã hội: Tội phạm về trật tự xã hội (16 vụ,

số tài sản bị thiệt hại trị giá khoảng 288.000.000 đồng, so cùng kỳ giảm 14 vụ); Tệ nạn xã hội (Phát hiện, triệt xóa 56 điểm, 314 đối tượng tham gia đánh bạc trái phép các hình thức, so cùng kỳ giảm 43 điểm); Tội phạm về kinh tế, chức vụ và môi trường (Phát hiện, bắt quả tang 01 vụ, 01 đối tượng lưu hành tiền giả); Tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế (Phát hiện, bắt quả tang 7 vụ vi phạm); Tội phạm về ma túy (Điều tra làm rõ 05 vụ/05 đối tượng mua bán, tàng trữ, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, so với cùng kỳ giảm 06 vụ; phát hiện triệt xóa 05 điểm, 30 đối tượng tụ tập sử dụng trái phép chất ma túy, so với cùng kỳ giảm 08 điểm); Phát hiện, xử lý 06 đối tượng có hành vi lợi dụng mạng xã hội đăng tải thông tin sai sự thật; Về hoạt động của các nhóm đối tượng liên quan đến “tín dụng đen” và đòi nợ thuê kịp thời ngăn chặn, xử lý 01 vụ;

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật trên lĩnh vực môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác khoáng sản... tổng số 61 cuộc, xử lý 30 vụ vi phạm hành chính về khai thác khoáng sản (đất mặt 26, cát sông 04); Ủy ban nhân dân huyện xử phạt vi phạm hành chính 04 vụ, 08 đối tượng khai thác cát sông, số tiền 139.500.000 đồng, tịch thu 18.005 m<sup>3</sup> cát, buộc nộp số tiền 133.700.000 đồng vào ngân sách tương đương giá trị phương tiện đã vi phạm; Cấp xã làm rõ, xử phạt 15 vụ với 15 đối tượng, số tiền 6.400.000 đồng, giáo dục 07 trường hợp; ngoài ra, các ngành còn phát hiện giáo dục, nhắc nhở 40 trường hợp chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh không bảo đảm vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Giao thông: Tổ chức tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông và giải tỏa hành lang an toàn giao thông đường bộ tổng số 3.884 cuộc phát hiện, lập biên bản 2.340 trường hợp vi phạm, tạm giữ 1.040 phương tiện, 1.300 giấy tờ các loại; Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 2.211 trường hợp, với số tiền 07 tỷ 286 triệu 850 đồng, đề xuất UBND tỉnh ra quyết định xử phạt 04 trường hợp, số tiền 381.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn 487 trường hợp, trả 638 xe vi phạm đã thi hành xong quyết định xử phạt. Tổ chức tuần tra giao thông đường thủy 02 cuộc, phát hiện 01 trường hợp vi phạm, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 750.000 đồng.

Công tác thực hiện Dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân: 100% công dân được cấp số định danh cá nhân; thu nhận 26.802 hồ sơ cấp Căn cước công dân, nâng tổng số đến nay đã thu nhận 137.389 hồ sơ; Đã cấp 121.948 Căn cước công dân cho nhân dân.

## **f) Y tế**

Thực hiện Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 08/12/2021 của Ủy ban

nhân dân huyện về việc “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát, hiệu quả dịch Covid -19” trên địa bàn huyện; đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin Covid-19 và triển khai thực hiện tiêm mũi 3, mũi 4 cho các nhóm đối tượng;

Theo đánh giá của Sở Y tế tỉnh, đến nay huyện Càng Long được công bố cấp độ 1 cấp độ dịch: 14/14 xã, thị trấn cấp độ 1.

Công tác tiêm vắc xin Covid-19: Tổng số vắc xin được phân bổ 401.759 liều, đã tiêm đạt 100 % cho 401.759 người (trong đó: 127.046 mũi 1, đạt 100 %; 123.766 mũi 2, đạt 98 %; 103.145 mũi 3, đạt 97 %; 47.897 mũi 4, đạt 47,9 %.

Tổ chức thanh, kiểm tra hành nghề y - dược tư nhân trên địa bàn huyện đợt I năm 2022 tại 14 xã, thị trấn, kết quả kiểm tra được 65 cơ sở (trong đó: Y: 01; Dược: 64), đạt: 29 cơ sở, số cơ sở bị nhắc nhở: 36 cơ sở.

Trong 9 tháng tổ chức giám sát và tiếp 04 Đoàn khám, chữa bệnh nhân đạo đã khám, cấp thuốc miễn phí cho 1.000 lượt bệnh và cấp 1.030 phần quà với tổng số tiền 585 triệu đồng

### **g) Giáo dục**

Chỉ đạo theo dõi việc xóa điểm lẻ và chuyển đổi công năng các trường; báo cáo sơ kết dạy học trực tuyến. Quyết định thành lập Tổ nghiệp vụ hỗ trợ công tác chuyên môn đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo; Đề nghị tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục” cho 50 cán bộ quản lý, giáo viên các trường. Kiểm tra chuyên ngành các trường trên địa bàn xã Tân An. Tổ chức Đoàn kiểm tra công nhận xã - thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi năm 2022. Quyết định phê duyệt Kế hoạch hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm 2022 đối với Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn. Xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện “Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện; Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025”.

Hội Khuyến học các cấp phối hợp với các tổ chức, đoàn thể xã hội ở địa phương vận động trẻ em đi học đúng độ tuổi theo kế hoạch, vận động 102 học sinh trong độ tuổi bỏ học trở lại lớp 54 học sinh; Phối hợp vận động hỗ trợ 01 căn nhà tình bạn cho học sinh nghèo trị giá 30.000.000 đồng. Trong 9 tháng, vận động quỹ khuyến học, khuyến tài là các hiện vật quy thành tiền trên 3.694.885.000 đồng (gồm: 02 căn nhà khuyến học, 85.990 quyển tập, 127 xe đạp, 12.495 kg gạo, 168 bộ sách giáo khoa và 5.315 phần quà, 2.000 cây viết, 600 bánh trung thu, 300 đèn lồng). Tham gia cùng các ban, ngành, đoàn thể các cấp huyện vận động trao 1.681 suất học bổng cho học sinh, sinh viên với số tiền 1.160.400.000 đồng; Ngoài ra, còn khen thưởng 127 học sinh, 4 sinh viên với số

tiền là 32.000.000 đồng. Nhận đỡ đầu 127 học sinh với tổng số tiền 82.400.000 đồng. Bên cạnh, vận động đăng ký thực hiện phong trào nuôi heo đất khuyến học, đã khai được 273 heo đất tập thể bằng 478.334.000 đồng và 32.932 heo đất cá nhân là 21.990.670.000 đồng, bình quân 01 heo đất cá nhân bằng 667.759 đồng. Tổng số tiền tiết kiệm là 25.286.889.000 đồng.

Trung tâm Học tập Cộng đồng các xã, thị trấn đã mở được 98 lớp cho 2.901 lượt người tham dự học tập các chuyên đề về thời sự pháp luật, dạy nghề ngắn hạn, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nhân dân áp dụng vào sản xuất chăn nuôi, y tế, thể dục thể thao, phổ cập giáo dục.

Chỉ đạo các ngành, địa phương phối hợp tăng cường thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2021-2022; tổ chức ôn tập, thi, kiểm tra cuối học kỳ II, tổng hợp công bố kết quả; Phối hợp chỉ đạo tổ chức thành công kỳ thi THPT năm 2022 trên địa bàn huyện, có 6 đơn vị trường với 1.655 học sinh tham gia dự thi, kết quả có 1.633 học sinh tốt nghiệp, chiếm tỷ lệ 98,67 %. Tổ chức lễ tổng kết năm học 2021-2022; đồng thời xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức các hoạt động hè đối với học sinh các cấp. Chỉ đạo tổ chức tập huấn sách giáo khoa lớp 3, năm học 2022-2023. Kiểm tra việc dạy học tiếng Khmer tại các điểm chùa trên địa bàn các xã Phương Thạnh, Bình Phú, Huyện Hội. Nhận, xét hồ sơ chuyển chuyên của giáo viên các trường. Tổ chức tuyển sinh vào các trường trên địa bàn huyện. Quyết định công nhận 14 xã - thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi năm 2022.

### **1.3. Tình hình quản lý đất đai**

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đời sống của nhân dân trong huyện đã từng bước được cải thiện, bộ mặt đô thị và nông thôn đã có nhiều thay đổi, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực tăng nhanh, đặc biệt nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế.

Được sự chỉ đạo chặt chẽ của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã có nhiều chuyển biến và đạt được những thành quả quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

#### **a) Công tác đo đạc lập bản đồ và lập hồ sơ địa chính:**

Về hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất: trong 9 tháng đầu năm 2022 có 99 hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, tổng diện tích 53.823 m<sup>2</sup>. Cấp 2.931

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 450,15 ha (trong đó có 616 trường hợp cấp đổi, cấp lại).

Thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long. Tham gia Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên, đường vườn cây ăn trái nối dài (giai đoạn 2) đang tiến hành áp giá bồi hoàn, còn một số hộ chưa đồng ý thống nhất tiếp tục vận động tuyên truyền tiếp

Báo cáo tiến độ giải quyết các thửa đất công do nhà nước quản lý ranh giới hiện nay chưa ổn định bị chồng lấn, dân lấn chiếm, trên địa bàn huyện hiện còn 109 thửa. Hiện xin chủ trương Sở Tài nguyên và Môi trường đưa ra bán đấu giá 23 thửa đất sạch, với tổng diện tích 7.674,1 m<sup>2</sup>.

Góp ý kiến thẩm định đề xuất dự án TokyoVillaga của Cty cổ phần đầu tư và phát triển Tấn Tài.

Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện kiện toàn Tổ công tác xử lý lấn, chiếm đất công trên địa bàn huyện. Báo cáo định kỳ việc quy hoạch Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long. Quyết định thu hồi đất do người dân không còn sử dụng tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước quản lý để phục hồi Di tích Đình Phú Đức, xã Bình Phú.

Giao đất, cho thuê đất: Đã nhận 03 đơn, đã xác minh làm rõ 03 đơn. Trong đó có 01 đơn phối hợp Thanh tra huyện tổ chức thẩm tra xác minh nắm thông tin cụ thể theo đơn yêu cầu của 01 hộ dân đề xuất giao đất có thu tiền không thông qua đấu giá, qua xác minh hộ chưa đủ cơ sở thuộc đối tượng giao đất không thông qua đấu giá.

**b) Công tác thanh tra quản lý đất đai và giải quyết khiếu nại, tố cáo:**

Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo theo thẩm quyền, xử lý dứt điểm các vụ tranh chấp còn tồn đọng, không để xảy ra điểm nóng, giải quyết các khiếu nại tranh chấp đúng hạn luật định.

**c) Công tác thu hồi đất, bồi thường:**

Thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long. Tham gia Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên, đường vườn cây ăn trái nối dài (giai đoạn 2) đang tiến hành áp giá bồi hoàn, còn một số hộ chưa đồng ý thống nhất tiếp tục vận động tuyên truyền tiếp.



Tham gia Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2).

Trong năm 2022, theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 công trình, dự án cần thu hồi: tổng số 33 công trình, dự án với diện tích 306,15 ha. Trong đó đã thu hồi 13/33 công trình, đạt tỷ lệ 39,39 %.

*(Nguồn: Báo cáo số 397/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Càng Long)*

#### **1.4. Công tác môi trường**

Thực hiện Chỉ thị 15-CT/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND của UBND tỉnh: có 28.304 lượt người tham gia thực hiện. Tổng lượng rác thu gom, xử lý: khoảng 227,92 tấn rác. Chiều dài công rãnh được gom rác: 8,77 km. Phát hoang bụi đường giao thông, khơi thông dòng chảy: khoảng 393,79km. Phát thanh tuyên truyền được 436 buổi. Trồng và chăm sóc cây xanh được 17.130 cây xanh.

Tham mưu báo cáo đề xuất khen thưởng Hội thi xây dựng tuyến đường hoa kiêu mẫu năm 2021.

Kiểm tra và xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện theo các báo cáo Sở tài nguyên và môi trường về kết quả kiểm tra công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện.

Tham gia Đoàn kiểm tra môi trường STNMT kiểm tra 03 cơ sở xây dựng nhà dẫn vụ chim yến trên địa bàn huyện, qua kết quả kiểm tra Đoàn đã lập biên bản giáo dục cho cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường, hồ sơ thủ tục đăng ký kinh doanh, mục đích sử dụng đất cho phù hợp theo Luật đất đai 2013. Hỗ trợ Công an huyện chiếc xuất Camera giám sát về môi trường 02 trường hợp để phục vụ công tác điều tra về an ninh trên địa bàn huyện.

Mời đại diện Cty xử lý rác thải sinh hoạt huyện Càng Long trao đổi bàn kế hoạch thu gom, vận chuyển để thực hiện chuẩn bị đón Tết năm 2022 bàn các nội dung liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý rác trên địa bàn huyện.

Thực hiện các chỉ tiêu nghị quyết Huyện ủy:

+ Tỷ lệ chất thải rắn thu gom xử lý đạt 97%, trong đó chất thải rắn đô thị đạt 98%, đạt 100% so chỉ tiêu Nghị quyết Huyện ủy, HĐND và UBND huyện năm 2022 (Nghị quyết 97%).

+ Tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường đạt 100%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Huyện ủy, HĐND và UBND huyện năm 2022 (Nghị quyết 100%).

+ Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải nguy hại đạt 100%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Huyện ủy, HĐND và UBND huyện năm 2022 (Nghị quyết 100%).

+ Tỷ lệ xử lý rác thải Y tế đạt 100%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Huyện ủy, HĐND và UBND huyện năm 2022 (Nghị quyết 100%).

## **1.5. Đánh giá chung**

### **1.5.1. Thuận lợi**

Với vị trí là cửa ngõ của tỉnh Trà Vinh và có hai trục giao thông quan trọng của tỉnh: Quốc lộ 53 và Quốc lộ 60 đi qua, huyện Càng Long có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - giao thương hàng hóa. Mang tính chất đặc trưng của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu, khí hậu ôn hòa, sông ngòi chằng chịt,... rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

Nhân dân tích cực cùng giúp nhau xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo tăng hộ khá, giàu và tham gia các chương trình văn hóa - xã hội, các phong trào đều có bước khởi sắc.

Luôn được sự lãnh đạo, chỉ đạo, thường xuyên và kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, các sở ban ngành của Tỉnh và sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND và UBND Huyện, cùng với trình độ, năng lực, sự năng động và sáng tạo của đội ngũ cán bộ từng bước được nâng lên, bên cạnh đó luôn có sự đổi mới trong tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp, những kinh nghiệm quản lý trong những năm qua sẽ góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo thực hiện sẽ là yếu tố quan trọng để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2022 và những năm tiếp theo.

Các nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa cây trồng với quy mô lớn tập trung. Nhiều loại cây trồng đã trở thành thế mạnh (lúa, màu). Điều kiện tự nhiên, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng, cho phép phát triển một nền nông nghiệp đa dạng theo hướng thâm canh, sinh thái và bền vững.

Có nguồn lao động trẻ, dồi dào. Nhân dân trong huyện cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết là động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm vừa qua, nền kinh tế - xã hội của huyện đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ phát triển nhanh và khá cao, cơ cấu chuyển dịch

đúng hướng, môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài khởi sắc, hạ tầng kỹ thuật về kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư.

Các mặt văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

### **1.5.2. Hạn chế**

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tuy nhiên trong những năm gần đây biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn cũng đã gây ra không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân địa phương.

Tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội trên địa bàn huyện còn gặp một số khó khăn, giá cả một số mặt hàng nông sản giảm như: heo, bưởi, thanh long, dưa,... Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm vẫn còn diễn biến phức tạp, luôn tìm ẩn (bệnh Dịch tả heo Châu Phi và bệnh viêm da nổi cục trên bò xảy ra ở một số địa phương), từ đó gây ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

Thu ngân sách mặc dù vượt kế hoạch năm nhưng chưa thật sự bền vững, còn dựa vào các khoản thu từ đất đai có tính chất một lần, ảnh hưởng đến tính ổn định cho cân đối ngân sách huyện. Kinh tế hợp tác phát triển chậm, một số hợp tác xã và tổ hợp tác chỉ hoạt động cầm chừng, hiệu quả chưa cao nên chưa thu hút người dân tham gia

Vấn đề ô nhiễm môi trường từng lúc từng nơi vẫn còn xảy ra nên ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân xung quanh khu vực.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện dự định thực hiện 71 công trình, dự án. Kết quả ước tính đến đến 31/12/2022 thực hiện được tổng số 18/71 công trình dự án, đạt 25,35 % kế hoạch đề ra. Đồng thời có 04 công trình đang thực hiện trong năm 2022, chiếm 5,63 %.

**Bảng 02: Danh mục các công trình đã thực hiện trong năm 2022**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
<b>I</b>	<b>Các công trình dự án</b>			
1	Cầu bắt qua sông ấp 5-5A xã An Trường Huyện Càng Long	0,10	CLN	An Trường
2	Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	12,43	LUC: 1,31 CLN: 10,62 ONT: 0,30 ODT: 0,20	TT. Càng Long(LUC 0,3; CLN 3,00; ODT:0,20), Bình Phú (LUC 0,3; CLN:3; ONT:0,2), Nhị Long(LUC0,71; CLN:4,62; ONT: 0,1)
3	Đường Tây Kinh Tĩnh	0,50	CLN	An Trường A
4	Đường nhựa cầu 7 Văn - kênh Khương Hòa, xã Huyền Hội	0,88	CLN:0,79; ONT: 0,09	Huyền Hội
5	Đầu tư 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (huyện Càng Long 2 công)	0,18	LUC: 0,09 CLN: 0,05 ONT: 0,03 DGT: 0,01	An Trường (LUC 0,09), An Trường A
6	Mở rộng bãi rác huyện Càng Long	0,20	LUC	Phương Thạnh
7	Nhà lồng chợ Càng Long Hạng mục: Nhà lồng thịt cá, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC	0,06	ODT	TT. Càng Long
8	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	8,44	CLN	An Trường A (8,44); Tân Bình; Mỹ Cẩm
9	Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính huyện Càng Long (đang triển khai thực hiện)	0,02	TSC	TT. Càng Long

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
10	Xây dựng Trạm quan trắc nước mặt xã Đức Mỹ	0,16	CLN	Đức Mỹ
12	Đấu giá khu đất công xã Bình Phú	0,13	TSC	Bình Phú
13	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm	0,10	CLN	Mỹ Cẩm
14	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, huyện Càng Long	1,20	CLN	Nhị Long
15	MR trạm cấp nước An Trường	0,36	CLN	An Trường
16	Cụm quản lý hành chính xã An Trường A	0,40	CLN	An Trường A
17	Cụm quản lý hành chính xã Đức Mỹ	0,40	CLN	Đức Mỹ
18	Chi cục thống kê huyện Càng Long	0,04	CLN	TT. Càng Long
<b>II</b>	<b>Chuyển mục đích hộ gia đình/ cá nhân</b>			
-	Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,44	CLN	TT. Càng Long
-	Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	3,60	CLN	An Trường A; Bình Phú; Đại Phúc; Đại Phước; Tân An; Nhị Long; Nhị Long Phú; Mỹ Cẩm; Huyện Hội; Phương Thạnh

Qua rà soát, có 33 công trình dự án không khả thi thực hiện trong năm 2023, đề nghị hủy bỏ như sau:

**Bảng 03: Danh mục các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Đấu giá khu đất công xã Tân Bình	0,08	NTS	Tân Bình
2	Khu dân cư chỉnh trang đô thị	5,88	LUC: 0,87 CLN: 4,84 NTS: 0,02 NTD: 0,15	TT. Càng Long

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
3	Đường nhựa Bờ Dầu ấp số 3, xã Mỹ Cẩm	0,91	CLN: 0,50; ONT: 0,41	Mỹ Cẩm
4	Đường nhựa ấp Nguyệt Trường (Giai đoạn 2), xã Phương Thạnh	0,80	CLN	Phương Thạnh
5	Đường nhựa liên ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn (từ bến đò Mỹ Hiệp - Trường học Long Sơn)	0,35	CLN: 0,20; HNK: 0,15	Đức Mỹ
6	Trạm cấp nước thị trấn Càng Long	0,27	CLN	Mỹ Cẩm
7	Mở rộng trạm cấp nước Bình Phú	0,20	CLN	Bình Phú
8	Nâng cấp, MR trạm cấp nước An Trường A	0,40	CLN	An Trường A
9	Nâng cấp, MR nhà máy nước sạch ấp số 4, xã Mỹ Cẩm	0,40	CLN	Mỹ Cẩm
10	Xây dựng trạm bơm nước từ xã Huyện để cung cấp nước cho khu vực các xã bị nhiễm mặn bao gồm: Nhị Long, Phú Phong 3, và xã Đức Mỹ (Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước)	0,82	CLN	Huyện Hội
11	Xây dựng kho Dự trữ thuộc Cục dự trữ Nhà nước khu vực Cửu Long	3,20	CLN	Đức Mỹ
12	Nhà lồng chợ Càng Long(hạng mục:nhà lồng thịt cá, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC)	0,12	CLN	TT. Càng Long
13	Dự án di dân sạt lở	1,00	CLN	Đức Mỹ
14	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại Khóm 9 đường vào TT xã Nhị Long Phú	0,20	CLN	TT. Càng Long
15	Công ty xăng dầu, dầu khí Trà Vinh	0,10	TSC	TT. Càng Long
16	Trạm cấp nước Nhị Long Phú	0,75	CLN	Nhị Long Phú
17	Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long	0,04	CLN	Nhị Long
18	Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long Phú	0,04	CLN	Nhị Long Phú
19	Cửa hàng xăng dầu Huỳnh Ngọc Tài	0,06	CLN	Đại Phước
20	Đất ở khu vực chợ Mỹ Huê	0,00	ODT	TT. Càng Long
21	Đất ở khu vực chợ Tân An	0,00	ONT	Tân An
22	Đất ở khu vực chợ Nhị Long	0,00	ONT	Nhị Long
23	Đất ở xã Đại Phước	0,00	ONT	Đại Phước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
24	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long	0,00	TSC	TT. Càng Long
25	Bru diện văn hóa xã Tân Bình	0,00	DBV	Tân Bình
26	Bru diện văn hóa xã Huyền Hội	0,00	DBV	Huyền Hội
27	Bru diện văn hóa xã An Trường A	0,00	DBV	An Trường A
28	Bru diện văn hóa xã An Trường	0,00	DBV	An Trường
29	Bru diện văn hóa xã Bình Phú	0,00	DBV	Bình Phú
30	Bru diện văn hóa xã Nhị Long	0,00	DBV	Nhị Long
31	Bru diện văn hóa xã Tân An	0,00	DBV	Tân An
32	Hảo Tâm Tự (Chùa Hảo Tâm)	0,28	TON: 0.35; DVH: 0.28	TT. Càng Long
33	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Càng Long	0,00	TMD	Bình Phú

Tuy nhiên, qua rà soát có 19 công trình, dự án chưa thực hiện nhưng còn phù hợp cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, đề nghị chuyển tiếp như sau:

**Bảng 04: Danh mục các công trình chưa thực hiện trong năm 2022 đề nghị chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2023**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Càng Long - Vị trí 5	0,11	TSC	An Trường A
2	Đường vào công an huyện	0,05	LUC	An Trường
3	Khu công nghiệp Cổ Chiên	195,06	LUC: 121,37 HNK: 1,16 CLN: 63,21 NTS: 0,14 SKC: 0,01 DGT: 0,73 DTL: 1,17 NTD: 0,34 ONT: 3,62	Đại Phước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
			SON: 3,31	
4	Cụm công nghiệp Bình Phú	33,00	LUC: 22,50 HNK: 2,60 CSD: 7,20 DTL: 0,70	Bình Phú
5	Cầu Đỉnh Đôi	0,41	CLN: 0,40; ONT: 0,01	Nhị Long Phú
6	Xây dựng Đường huyện 37 nối dài từ huyện 4 xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 1, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	5,04	CLN	Đức Mỹ, Nhị Long Phú
7	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	33,27	LUC: 0,03; CLN: 33,24	TT. Càng Long
8	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	0,32	CLN	Đại Phước; Đại Phước
9	Công Cái Hóp (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha)	0,95	CLN:0,24 SON: 0,71	Đức Mỹ
10	Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh	1,00	LUC	Bình Phú
11	MR Xưởng may mặc (Áo sơ mi, áo pholo, áo jacket, ba lô túi xách, ô dù, nón, thú nhồi bông, giày dép vải,...)	0,50	LUC: 0,47; CLN: 0,03	Bình Phú
12	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vũng Liêm-Trà Vinh 2	0,79	LUC: 0,28; CLN: 0,27	TT. Càng Long; Bình Phú; Phương Thạnh, Nhị Long (LUC:0,28), Mỹ Cẩm (cln:0,27)
13	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	1,38	LUC: 0,31 CLN: 0,79	Tân An
14	Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước	1,00	CLN: 0,94; ONT: 0,06	Nhị Long
15	Khu tái định cư khu công nghiệp Cỏ Chiên	8,10	LUC: 5,50; HNK:1,55 CLN: 1,05	Đại Phước



Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
16	Trạm Kiểm dịch động vật Cổ Chiên	0,10	DGD	Đại Phước
17	Xây dựng nhà kho hợp tác xã Đức Phát	0,13	CLN	Đức Mỹ
18	Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long	0,00	TSC	TT. Càng Long
19	Kho bạc nhà nước Càng Long	0,00	TSC	TT. Càng Long
-	Đấu giá khu đất công xã Huyện Hội	0,42	CLN: 0,35 DTL: 0,07	Huyện Hội
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	0,47	CLN: 0,42 TSC: 0,05	Đại Phước
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	0,10	CLN	Đại Phước
-	Đấu giá khu đất công xã Nhị Long Phú	0,00	ONT	Nhị Long Phú
-	Đấu giá khu đất công xã Bình Phú	0,12	TSC	Bình Phú
-	Đấu giá khu đất công TT. Càng Long	0,10	TSC	TT. Càng Long
-	Đất thương mại dịch vụ thửa 37 tờ 48	0,30	CLN	Bình Phú

### 2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện đã tổ chức thực hiện và kết quả đạt được như sau:

**Bảng 05: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>29.389,24</b>	<b>29.389,24</b>	<b>29.389,24</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.270,10</b>	<b>23.945,28</b>	<b>24.241,30</b>	<b>296,02</b>	<b>101,24</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	11.696,76	11.568,55	11.695,16	126,61	101,09
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.696,76</i>	<i>11.568,55</i>	<i>11.695,16</i>	<i>126,61</i>	<i>101,09</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%	
	- Đất chuyên trồng lúa nước còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,44	347,32	366,44	19,12	105,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.121,26	11.943,87	12.094,06	150,19	101,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	21,20	21,20	-	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,26	63,16	63,26	0,10	100,16
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	1,18	1,18	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.096,30</b>	<b>5.435,78</b>	<b>5.132,56</b>	<b>-303,22</b>	<b>94,42</b>
	Trong đó:				-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	2,43	2,43	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,40	5,56	5,40	-0,16	97,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	199,98	-	-199,98	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	40,00	-	-40,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,27	30,09	29,73	-0,36	98,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,17	31,74	29,53	-2,21	93,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	1,52	1,52	1,52		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%	
	gồm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.792,39	1.856,76	1.816,47	-40,29	97,83
	<i>Trong đó:</i>				-		
	- Đất giao thông	DGT	696,77	749,06	711,97	-37,09	95,05
	- Đất thủy lợi	DTL	923,86	930,19	932,48	2,29	100,25
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,94	1,94	-	100,00
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6,55	6,55	6,55	-	100,00
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	37,75	37,75	37,75	-	100,00
	- Đất thể dục thể thao	DTT	6,52	6,52	6,52	-	100,00
	- Đất công trình năng lượng	DNL	3,77	5,42	3,77	-1,65	69,57
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	2,54	2,54	-	100,00
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	3,20	-	-3,20	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,82	1,02	1,02	-	100,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,39	28,39	28,39	-	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,14	78,78	78,14	-0,64	99,19
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,03	0,03	-	100,00
	- Đất chợ	DCH	5,33	5,39	5,39	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	2,10	2,10	-	100,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) <sup>(1)</sup>	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha) <sup>(2)</sup>	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%	
	đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	995,59	1.013,79	998,90	-14,89	98,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,84	80,31	74,02	-6,29	92,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,49	19,09	19,34	0,25	101,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,20	0,20	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	1,53	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.148,08	2.147,37	2.148,08	0,71	100,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	3,31	3,31	-	100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>22,84</b>	<b>8,18</b>	<b>15,38</b>	<b>7,20</b>	<b>187,97</b>

Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Trà Vinh.

<sup>(2)</sup> Theo kết quả tổng hợp các trường hợp biến động đất đai năm 2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường Càng Long.

**a) Nhóm đất nông nghiệp:**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 24.270,10 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 23.945,28 ha, định hướng giảm 324,82 ha so với hiện trạng sử dụng.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2022 diện tích đất nông nghiệp là 24.241,30 ha, cao hơn 296,02 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử

dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 11.696,76 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 11.568,55 ha, định hướng giảm 128,21 ha so với hiện trạng sử dụng.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2022 diện tích đất trồng lúa là 11.695,16 ha, cao hơn 126,61 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do nhiều công trình, dự án và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân lấy từ đất trồng lúa trong năm 2022 chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích đất trồng lúa đã giảm theo kế hoạch sử dụng đất là 1,60 ha để chuyển sang: đất giao thông là 1,31 ha; đất thủy lợi là 0,09 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,20 ha. Tuy nhiên, trong năm 2022 nhiều công trình dự án có kế hoạch sử dụng đất trồng lúa chưa thực hiện như: *Đường vào công an huyện; Cụm công nghiệp Bình Phú; Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long; Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh; Khu tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên; Mở rộng Xưởng may mặc, ...* và phần lớn diện tích đất trồng lúa chưa chuyển mục đích được là do dự án *Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên (Khu công nghiệp Cổ Chiên)* chưa thực hiện xong.

Diện tích đất trồng lúa đã thực hiện được là 1,60 ha do các công trình đã thực hiện xong như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	12,43	LUC: 1,31 CLN: 10,62 ONT: 0,30 ODT: 0,20	TT. Càng Long(LUC 0,3; CLN 3,00; ODT:0,20), Bình Phú (LUC 0,3; CLN:3; ONT:0,2), Nhị Long(LUC0,71; CLN:4,62; ONT: 0,1)
2	Đầu tư 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (huyện Càng Long 2 công)	0,18	LUC: 0,09 CLN: 0,05 ONT: 0,03 DGT: 0,01	An Trường (LUC 0,09), An Trường A
3	Mở rộng bãi rác huyện Càng Long	0,20	LUC	Phương Thạnh

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 366,44 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 347,32 ha, định hướng giảm 19,12 ha so với hiện trạng sử dụng.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2022 diện tích trồng cây hàng năm khác là 366,44 ha ha, cao hơn 19,12 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do nhiều công trình, dự án và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân lấy từ đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2022 chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích trồng cây hàng năm khác chưa giảm theo kế hoạch sử dụng đất do nhiều công trình dự án có kế hoạch sử dụng trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện như: *Cụm công nghiệp Bình Phú; Đường nhựa liên ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn (từ bến đò Mỹ Hiệp - Trường học Long Sơn); Khu tái định cư và nhà ở khu CN Cổ Chiên,... Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên;*

**- Đất trồng cây lâu năm:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 12.121,26 ha, diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 11.943,87 ha, định hướng giảm 177,39 ha so với hiện trạng sử dụng.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2022 diện tích trồng cây lâu năm là 12.094,06 ha ha, cao hơn 150,19 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do nhiều công trình, dự án và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân lấy từ đất trồng cây lâu năm trong năm 2022 chưa thực hiện.

Trong năm 2022, diện tích trồng cây lâu năm đã giảm theo kế hoạch sử dụng đất là 27,20 ha để chuyển sang: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,36 ha; đất giao thông 13,31 ha; đất thủy lợi 8,49 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 3,60 ha; đất ở tại đô thị 0,44 ha. Tuy nhiên, trong năm 2022 diện tích 150,19 ha chưa chuyển mục đích là do các dự án phi nông nghiệp chưa thực hiện như: *Cầu Đình Đôi; Xây dựng Đường huyện 37 nối dài từ huyện 4 xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 1, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long; Khu tái định cư và nhà ở khu CN Cổ Chiên..., đối với Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên (Khu công nghiệp Cổ Chiên); Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô trên địa bàn thị trấn Càng Long, huyện Càng Long,..*thì chưa thực hiện xong nên diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại cao hơn so với kế hoạch đặt ra.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đã thực hiện được là 27,20 ha: 4,04 ha chuyển sang đất ở nhu cầu hộ gia đình, cá nhân và 23,16 ha do công trình đã thực hiện xong như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án</b>			
1	Cầu bắt qua sông áp 5-5A xã An Trường Huyện Càng Long	0,10	CLN	An Trường
2	Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	12,43	LUC: 1,31 CLN: 10,62 ONT: 0,30 ODT: 0,20	TT. Càng Long(LUC 0,3; CLN 3,00; ODT:0,20), Bình Phú (LUC 0,3; CLN:3; ONT:0,2), Nhị Long(LUC0,71; CLN:4,62; ONT: 0,1)
3	Đường Tây Kinh Tinh	0,50	CLN	An Trường A
4	Đường nhựa cầu 7 Vãn - kênh Khương Hòa, xã Huyền Hội	0,88	CLN:0,79; ONT: 0,09	Huyền Hội
5	Đầu tư 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (huyện Càng Long 2 công)	0,18	LUC: 0,09 CLN: 0,05 ONT: 0,03 DGT: 0,01	An Trường (LUC 0,09), An Trường A
6	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	8,44	CLN	An Trường A (8,44); Tân Bình; Mỹ Cẩm
7	Xây dựng Trạm quan trắc nước mặt xã Đức Mỹ	0,16	CLN	Đức Mỹ
8	Cầu, đường giao thông áp số 2, xã Mỹ Cẩm	0,10	CLN	Mỹ Cẩm
9	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, huyện Càng Long	1,20	CLN	Nhị Long
10	MR trạm cấp nước An Trường	0,36	CLN	An Trường
11	Cụm quản lý hành chính xã An Trường A	0,40	CLN	An Trường A
12	Cụm quản lý hành chính xã Đức Mỹ	0,40	CLN	Đức Mỹ
13	Chi cục thống kê huyện Càng Long	0,04	CLN	TT. Càng Long
<b>II</b>	<b>Chuyển mục đích hộ gia</b>			

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	<b>đình/ cá nhân</b>			
13	Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,44	CLN	TT. Càng Long
14	Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	3,60	CLN	An Trường A; Bình Phú; Đại Phúc; Đại Phước; Tân An; Nhị Long; Nhị Long Phú; Mỹ Cẩm; Huyện Hội; Phương Thạnh

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 21,20 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất rừng phòng hộ là 21,20 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 63,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản là 63,16 ha, định hướng giảm 0,10 ha.

Kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản là 63,26 ha, cao hơn 0,10 ha so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không biến động do chưa chuyển mục đích để *Đấu giá khu đất công xã Tân Bình và Khu dân cư chính trang đô thị*.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,18 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất nông nghiệp khác là 1,18 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**b) Nhóm đất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 5.096,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất phi nông nghiệp là 5.435,78 ha, định hướng tăng 339,48 ha so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp là 5.132,56 ha thấp hơn 303,22 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do số lượng công trình dự án đã thực hiện xong năm 2022 thấp (18/71 công trình). Do đó diện tích đất phi nông nghiệp chưa tăng như dự kiến. Chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất



năm 2022 từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2,43 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất quốc phòng là 2,43 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- **Đất an ninh:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 5,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất an ninh là 5,56 ha, dự kiến tăng 0,16 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất an ninh là 5,40 ha, thấp hơn 0,16 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022 theo kế hoạch được duyệt đất an ninh không biến động do *Nhu cầu đất an ninh tại huyện Càng Long - Vị trí 5* chưa thực hiện xong và dự án *Đường vào công an huyện* chưa được thực hiện.

- **Đất khu công nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch không có đất khu công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất khu công nghiệp là 199,98 ha, dự kiến tăng 199,98 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả chưa thực hiện được đất khu công nghiệp, thấp hơn 199,98 ha so với diện tích kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022 theo kế hoạch được duyệt đất khu công nghiệp không biến động do *Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên (Khu công nghiệp Cổ Chiên)* đang trong quá trình thực hiện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 22,27 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất thương mại, dịch vụ là 30,09 ha, dự kiến tăng 7,82 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất thương mại, dịch vụ là 29,73 ha, thấp hơn 0,36 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng theo kế hoạch được duyệt là 7,46 ha (*Chuyển khu đất đường dẫn vào cầu Cổ Chiên sang đất thương mại, dịch vụ*). Trong năm 2022, diện tích thực hiện thấp hơn do các dự án chưa thực hiện như: *Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại Khóm 9 đường vào TT xã Nhị Long Phú; Công ty xăng dầu, dầu khí Trà Vinh; Cửa hàng xăng dầu Huỳnh Ngọc Tài,....*

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 29,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 31,74 ha, định

hướng tăng 2,57 ha (trong đó: diện tích tăng 2,74 ha; diện tích giảm 0,17 ha).

Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 29,53 ha thấp hơn 2,21 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện được 0,36 ha (*Mở rộng trạm cấp nước An Trường*). Tuy nhiên năm 2022 một số dự án chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp như: *Trạm cấp nước Nhị Long Phú; Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Mỹ Cẩm và đường ống dẫn nước vào hồ lửng; Mở rộng Xưởng may mặc; Trạm cấp nước sinh hoạt thị trấn Càng Long; Mở rộng trạm cấp nước Bình Phú; Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước An Trường A; Xây dựng nhà kho hợp tác xã Đức Phát,...*

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,52 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 1,52 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1.792,39 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm là 1.856,76 ha, dự kiến tăng 64,37 ha so với hiện trạng đầu kỳ (trong đó: diện tích tăng 67,98 ha; diện tích giảm 3,61 ha).

Kết quả thực hiện đất phát triển hạ tầng có 1.816,47 ha, thấp hơn 40,29 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do nhu cầu chuyển sang đất phát triển hạ tầng năm 2022 khá cao, trong khi huyện chưa chủ động được nguồn vốn nên có nhiều công trình, dự án chưa được triển khai theo kế hoạch đề ra như: giáo dục, giao thông, thủy lợi,... Kết quả thực hiện từng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 696,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 749,06 ha, tăng 52,29 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất giao thông có 711,97 ha, thấp hơn 37,09 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn do các dự án chưa thực hiện như: *Cầu Đình Đôi; Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long; Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long,...* và các dự án đang thực hiện như: *Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô trên địa bàn thị trấn Càng Long, huyện Càng Long.*

Trong năm 2022, diện tích đất giao thông tăng theo kế hoạch là 15,21 ha

---

do chuyển từ đất trồng lúa 1,31 ha; đất trồng cây lâu năm sang 13,31 ha và từ đất ở tại nông thôn 0,39 ha; đất ở tại đô thị là 0,20 ha. Thực hiện được khối lượng 06 công trình, dự án.

Diện tích 15,21 ha đã thực hiện được là do các công trình sau đã thực hiện xong:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Cầu bắt qua sông ấp 5-5A xã An Trường Huyện Càng Long	0,10	CLN	An Trường
2	Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	12,43	LUC: 1,31 CLN: 10,62 ONT: 0,30 ODT: 0,20	TT. Càng Long(LUC 0,3; CLN 3,00; ODT:0,20), Bình Phú (LUC 0,3; CLN:3; ONT:0,2), Nhị Long(LUC0,71; CLN:4,62; ONT: 0,1)
3	Đường Tây Kinh Tinh	0,50	CLN	An Trường A
4	Đường nhựa cầu 7 Vãn - kênh Khương Hòa, xã Huyền Hội	0,88	CLN:0,79; ONT: 0,09	Huyền Hội
5	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm	0,10	CLN	Mỹ Cẩm
6	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, huyện Càng Long	1,20	CLN	Nhị Long

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 923,86 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 930,19 ha, tăng 6,33 ha so với hiện trạng đầu kỳ (trong đó: diện tích tăng 9,58 ha; diện tích giảm 3,25 ha).

Kết quả thực hiện đất thủy lợi có 932,48 ha, cao hơn 2,29 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất thủy lợi tăng là 8,62 ha lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây lâu năm 8,49 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Diện tích 8,62 ha đã thực hiện được là do các công trình sau đã thực hiện xong.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Đầu tư 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (huyện Càng Long 2 công)	0,18	LUC: 0,09 CLN: 0,05 ONT: 0,03 DGT: 0,01	An Trường (LUC 0,09), An Trường A
2	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	8,44	CLN	An Trường A; Tân Bình; Mỹ Cẩm

Diện tích chưa thực hiện 2,29 ha (trong đó tăng 0,95 ha; giảm 3,25 ha):

Chu chuyển tăng 0,95 ha: *Cống Cái Hóp (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha);*

Chu chuyển giảm 3,25 ha: *Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên (Khu công nghiệp Cổ Chiên); Cụm công nghiệp Bình Phú; Nâng cấp, MR trạm cấp nước Mỹ Cẩm và đường ống dẫn nước vào hồ lãng; Đấu giá khu đất công xã Huyền Hội.*

+ **Đất cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,94 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở văn hóa, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất cơ sở y tế:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 6,55 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở y tế, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất cơ sở giáo dục:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 37,75 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở giáo dục, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất thể dục thể thao:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 6,52 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất thể dục thể thao, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là

3,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 5,42 ha, dự kiến tăng 1,65 ha so với hiện trạng đầu kỳ

Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng có 3,77 ha, thấp hơn 1,65 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi do chưa thực hiện các công trình dự án sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Phân pha dây dẫn ĐĐ110kV Vũng Liêm-Trà Vinh 2	0,55	LUC: 0,28; CLN: 0,27	TT. Càng Long; Bình Phú; Phương Thạnh; Nhị Long; Mỹ Cẩm
2	Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220kV Trà Vinh 2-Trạm 110kV Càn Kè	1,10	LUC: 0,31 CLN: 0,79	Tân An

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2,54 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất công trình bưu chính viễn thông, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch chưa có, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tăng 3,20 ha so với đầu kỳ.

Kết quả đất xây dựng kho dự trữ quốc gia chưa thực hiện được do Xây dựng kho Dự trữ thuộc Cục dự trữ Nhà nước khu vực Cửu Long chưa thực hiện.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1,02 ha, dự kiến tăng 0,20 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,02 ha, bằng với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đã thực hiện được là 0,20 ha (chuyển từ đất trồng lúa) để thực hiện công trình Mở rộng bãi rác huyện Càng Long.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 28,39 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở tôn giáo là 28,39 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 78,14 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 78,78 ha, dự kiến tăng 0,64 ha so với hiện trạng đầu kỳ (trong đó tăng 1,00 ha; giảm 0,36 ha).

Kết quả thực hiện đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 78,14 ha, thấp hơn 0,64 ha so với kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi do chưa thực hiện các công trình dự án sau:

Chưa thực hiện tăng 1,00 ha, do chưa thực hiện xong *Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước*.

Chưa thực hiện giảm 0,36 ha, do chưa thực hiện xong *Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên (Khu công nghiệp Cổ Chiên); Khu dân cư chính trang đô thị*.

+ **Đất cơ sở dịch vụ về xã hội:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,03 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 0,03 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất chợ:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 5,33 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 5,39 ha, dự kiến tăng 0,06 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất chợ có 5,39 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch. Diện tích tăng do đã thực hiện được *Nhà lồng chợ Càng Long Hạng mục: Nhà lồng thịt cá, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC*.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2,10 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất sinh hoạt cộng đồng là 2,10 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở nông thôn:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 995,59 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 1.013,79 ha, dự kiến tăng 18,20 ha so với hiện trạng đầu kỳ (trong đó: tăng 25,08 ha; giảm 6,88 ha).

Kết quả thực hiện đất ở tại nông thôn có 998,90 ha, thấp hơn 14,89 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án chưa thực hiện và diện tích đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất ở tại nông thôn đã thực hiện được: tăng 3,73 ha so với hiện trạng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,60 ha (chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân) và đất trụ sở cơ quan 0,13 ha (đấu giá khu đất công xã Bình Phú). Đồng thời đã giảm 0,42 ha do chuyển sang đất giao thông 0,39 ha (*Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2) và Đường nhựa cầu 7 Vãn - kênh Khương Hòa, xã Huyền Hội*), đất thủy lợi 0,03 ha (*Đầu tư 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (huyện Càng Long 2 công)*). Tuy nhiên diện tích 14,89 ha chưa thực hiện được (trong đó tăng 21,35 ha; giảm 6,46 ha):

Chưa thực hiện tăng 21,35 ha do chưa thực hiện các công trình: *Khu tái định cư và nhà ở khu CN Cổ Chiên; Dự án di dân sạt lở; Đấu giá khu đất công xã Huyền Hội; Đấu giá khu đất công xã Đại Phúc; Đấu giá khu đất công xã Tân Bình; và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân.*

Chưa thực hiện giảm 6,46 ha do chưa thực hiện xong: *Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên (Khu công nghiệp Cổ Chiên) và chưa thực hiện các dự án: Đường nhựa Bờ Dầu ấp số 3, xã Mỹ Cẩm.*

- **Đất ở đô thị:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 73,84 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 80,31 ha, dự kiến tăng 6,47 ha so với hiện trạng đầu kỳ (trong đó: tăng 6,73 ha; giảm 0,26 ha).

Kết quả thực hiện đất ở tại đô thị có 74,02 ha, thấp hơn 6,29 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các công trình dự án *Khu dân cư chỉnh trang đô thị; Đất ở khu vực chợ Mỹ Huê* và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân tại thị trấn chưa thực hiện xong.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất ở tại đô thị tăng 0,44 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm (chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 18,49 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 19,09 ha, dự kiến tăng 0,60 ha so với hiện trạng đầu kỳ (trong đó: tăng 1,01 ha; giảm 0,41 ha).

Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan có 19,34 ha, cao hơn 0,25

ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số các công trình dự án chưa thực hiện.

Trong năm 2022, theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,00 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm (do thực hiện *Xây dựng Trạm quan trắc nước mặt xã Đức Mỹ; Chi cục thống kê huyện Càng Long; Cụm quản lý hành chính xã An Trường A; Cụm quản lý hành chính xã Đức Mỹ*). Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cũng giảm 0,15 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha (*Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính huyện Càng Long - Đang triển khai thực hiện*) và chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,13 ha (*Đấu giá khu đất công xã Bình Phú*).

Tuy nhiên diện tích chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra là do trong năm kế hoạch chưa triển khai (tăng 0,01 ha): *Chốt Kiểm dịch động vật Cầu Cổ Chiên,...* Đồng thời các dự án có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan cũng chưa thực hiện như (giảm 0,26 ha): *Nhu cầu đất an ninh tại huyện Càng Long - Vị trí 5; Công ty xăng dầu, dầu khí Trà Vinh; Đấu giá khu đất công xã Đại Phúc;*

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 0,18 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 0,20 ha, dự kiến tăng 0,02 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,20 ha, bằng với kế hoạch được duyệt. Do đã thực hiện dự án: *Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính huyện Càng Long*.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 1,53 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất cơ sở tín ngưỡng là 1,53 ha, ổn định hiện trạng, bằng với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 2.148,08 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 2.147,37 ha, dự kiến giảm 0,71 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan có 2.148,08 ha, không có biến động so với hiện trạng. Nguyên nhân, do chưa thực hiện dự án *Cống Cái Hóp xã Đức Mỹ*.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 3,31 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không thay đổi so với đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp khác là 3,31 ha, ổn định hiện trạng,



bằng với kế hoạch được duyệt.

**c) Nhóm đất chưa sử dụng:** Diện tích hiện trạng đầu kỳ kế hoạch là 22,84 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 8,18 ha, dự kiến giảm 14,66 ha so với hiện trạng đầu kỳ.

Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng có 15,38 ha, thấp hơn 7,20 ha so với hiện trạng. Trong năm 2022 đã thực hiện được 7,46 ha (*Chuyển khu đất đường dẫn vào cầu Cổ Chiên sang đất thương mại, dịch vụ*).

Diện tích chưa thực hiện được là 7,20 ha do chưa chuyển sang để thực hiện dự án *Cụm công nghiệp Bình Phú*.

### 2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt là 324,82 ha, kết quả đã thực hiện là 28,80 ha, đạt 8,87 %. Trong đó:

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm 2022 là 1,60 ha/128,21 ha, đạt 1,25 %;

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,00 ha/19,12 ha, chưa thực hiện được.

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 27,20 ha/177,39 ha, đạt 15,33 %.

- Kết quả chuyển mục đích đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,00 ha/0,10 ha, chưa thực hiện được.

- Kết quả chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,13 ha/0,40 ha, đạt 32,50 %.

**Bảng 06: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	324,82	28,80	8,87

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ %
I.1	Đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUA/PNN	128,21	1,60	1,25
I.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUC/PNN	128,21	1,60	1,25
I.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUK/PNN	-	-	-
I.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp	HNK/PNN	19,12	0,00	0,00
I.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp	CLN/PNN	177,39	27,20	15,33
I.4	Đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp	NTS/PNN	-	-	-
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-
III	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,40	0,13	32,50

**2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình dự án năm 2022**

Trong năm kế hoạch 2022 diện tích thu hồi đất trên địa bàn huyện Càng Long là 306,15 ha nhưng kết quả thực hiện được 25,41 ha đạt 8,30 % diện tích cần thu hồi đất trong năm 2022.

**Bảng 07: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>306,15</b>	<b>25,41</b>	<b>8,30</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>298,98</b>	<b>24,72</b>	<b>8,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,21	1,60	1,25
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	128,21	1,60	1,25
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,68	0,00	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	153,07	23,12	15,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,17</b>	<b>0,69</b>	<b>9,62</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17	0,00	0,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,36	0,01	2,78
	- Đất giao thông	DGT	0,01	0,01	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,36	0,00	0,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,38	0,42	6,58
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,26	0,26	100,00

Công trình, dự án cần thu hồi trong năm 2022: tổng số 33 công trình, dự án với diện tích 306,15 ha. Trong đó đã thu hồi 16/33 công trình, đạt tỷ lệ 48,48 %. Các công trình đã thu hồi đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

**Bảng 08: Các công trình đã thu hồi đất năm 2022**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
1	Cầu bắt qua sông ấp 5-5A xã An Trường Huyện Càng Long	0,10	CLN	An Trường
2	Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	12,43	LUC: 1,31 CLN: 10,62 ONT: 0,30 ODT: 0,20	TT. Càng Long(LUC 0,3; CLN 3,00; ODT:0,20), Bình Phú (LUC 0,3; CLN:3;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm
		Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
				ONT:0,2), Nhị Long(LUC0,71; CLN:4,62; ONT: 0,1)
3	Đường Tây Kinh Tinh	0,50	CLN	An Trường A
4	Đường nhựa cầu 7 Vắn - kênh Khương Hòa, xã Huyền Hội	0,88	CLN:0,79; ONT: 0,09	Huyền Hội
5	Đầu tư 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (huyện Càng Long 2 công)	0,18	LUC: 0,09 CLN: 0,05 ONT: 0,03 DGT: 0,01	An Trường (LUC 0,09), An Trường A
6	Mở rộng bãi rác huyện Càng Long	0,20	LUC	Phương Thạnh
7	Nhà lồng chợ Càng Long Hạng mục: Nhà lồng thịt cá, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC	0,06	ODT	TT. Càng Long
8	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	8,44	CLN	An Trường A (8,44); Tân Bình; Mỹ Cẩm
9	Xây dựng Trạm quan trắc nước mặt xã Đức Mỹ	0,16	CLN	Đức Mỹ
10	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm	0,10	CLN	Mỹ Cẩm
11	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, huyện Càng Long	1,20	CLN	Nhị Long
12	MR trạm cấp nước An Trường	0,36	CLN	An Trường
13	Cụm quản lý hành chính xã An Trường A	0,40	CLN	An Trường A
14	Cụm quản lý hành chính xã Đức Mỹ	0,40	CLN	Đức Mỹ
15	Chi cục thống kê huyện Càng Long	0,04	CLN	TT. Càng Long
16	Chuyển khu đất đường dẫn vào cầu Cổ Chiên sang đất thương mại, dịch vụ	7,46	CSD	Đại Phước

- Tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi là 24,72 ha/ 298,98 ha, đạt 8,27 %. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa: 1,60 ha/128,21 ha, đạt 1,25 %;

- + Đất trồng cây hàng năm: 0,00 ha/17,68 ha, chưa đạt kế hoạch đề ra;
- + Đất trồng cây lâu năm: 23,12 ha/153,07 ha, đạt 15,10 %;
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đã thu hồi là 0,69 ha/7,17 ha, đạt 9,62 %. Cụ thể:
  - + Đất hạ tầng: 0,01 ha/0,36 ha, đạt 2,78 % kế hoạch;
  - + Đất giao thông: 0,01 ha/0,01 ha, đạt 100,00 % kế hoạch;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,00 ha/0,36 ha, chưa đạt;
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,42 ha/6,38 ha, đạt 6,58 % kế hoạch;
  - + Đất ở tại đô thị: 0,26 ha/0,26 ha, đạt 100 % kế hoạch;

Việc thu hồi đất trên địa bàn huyện Càng Long chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do các công trình dự kiến thu hồi trong năm kế hoạch 2022 nhưng chưa triển khai thực hiện được do nhiều yếu tố tác động mà chủ yếu là do nguồn vốn, vì vậy dẫn tới chưa thể triển khai thu hồi đất như đã dự kiến. Trong đó có các công trình dự án có diện tích thu hồi tương đối lớn như: *Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên; Cụm công nghiệp Bình Phú; Khu tái định cư và nhà ở khu CN Cổ Chiên; Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long;...* và các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện.

#### **2.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dự kiến đưa 14,66 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng để chuyển sang đất cụm công nghiệp 7,20 ha (*Cụm công nghiệp Bình Phú*) và chuyển sang đất thương mại dịch vụ 7,46 ha (*Chuyển khu đất đường dẫn vào cầu Cổ Chiên sang đất thương mại, dịch vụ*).

Trong năm 2022, kết quả đã thực hiện được 7,46 ha còn 7,20 ha chưa thực hiện được.

### **2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

#### **2.2.1. Về mặt đạt được**

Thông qua việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác giao đất, cho thuê đất,

thu hồi đất đã đi vào nền nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Tạo sự đồng bộ, hài hòa, hạn chế sự chông chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực. Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt.

### **2.2.2. Về mặt tồn tại**

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện nhưng chưa huy động được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không triển khai thực hiện dự án.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn cũng như chính sách ưu đãi do đó các dự án trọng điểm vẫn chưa được triển khai.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

### **2.3 Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

- Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành, lĩnh vực và các đối tượng sử dụng còn hạn chế dẫn đến tình trạng chỉ tiêu cao hơn so với thực tế thực hiện. Do vậy khi triển khai thực hiện không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Do việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực chỉ đăng ký trên cơ sở nhu cầu của ngành mình mà chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư hoặc chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư, nên khi triển khai khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Do Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh chưa được phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu sử dụng đất hằng năm cấp tỉnh phân bổ. Vì vậy, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng dựa trên chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp năm 2023, kết hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong năm 2023 của các ngành, lĩnh vực phù hợp với định hướng sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

**Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Càng Long**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
(1)	(2)	(3)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>29.389</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.227</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.566
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.566</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	291
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.275
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.154</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11



Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
2.2	Đất an ninh	CAN	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.032
	Trong đó:		
	- Đất giao thông	DGT	834
	- Đất thủy lợi	DTL	979
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	12
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	56
	- Đất thể dục thể thao	DTT	14
	- Đất công trình năng lượng	DNL	6
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	3
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	29
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0
	- Đất chợ	DCH	7
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.145
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	395

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.124
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>8</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>7.590</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>22.841</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>35</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>29</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>-</i>
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>265</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>7.590</i>
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>72</i>
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>7.662</i>
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>2.232</i>
<i>13</i>	<i>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>1.192</i>

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### a) Về kinh tế

Thực hiện theo lộ trình các chỉ tiêu phát triển Kinh tế - Xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Càng Long Trong giai đoạn 2021 – 2025 đã đề ra, trong năm 2023 và các năm tiếp theo, huyện phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân

hàng năm 8 – 9 %. Trong đó, nông nghiệp tăng 6 - 6,5 %; thủy sản tăng 14 -15 %, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 15 – 16 %; xây dựng tăng 11 -12 %; dịch vụ tăng 6 – 7 %, mục tiêu đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 80 - 90 triệu đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn này đạt khoảng 17.000-18.000 tỷ đồng; thu ngân sách bình quân hàng năm tăng 12 %/năm.

Trong năm 2023, cũng như các năm tiếp theo huyện chú trọng phát triển công nghiệp phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, định hướng đến năm 2030 và quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh.

Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn để hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên để đưa vào hoạt động tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế của huyện cũng như giải quyết các nhu cầu về việc làm và thu nhập của người dân trên địa bàn huyện.

Đồng thời, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chú trọng sản xuất theo hướng sạch, an toàn, từng bước nâng cao giá trị nông sản và đẩy mạnh liên kết sản xuất gắn với chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của huyện.

Để hỗ trợ cho các nhà đầu tư, Càng Long luôn quan tâm thực hiện tốt các chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động... Bên cạnh đó, huyện đã có nhiều nỗ lực trong việc cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư.

Một số định hướng chỉ tiêu cụ thể trong năm 2023, ước thực hiện như sau:

Tổng giá trị sản xuất các ngành ước đạt 8.924 tỷ đồng, tăng 8 % so cùng kỳ. Trong đó:

- Giá trị ngành nông nghiệp ước đạt 3.056 tỷ đồng, tăng 5 % so cùng kỳ;
- Giá trị thủy sản ước đạt 451 tỷ đồng, tăng 14 % so cùng kỳ;
- Giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 1.092 tỷ đồng, tăng 15 % so cùng kỳ;
- Giá trị ngành xây dựng ước đạt 1.113 tỷ đồng, tăng 11 % so cùng kỳ;
- Giá trị thương mại - dịch vụ ước đạt 3.210 tỷ đồng, tăng 6 % so cùng kỳ.

Qua đó huyện xác định các nhiệm vụ trong năm tới như sau:

- Chủ động triển khai các giải pháp thực hiện tốt kế hoạch, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Thực hiện tốt tái cơ cấu nông nghiệp. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phát triển “Mỗi xã, thị trấn một sản phẩm huyện Càng Long định hướng đến năm 2030”.

- Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động các Tổ hợp tác, Hợp tác xã.

- Tập trung huy động mọi nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; Tiếp tục thực hiện tốt các dự án được phân bổ vốn, đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch đề ra, nhất là chương trình xây dựng huyện nông thôn mới; Tập trung hỗ trợ xây dựng các xã Mỹ Cẩm và Phương Thạnh đạt các tiêu chí nông thôn mới nâng cao; xây dựng đô thị văn minh thị trấn Càng Long và xã Tân An, đặc biệt là phát triển thị trấn Càng Long toàn diện về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị theo Kế hoạch số 68/KH-HU ngày 25/01/2022 của Huyện ủy.

- Tập trung thu ngân sách, thu nợ tạm ứng và thu các loại phí, các nguồn quỹ vận động, tăng cường kiểm tra việc chấp hành chi ngân sách đảm bảo đúng dự toán được duyệt. Đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn, kịp thời giải ngân vốn kể cả vốn sự nghiệp; Kiểm tra các công trình đang thi công đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu. Đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ bán đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền, tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện.

- Quan tâm phát triển Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống ở địa phương, chú trọng các ngành có nguyên liệu sẵn có và sử dụng nhiều lao động trên địa bàn. Tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn tín dụng đầu tư phục vụ sản xuất và các cơ chế chính sách về khuyến công.

- Tiếp tục theo dõi thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 15-CT/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và bảo vệ môi trường; Chính trang cảnh quang, vệ sinh môi trường. Tăng cường quản lý việc sử dụng đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, nhất là chuyển quyền, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp kế hoạch sử dụng đất, thực hiện theo Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa huyện Càng Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Quan tâm chăm sóc các tuyến đường xanh - sạch - đẹp và đường hoa kiểu mẫu của huyện. Đôn đốc các xã - thị trấn quản lý tốt đất công.

**b) Về văn hóa - xã hội**

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành, địa phương làm tốt công tác vận động đóng góp nguồn “Quỹ an sinh xã hội”.
- Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.
- Tiếp tục thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia và xây dựng văn minh đô thị.
- Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ hướng nghiệp, dạy nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.
- Tiếp tục thực hiện Quyết định 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc Khmer; tháo gỡ khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, chính sách được đầu tư trong vùng đồng bào dân tộc đảm bảo đúng kế hoạch, quy định đề ra.

- Quản lý, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện; triển khai Nghị định số 29/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 01/TT-BTNMT về cam kết bảo vệ môi trường đơn giản cho các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ tại các xã, thị trấn.

**c) Về Quốc phòng - An ninh**

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, đồng thời thường xuyên kiểm tra công tác trực sẵn sàng chiến đấu ở các xã - thị trấn; tăng cường công tác nắm tình hình và thường xuyên tuần tra canh gác bảo vệ an toàn trên địa bàn huyện. Tổ chức và hoàn thành các chỉ tiêu huấn luyện, tập huấn lĩnh vực quân sự.

- Đẩy mạnh hoạt động quản lý, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tuần tra kiểm soát an toàn giao thông, đặt biệt là các dịp lễ; kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm nhằm kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông.

- Tăng cường truy quét các loại tội phạm và triệt xóa các tệ nạn xã hội như: ma túy, mại dâm, cờ bạc,... Nâng cao chất lượng các Tổ tự quản trên địa bàn huyện; thường xuyên phát động phong trào toàn dân tham gia bảo vệ trật tự an toàn xã hội.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 “Về họ, họ, họ, họ” nhằm kịp thời phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật từ họ; Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của

Chính phủ; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

#### **d) Mở rộng thành phố Trà Vinh**

Trên cơ sở Thông báo số 767-TB/VPTU ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Tỉnh ủy kết luận của Thường trực Tỉnh ủy, Công văn số 255/UBND-CNXD ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040 và liên quan Khu trung tâm chính trị- hành chính thành phố Trà Vinh và Thông báo số 1284-TB/VPTU ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Văn phòng Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy.

Trà Vinh đến năm 2030 có nhiều điểm không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội hiện nay, đòi hỏi phải tổ chức lập Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040 nhằm đảm bảo đạt chuẩn thành phố thuộc tỉnh (đô thị loại II), với định hướng là thành phố xanh, văn minh, hiện đại, một trong những trung tâm đô thị phát triển bền vững với mô hình đô thị thông minh của tỉnh Trà Vinh nói riêng và vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng như các nước nói chung là rất cần thiết đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển đô thị, thu hút đầu tư, quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng đô thị... trong từng giai đoạn quy hoạch và phát triển.

Quy hoạch mở rộng Thành phố Trà Vinh dự kiến lấy một phần huyện Châu Thành (bao gồm toàn bộ xã Hòa Thuận, xã Nguyệt Hóa, toàn bộ ấp Tri Phong, ấp Kinh Xáng thuộc xã Hòa Lợi, toàn bộ ấp Ba Se A, Ba Se B, Ô Chích A, Ô Chích B thuộc xã Lương Hòa). Đối với huyện Càng Long, quy hoạch một phần bao gồm: toàn bộ xã Phương Thạnh, xã Đại Phúc, xã Đại Phước.

#### **3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện.

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất gồm có: 32 công trình, dự án (19 công trình dự án được chuyển từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang năm 2023 và 13 công trình đăng ký mới); khu vực chuyển mục đích sử dụng đất; nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Trong đó:

*\* Đối với 32 công trình, dự án:*

- Có 02 công trình, dự án thuộc Điều 61 Luật đất đai năm 2013;
- Có 17 công trình, dự án thuộc Điều 62 Luật đất đai năm 2013;
- Có 08 công trình, dự án được cấp có thẩm quyền cho chủ trương đầu tư và những công trình, dự án có nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất của các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân.

- Có 03 công trình dự án giao đất.

- Có 02 dự án cho thuê đất.

*\* Đối với khu vực đấu giá quyền sử dụng đất:*

- Có 12 khu đất công xin đăng ký bán đấu giá (trong đó có 32 thửa đất).

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:

- Đất An ninh chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,16 ha.
- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 195,06 ha.
- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 33,00 ha.
- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 06 công trình và 03 khu vực đấu giá quyền sử dụng đất (đất thương mại dịch vụ), diện tích 2,10 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu 04 công trình diện tích 5,63 ha và 01 khu bán đấu giá diện tích 0,14 ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 04 công trình, diện tích 39,04 ha.
- Đất thủy lợi chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 22,27 ha.
- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 2,17 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,24 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 1,00 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,50 ha.
- Đất ở tại nông thôn gồm 01 công trình, dự án; 09 khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (đất ở tại nông thôn) và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân, diện tích 34,12 ha.
- Đất ở tại đô thị, gồm nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân, diện tích 3,00 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,36 ha (hiện trạng).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu 03 công trình, diện tích 0,21 ha.

*\* Đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản:*

Có 02 mỏ cát trên sông Cổ Chiên, thuộc xã Đức Mỹ và xã Đại Phước, tổng diện tích 90,40 ha.

*\* Đối với khu vực cải tạo đất trồng cây hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước*

Cải tạo khu vực đất trồng cây hàng năm ngập nước sang đất chuyên trồng lúa tại 02 xã: Đại Phước với diện tích 5,71 ha; Đức Mỹ với diện tích 21,40 ha.

### **3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023 trên địa bàn huyện bao gồm các công trình cấp thiết đầu tư để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong đất nông nghiệp và nhu cầu chuyển sang đất ở của người dân trong năm 2023 cụ thể như sau:

#### **a) Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp giảm và đến năm 2023 dự kiến đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 24.241,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khoảng 23.921,75 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 23.894,64 ha, diện tích giảm 319,55 ha để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Trong đó, diện tích các loại đất chính trong nhóm đất nông nghiệp năm 2023 có những biến động như sau:

- **Đất trồng lúa:** Trong năm 2023, huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nhằm mang lại hiệu quả cao và bền vững, góp phần tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho người dân trên địa bàn huyện nhưng không làm thay đổi loại đất trên hồ sơ địa chính. Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa là 11.695,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất trồng lúa khoảng 11.568,89 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11.541,78 ha; diện tích giảm khoảng 126,27 ha để bố trí an ninh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, hạ



tăng xã hội,... và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân. Ngoài ra, trong năm 2023 huyện dự kiến thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng cây hàng năm khác là 51,80 ha; chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm là 803 ha và chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản là 3,00 ha. Chỉ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa. Đồng thời, cải tạo các khu vực trồng cây hàng năm khác ngập nước sang đất chuyên trồng lúa nước nhằm phục hồi và bổ sung cho các khu vực đất trồng lúa giảm đi do thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội địa phương, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, diện tích dự kiến đất chuyên trồng lúa tăng là 27,11 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Trong năm 2023 tiếp tục phát triển mạnh cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác khoảng 51,80 ha trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện. Cùng với nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình, làm cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2023 cũng có giảm so với năm 2022. Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 366,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác khoảng 334,02 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 334,02 ha; diện tích giảm khoảng 32,42 ha để thực hiện xây bố trí khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển hạ tầng xã hội và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân. Đồng thời cải tạo các khu vực trồng cây hàng năm khác ngập nước sang đất chuyên trồng lúa nước nhằm phục hồi và bổ sung cho các khu vực đất trồng lúa giảm đi do thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội địa phương, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, diện tích dự kiến giảm để chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước là 27,11 ha. Ngoài ra, trong năm 2023 huyện dự kiến thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng cây hàng năm khác là 51,80 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm là 12.094,06 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm còn khoảng 11.933,49 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11.933,49 ha, diện tích giảm khoảng 160,57 ha để đáp ứng nhu cầu hạ tầng đất khu công nghiệp, đất ở, bố trí xây dựng các công trình, dự án như: thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, phát triển hạ tầng xã hội. Ngoài ra, trong năm 2023 huyện dự kiến thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa để trồng cây lâu năm là 803 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 21,20 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 21,20 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản là 63,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có khoảng 62,97 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 62,97 ha, diện tích giảm 0,29 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất khu công nghiệp và đất ở tại nông thôn. Đồng thời trong năm 2023 kế hoạch sẽ chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa là 3,00 ha (Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản).

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác là 1,18 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác có 1,18 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

### **b) Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp có 5.132,56 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khoảng 5.459,31 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.120,64 ha; diện tích tăng khoảng 326,75 ha để bố trí các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Trong đó, diện tích các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp trong năm 2023 có những biến động như sau:

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng là 2,43 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng khoảng 2,43 ha, diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất an ninh:** Hiện trạng sử dụng đất an ninh là 5,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất an ninh bố trí khoảng 5,56 ha; diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng là 5,40 ha; diện tích tăng khoảng 0,16 ha để thực hiện *Nhu cầu đất an ninh tại huyện Càng Long - Vị trí 5 và Đường vào công an huyện.*

- **Đất khu công nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp chưa có. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp bố trí khoảng 195,06 ha, tiếp tục thực hiện *Khu công nghiệp Cổ Chiên.*

- **Đất cụm công nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp là chưa có. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp bố trí khoảng 33,00 ha, để thực hiện *Cụm công nghiệp Bình Phú.*

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 29,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất thương mại,

dịch vụ khoảng 31,83 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 29,73 ha; diện tích tăng khoảng 2,10 ha để bố trí cửa hàng xăng dầu, các cơ sở thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 29,53 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 35,09 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 29,46 ha; diện tích giảm khoảng 0,07 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,01 ha và đất thương mại dịch vụ 0,06 ha. Đồng thời, trong năm 2023 cũng tăng 5,63 ha để mở rộng trạm cấp nước, trạm bơm nước, xây dựng nhà kho hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Cân đối diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2023 tăng khoảng 5,56 ha so với năm 2022.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng là 1.816,47 ha. Trong năm 2023 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.813,18 ha; diện tích dự kiến tăng khoảng 61,60 ha để thực hiện các công trình dự án phát triển hạ tầng xã hội của huyện. Diện tích đất hạ tầng đến cuối năm 2023 có khoảng 1.878,07 ha. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Hiện trạng sử dụng đất giao thông là 711,97 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất giao thông khoảng 750,45 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 711,24 ha; diện tích giảm 0,73 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp. Đồng thời diện tích tăng khoảng 39,21 ha để đáp ứng nhu cầu mở rộng, bố trí thêm các tuyến đường ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện: *Cầu Đình Đôi; Xây dựng đường huyện 37 kéo dài từ đường huyện 4 xã Nhị Long Phú đến giáp đường huyện 1 xã Đức Mỹ, huyện Càng Long; Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long; Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long.* Cân đối diện tích đất giao thông trong năm 2023 tăng khoảng 38,48 ha so với năm 2022.

+ **Đất thủy lợi:** Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 932,48 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất thủy lợi có khoảng 952,81 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 930,54 ha; diện tích giảm 1,94 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất ở tại nông thôn. Đồng thời diện tích tăng 22,27 ha để thực hiện các dự án thủy lợi như: *Cống Cái Hóp; Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất và Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh*

(giai đoạn 1). Cân đối diện tích đất thủy lợi trong năm 2023 tăng khoảng 20,33 ha so với năm 2022.

Đối với dự án *Cống Cái Hóp* (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha) chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất, tuy nhiên đã có kế hoạch thực hiện tại Quyết định số 3222/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 của BNN&PTNN, do đó công trình này sẽ được bổ sung vào kỳ họp Hội đồng nhân dân tiếp theo.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,94 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa ổn định hiện trạng.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 6,55 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ổn định hiện trạng.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 37,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng khoảng 37,54 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 37,54 ha, diện tích giảm 0,21 ha để chuyển sang đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 6,52 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6,52 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng là 3,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng khoảng 5,94 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,77 ha; diện tích tăng khoảng 2,17 ha do đáp ứng nhu cầu xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông là 2,54 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không thay đổi so với năm 2022.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu không thay đổi so với năm 2022.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo là 28,39 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo 28,63 ha, diện tích tăng 0,24 ha để đáp ứng nhu cầu: *Mở rộng chùa Khánh Thạnh.*

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 78,14 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhu cầu sử dụng là 78,73 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 77,73 ha, diện tích tăng 1,00 ha để thực hiện *Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước*; diện tích giảm 0,41 ha để chuyển sang đất ở và đất khu công nghiệp. Tổng hợp cân đối diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023 tăng 0,59 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội là 0,03 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích không thay đổi so với năm 2023.

+ **Đất chợ:** Hiện trạng sử dụng đất chợ là 5,39 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ổn định hiện trạng.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 2,10 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ổn định hiện trạng.

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn là 998,90 ha. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn trong năm 2023 khoảng 1.029,24 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 995,12 ha; diện tích tăng khoảng 34,12 ha do đáp ứng nhu cầu dự án khu dân cư và nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân; diện tích giảm 3,78 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông, đất thủy lợi và đất nghĩa trang, nghĩa địa. Tổng hợp cân đối diện tích đất ở tại nông thôn năm 2023 tăng 30,34 ha so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị là 74,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dự kiến đất ở tại đô thị có khoảng 77,02 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 74,02 ha; diện tích tăng khoảng 3,00 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến nhu cầu sử dụng khoảng 18,60 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 18,60 ha; diện tích giảm 0,74 ha do chuyển sang đất an ninh, đất thương mại dịch vụ và đất ở.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm

2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến nhu cầu sử dụng khoảng 0,41 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,20 ha; diện tích tăng 0,21 ha do xây dựng *Trạm Kiểm dịch động vật Cầu Cỏ Chiên, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Càng Long, Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng là 1,53 ha. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong năm 2023 sử dụng ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,53 ha.

- **Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 2.148,08 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có khoảng 2.144,04 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.144,04 ha; diện tích giảm 4,04 ha để chuyển sang đây khu công nghiệp, đất thủy lợi và đất ở tại nông thôn để thực hiện: *Khu công nghiệp Cổ Chiên; Cống Cái Hóp, Đấu giá khu đất công xã Tân An,...*

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác là 3,31 ha. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác trong năm 2023 sử dụng ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,31 ha.

### **c) Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng đất chưa sử dụng có 15,38 ha, kế hoạch năm 2023 dự kiến đất chưa sử dụng còn 8,18 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,18 ha, diện tích đất chưa sử dụng giảm 7,20 ha so với diện tích hiện trạng, do chuyển sang đất cụm công nghiệp 7,20 ha (*Cụm công nghiệp Bình Phú*).

## **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Càng Long và tỉnh Trà Vinh năm 2023 và các năm tiếp theo, qua rà soát các công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh chấp nhận chủ trương đầu tư và các công trình, dự án đã ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch, đồng thời cân đối với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân. Huyện Càng Long xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

### **3.3.1. Chỉ tiêu đất nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 24.241,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nông nghiệp năm 2023 có 23.921,75 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 886,81 ha; Xã An Trường: 2463,06 ha; Xã An Trường A: 1652,55*

ha; Xã Bình Phú: 2308,73 ha; Xã Đại Phúc: 756,5 ha; Xã Đại Phước: 1045,62 ha; Xã Đức Mỹ: 1419,91 ha; Xã Tân An: 1980,96 ha; Xã Tân Bình: 2224,99 ha; Xã Nhị Long: 1174,88 ha; Xã Nhị Long Phú: 1006,48 ha; Xã Mỹ Cẩm: 2013,1 ha; Xã Huyền Hội: 3068,5 ha; Xã Phương Thạnh: 1919,65 ha) chiếm 81,40 % DTTN, giảm 319,55 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2022 diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 23.894,64 ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm là 346,66 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: Đất an ninh 0,05 ha; đất khu công nghiệp 185,88 ha; đất cụm công nghiệp 25,10 ha; đất thương mại dịch vụ 1,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,63 ha; đất phát triển hạ tầng 64,11 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 33,91 ha; đất ở tại đô thị 3,00 ha. Đồng thời chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 27,11 ha (đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa).

Đất nông nghiệp trong kế hoạch năm 2023 được phân bổ cho các mục đích cụ thể sau:

**Bảng 10: Cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2023 của huyện Càng Long**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2023	Diện tích cuối kỳ, năm 2023	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.241,30</b>	<b>23.921,75</b>	<b>-319,55</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.695,16	11.568,89	-126,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.695,16</i>	<i>11.568,89</i>	<i>-126,27</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,44	334,02	-32,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.094,06	11.933,49	-160,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	21,20	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,26	62,97	-0,29
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2023	Diện tích cuối kỳ, năm 2023	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	1,18	-

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 11.696,47 ha. Kế hoạch năm 2023 diện tích là 11.568,89 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 86,39 ha; Xã An Trường: 1661,45 ha; Xã An Trường A: 1023,62 ha; Xã Bình Phú: 1120,05 ha; Xã Đại Phúc: 69,75 ha; Xã Đại Phước: 31,48 ha; Xã Đức Mỹ: 280,23 ha; Xã Tân An: 1475,55 ha; Xã Tân Bình: 1490,81 ha; Xã Nhị Long: 247,71 ha; Xã Nhị Long Phú: 83,83 ha; Xã Mỹ Cẩm: 616,55 ha; Xã Huyền Hội: 2323,57 ha; Xã Phương Thạnh: 1057,89 ha*), giảm 126,27 ha so với hiện trạng năm 2022 (11.695,16 ha).

Trong năm 2023, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng: 11.541,78 ha;

Diện tích đất trồng lúa giảm 153,38 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp là 153,38 ha, trong đó: đất an ninh 0,05 ha; đất khu công nghiệp 121,37 ha; đất cụm công nghiệp 22,50 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,47 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,43 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha; đất ở nông thôn 6,80 ha; đất ở đô thị 0,20 ha.

Trong năm kế hoạch, cải tạo phát triển diện chuyên trồng lúa nước trên các khu vực đất trồng cây hàng năm ngập nước, nhằm bù đắp diện tích đất chuyên trồng lúa giảm đi do thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời góp phần đảm bảo diện tích đất trồng lúa cho an ninh lương thực quốc gia, dự kiến tăng 27,11 ha (do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang).

Ngoài ra, kế hoạch năm 2023 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa là 857,80 ha. Trong đó: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 51,80 ha tại các xã: Xã An Trường; Xã An Trường A; Xã Bình Phú; Xã Đại Phước; Xã Đức Mỹ; Xã Tân An; Xã Tân Bình; Xã Nhị Long; Xã Mỹ Cẩm; Xã Phương Thạnh; sang đất trồng cây lâu năm là 803,00 ha tại các xã: TT. Càng Long; Xã An Trường; Xã An Trường A; Xã Nhị Long Phú; Xã Bình Phú; Xã Đại Phước; Xã Đức Mỹ; Xã Tân An; Xã Tân Bình; Xã Nhị Long; Xã Mỹ Cẩm; Xã Phương Thạnh; Xã Đại Phúc; Xã Huyền Hội; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển



sang đất nuôi trồng thủy sản là 3,00 ha tại xã Đức Mỹ. Tuy nhiên, nhằm để bảo toàn được diện tích trồng lúa, chuyển đổi nhưng không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, trong năm 2023 huyện chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không làm thay đổi diện tích đất trồng lúa.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 366,44 ha, Kế hoạch năm 2023 là 334,02 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 23,61 ha; Xã An Trường: 14,78 ha; Xã An Trường A: 0,07 ha; Xã Bình Phú: 16,92 ha; Xã Đại Phúc: 5,89 ha; Xã Đại Phước: 49,53 ha; Xã Đức Mỹ: 101,2 ha; Xã Tân An: 3,87 ha; Xã Tân Bình: 10,89 ha; Xã Nhị Long: 6,99 ha; Xã Nhị Long Phú: 1,23 ha; Xã Mỹ Cẩm: 9,01 ha; Xã Huyền Hội: 24,76 ha; Xã Phương Thạnh: 65,28 ha*), giảm 32,42 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng: 334,02 ha;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 32,42 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,31 ha, trong đó chuyển sang: đất khu công nghiệp 1,16 ha; đất cụm công nghiệp 2,60 ha; đất ở nông thôn 1,55 ha. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 51,80 ha tại các xã: *Xã An Trường; Xã An Trường A; Xã Bình Phú; Xã Đại Phước; Xã Đức Mỹ; Xã Tân An; Xã Tân Bình; Xã Nhị Long; Xã Mỹ Cẩm; Xã Phương Thạnh;*

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 12.094,06 ha. Kế hoạch năm 2023 là 11.933,49 ha (*TT. Càng Long: 774,33 ha; Xã An Trường: 784,66 ha; Xã An Trường A: 628,39 ha; Xã Bình Phú: 1165,24 ha; Xã Đại Phúc: 680,38 ha; Xã Đại Phước: 957,65 ha; Xã Đức Mỹ: 988,23 ha; Xã Tân An: 500,07 ha; Xã Tân Bình: 719,7 ha; Xã Nhị Long: 917,85 ha; Xã Nhị Long Phú: 920,55 ha; Xã Mỹ Cẩm: 1386,81 ha; Xã Huyền Hội: 717,71 ha; Xã Phương Thạnh: 791,9 ha*), giảm 160,57 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng: 11.933,49 ha;

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 160,57 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 160,57 ha, trong đó chuyển sang: đất khu công nghiệp 63,21 ha; đất thương mại dịch vụ 1,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,16 ha; đất giao thông 39,17 ha; đất thủy lợi 21,13 ha; đất công trình năng lượng 2,17 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,94 ha; đất ở nông thôn 25,41 ha; đất ở đô thị 2,80 ha. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang đất trồng cây lâu năm là 803,00 ha tại các xã và thị trấn: *Thị trấn Càng Long; Xã An Trường; Xã An Trường A; Xã Bình Phú; Xã Nhị Long Phú; Xã Đại Phước; Xã*

*Đức Mỹ; Xã Tân An; Xã Tân Bình; Xã Nhị Long; Xã Mỹ Cẩm; Xã Phương Thạnh; Xã Đại Phúc; Xã Huyền Hội.*

- **Đất rừng phòng hộ:** Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ 21,20 ha ha, kế hoạch đến năm 2023 là 21,20 ha (*Trong đó: Xã Đại Phước: 4,04 ha; Xã Đức Mỹ: 17,16 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất rừng phòng hộ*), giữ ổn định so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng: 21,20 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 63,26 ha, kế hoạch đến năm 2023 là 62,97 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 2,28 ha; Xã An Trường: 2,17 ha; Xã An Trường A: 0,46 ha; Xã Bình Phú: 6,51 ha; Xã Đại Phúc: 0,48 ha; Xã Đại Phước: 2,92 ha; Xã Đức Mỹ: 33,03 ha; Xã Tân An: 0,75 ha; Xã Tân Bình: 3,6 ha; Xã Nhị Long: 2,33 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,88 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,74 ha; Xã Huyền Hội: 2,24 ha; Xã Phương Thạnh: 4,57 ha*), giảm 0,29 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng: 62,97 ha;

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,29 ha là do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,14 ha và đất ở tại nông thôn 0,15 ha (*Đấu giá khu đất công xã Tân Bình*).

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 3,00 ha tại xã Đức Mỹ.

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác có 1,18 ha, kế hoạch năm 2023 là 1,18 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 0,2 ha; Xã Đức Mỹ: 0,06 ha; Xã Tân An: 0,72 ha; Xã Huyền Hội: 0,21 ha; các xã còn lại không có đất nông nghiệp khác*), ổn định so với hiện trạng.

Trong năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng: 1,18 ha.

### **3.3.2. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp có 5.132,56 ha; theo kế hoạch năm 2023 là 5.459,31 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 295,86 ha; Xã An Trường: 369,78 ha; Xã An Trường A: 228,94 ha; Xã Bình Phú: 412,7 ha; Xã Đại Phúc: 223,77 ha; Xã Đại Phước: 960,96 ha; Xã Đức Mỹ: 942,56 ha; Xã Tân An: 279,2 ha; Xã Tân Bình: 316,29 ha; Xã Nhị Long: 250,85 ha; Xã Nhị*

Long Phú: 200,5 ha; Xã Mỹ Cẩm: 282,02 ha; Xã Huyền Hội: 396,37 ha; Xã Phương Thạnh: 299,49 ha), chiếm 18,58 % DTTN, tăng 326,75 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất đất nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng: 5.120,64 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 338,67 ha do nhận từ đất trồng lúa 153,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,31 ha; đất trồng cây lâu năm 160,57 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,29 ha. Đồng thời, chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 11,92 ha và chuyển từ đất chưa sử dụng sang 7,20 ha. Trong đó, một số loại đất có sự biến động về diện tích như sau:

**Bảng 11: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2023 của huyện Càng Long**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2023	Diện tích cuối kỳ, năm 2023	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.132,56</b>	<b>5.459,31</b>	<b>326,75</b>
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	2,43	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,40	5,56	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	195,06	195,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	33,00	33,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,73	31,83	2,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,53	35,09	5,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	1,52	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.816,47	1.878,07	61,60
	Trong đó:				
	- Đất giao thông	DGT	711,97	750,45	38,48
	- Đất thủy lợi	DTL	932,48	952,81	20,33
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,94	0,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2023	Diện tích cuối kỳ, năm 2023	Biến động, Tăng (+); Giảm (-)
	- Đất cơ sở y tế	DYT	6,55	6,55	-
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	37,75	37,54	-0,21
	- Đất thể dục thể thao	DTT	6,52	6,52	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	3,77	5,94	2,17
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	2,54	-
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	1,02	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,39	28,63	0,24
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,14	78,73	0,59
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,03	-
	- Đất chợ	DCH	5,39	5,39	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	2,10	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	0,50	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	998,90	1.029,24	30,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,02	77,02	3,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,34	18,60	-0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,41	0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.148,08	2.144,04	-4,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	3,31	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>15,38</b>	<b>8,18</b>	<b>-7,20</b>

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng có 2,43 ha, kế hoạch 2023 là 2,43 ha (*Trong đó: Xã Bình Phú: 2,43 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất quốc phòng*), ổn định so với hiện trạng.

Trong năm 2023, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng: 2,43 ha;

- **Đất an ninh:** Hiện trạng sử dụng đất an ninh có 5,40 ha, kế hoạch 2023 là 5,56 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 0,45 ha; Xã An Trường: 4,38 ha; Xã An Trường A: 0,11 ha; Xã Đại Phước: 0,62 ha; Xã Phương Thạnh: 0,01 ha; các xã còn lại không có đất an ninh*), tăng 0,16 ha so với hiện trạng.

Trong năm 2023, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng: 5,40 ha;

Diện tích đất tăng 0,16 ha do chuyển từ: đất trồng lúa 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

Diện tích tăng thêm do chuyển tiếp thực hiện 02 công trình, dự án năm 2022 chưa thực hiện được: *Nhu cầu đất an ninh tại huyện Càng Long - Vị trí 5 (0,11 ha) và Đường vào công an huyện (0,05 ha)*.

- **Đất khu công nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp không có, kế hoạch 2023 là 195,06 ha (*Trong đó: Xã Đại Phước: 195,06 ha; các xã thị trấn còn lại không có đất khu công nghiệp*), tăng 195,06 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất khu công nghiệp tăng 195,06 ha, chuyển từ đất trồng lúa 121,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,16 ha; đất trồng cây lâu năm 63,21 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất thủy lợi 1,17 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 3,62 ha. Diện tích tăng lên để thực hiện *Khu công nghiệp Cổ Chiên*.

- **Đất cụm công nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp không có, kế hoạch 2023 là 33,00 ha (*Trong đó: Xã Bình Phú: 33,00 ha; các xã thị trấn còn lại không có đất khu công nghiệp*), tăng 33,00 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 33,00 ha, chuyển từ đất trồng lúa 22,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,60 ha; đất thủy lợi 0,70 ha; đất chưa sử dụng 7,20 ha. Diện tích tăng lên để thực hiện *Cụm công nghiệp Bình Phú*.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 có 29,73 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 31,83 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 3,46 ha; Xã An Trường: 0,95 ha; Xã An Trường A: 0,04 ha; Xã Bình Phú: 2,19 ha; Xã Đại Phước: 0,35 ha; Xã Đại Phước: 11,36 ha; Xã Đức Mỹ: 3,34 ha; Xã Tân An: 0,86 ha; Xã Tân Bình: 0,99 ha; Xã Nhị Long: 1,83 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,77 ha;*

Xã Mỹ Cẩm: 0,72 ha; Xã Huyền Hội: 1,91 ha; Xã Phương Thạnh: 3,08 ha), tăng 2,10 ha so với hiện trạng.

Trong năm 2023, diện tích thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng: 29,73 ha;

Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 2,10 ha lấy từ đất nông nghiệp 1,37 ha, trong đó: đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây lâu năm 1,34 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 0,73 ha (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,58 ha). Diện tích tăng thêm là do năm 2023 thực hiện các dự án sau:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án</b>					
1	Cây Xăng Bội Ngọc	0,10		0,10	CLN	Đại Phúc
2	Cây Xăng Đồng Hương	0,03		0,03	LUC	Đức Mỹ
3	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Tài	0,16		0,16	CLN: 0,03; ONT: 0,13	Đức Mỹ
4	Cửa hàng xăng dầu 3 (Cty TNHH Dầu khí Bảo Tín Oil)	0,35		0,35	CLN: 0,29; ONT: 0,06	Mỹ Cẩm
5	Điểm dừng chân (nhà chờ) cho khách tham quan du lịch Cồn Hô, ven sông Cổ Chiên	0,36		0,36	TSC	Đức Mỹ
6	Siêu thị Go	0,58		0,58	CLN: 0,52; SKC: 0,06	An Trường
<b>II</b>	<b>Khu vực đấu giá QSDĐ</b>					
-	Đấu giá khu đất công xã Bình Phú	TMD	0,12		0,12	Bình Phú
-	Đấu giá khu đất công TT. Càng Long	TMD	0,10		0,10	TT. Càng Long
-	Đất thương mại dịch vụ thửa 37 tờ 48	TMD	0,30		0,30	Bình Phú

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,53 ha, kế hoạch 2023 là 35,09 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 5,33 ha; Xã An Trường: 0,86 ha; Xã An Trường A: 0,4 ha; Xã Bình Phú: 10,29 ha; Xã Đại Phúc: 1,28 ha; Xã Đại Phước: 0,91 ha; Xã Đức Mỹ: 8,38 ha;

Xã Tân An: 0,93 ha; Xã Tân Bình: 0,01 ha; Xã Nhị Long: 0,71 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,02 ha; Xã Mỹ Cẩm: 1,27 ha; Xã Huyền Hội: 3,66 ha; Xã Phương Thạnh: 1,02 ha), tăng 5,56 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng: 29,46 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 5,63 ha lấy từ đất nông nghiệp 5,63 ha, trong đó: đất trồng lúa 1,47 ha; đất trồng cây lâu năm 4,16 ha. Diện tích tăng thêm là do thực hiện:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.	4,00		4,00	CLN	huyện Càng Long
2	Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh	1,00		1,00	LUC	Bình Phú
3	MR Xưởng may mặc (Áo sơ mi, áo pholo, áo jacket, ba lô túi xách, ô dù, nón, thú nhồi bông, giày dép vải,...)	0,50		0,50	LUC: 0,47; CLN: 0,03	Bình Phú
4	Xây dựng nhà kho hợp tác xã Đức Phát	0,13		0,13	CLN	Đức Mỹ

Ngoài ra, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn chuyển 0,01 ha sang đất khu công nghiệp và chuyển 0,06 ha sang đất thương mại, dịch vụ.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Hiện trạng sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 1,52 ha, kế hoạch 2023 là 1,52 ha ổn định so với hiện trạng năm 2022. (Trong đó: Xã Đại Phước: 1,03 ha; Xã Tân An: 0,12 ha; Xã Huyền Hội: 0,37 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

Trong năm 2023, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng không thay đổi mục đích sử dụng: 1,52 ha;

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 1.816,47 ha, kế hoạch 2023 là 1.878,07 ha (Trong đó TT. Càng Long: 118,57 ha; Xã An Trường: 211,73 ha; Xã An Trường A: 148,21 ha; Xã Bình Phú: 163,34 ha; Xã Đại Phúc: 47,04 ha; Xã Đại Phước: 90,54 ha; Xã Đức Mỹ: 78,19 ha; Xã Tân An: 185,19 ha; Xã Tân Bình: 167,39 ha; Xã Nhị Long: 78,67 ha; Xã Nhị Long Phú: 72,67 ha; Xã Mỹ Cẩm: 109,4 ha; Xã Huyền Hội: 252,36 ha; Xã Phương Thạnh: 154,76 ha), tăng 61,60 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng: 1.813,18 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng thực tăng 64,89 ha lấy từ đất nông nghiệp 64,11 ha, trong đó: đất trồng lúa 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 63,65 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 0,78 ha (đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất sông ngòi, kênh rạch 0,71 ha).

Đồng thời, diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 3,29 ha do chuyển sang: đất khu công nghiệp 2,24 ha; đất cụm công nghiệp 0,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,21 ha.

+ **Đất giao thông:** Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 711,97 ha, kế hoạch năm 2023 là 750,45 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 75,05 ha; Xã An Trường: 72,48 ha; Xã An Trường A: 39,19 ha; Xã Bình Phú: 77,13 ha; Xã Đại Phúc: 30,13 ha; Xã Đại Phước: 59,01 ha; Xã Đức Mỹ: 27,74 ha; Xã Tân An: 26,72 ha; Xã Tân Bình: 67,89 ha; Xã Nhị Long: 41,16 ha; Xã Nhị Long Phú: 34,96 ha; Xã Mỹ Cẩm: 37,84 ha; Xã Huyền Hội: 101,01 ha; Xã Phương Thạnh: 60,14 ha), tăng 38,48 ha so với hiện trạng năm 2022

Trong năm 2023, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng 711,24 ha;

Diện tích đất giao thông tăng 39,21 ha lấy từ đất nông nghiệp 39,20 ha, trong đó: lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha, đất trồng cây lâu năm 39,17 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 0,01 ha (đất ở tại nông thôn 0,01 ha). Diện tăng thêm là do



thực hiện các dự án có thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua (Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh):

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cầu Đình Đôi	0,41		0,41	CLN: 0,40; ONT: 0,01	Nhị Long Phú
2	Xây dựng Đường huyện 37 nối dài từ huyện 4 xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 1, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	5,04		5,04	CLN	Đức Mỹ, Nhị Long Phú
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	33,27		33,27	LUC: 0,03; CLN: 33,24	TT. Càng Long
4	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	0,32		0,32	CLN	Đại Phúc (0,16) - Đại Phước

Diện tích đất giao thông giảm 0,73 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp (Khu công nghiệp Cổ Chiên).

+ **Đất thủy lợi:** Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 932,48 ha, kế hoạch 2023 là 952,81 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 18,28 ha; Xã An Trường: 121,58 ha; Xã An Trường A: 103,5 ha; Xã Bình Phú: 70,88 ha; Xã Đại Phúc: 14,21 ha; Xã Đại Phước: 20,5 ha; Xã Đức Mỹ: 37,25 ha; Xã Tân An: 145,72 ha; Xã Tân Bình: 92,62 ha; Xã Nhị Long: 25,26 ha; Xã Nhị Long Phú: 28,52 ha; Xã Mỹ Cẩm: 61,55 ha; Xã Huyền Hội: 132,98 ha; Xã Phương Thạnh: 79,95 ha), giảm 20,33 ha so với hiện trạng.

Trong năm 2023, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng: 930,54 ha;

Diện tích đất thủy lợi tăng 22,27 ha lấy từ đất nông nghiệp 21,56 ha, trong đó lấy từ: đất trồng lúa 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 21,13 ha và lấy từ đất phi nông nghiệp 0,71 ha (đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối). Diện tích tăng là do thực hiện:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thế đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	11,64		11,64	LUC: 0,43; CLN: 11,21	Đại Phúc (LUC:0,43; CLN:3); Đại Phước (CLN:5,0), Phương Thạnh (CLN:3,21)
2	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	9,68		9,68	CLN	Các huyện: Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải
3	Cống Cái Hóp (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha)	0,95		0,95	CLN:0,24 SON: 0,71	Đức Mỹ

Diện tích đất thủy lợi có giảm 1,94 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 1,17 ha; đất cụm công nghiệp 0,70 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha.

Đối với dự án *Cống Cái Hóp* (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha), chưa được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, Khóa X, Kỳ họp thứ 7, tuy nhiên do tính chất cấp thiết cho việc sử dụng đất của địa phương, ảnh hưởng đến lợi ích của người dân, do đó huyện kiến nghị bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và sẽ đề xuất trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo.

+ **Đất cơ sở văn hóa:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa có 1,94 ha, kế hoạch 2023 là 1,94 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 0,65 ha; Xã An Trường: 0,21 ha; Xã Đại Phước: 0,04 ha; Xã Tân An: 0,11 ha; Xã Nhị Long: 0,9 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,04 ha; các xã còn lại không có đất cơ sở văn hóa).

Trong năm 2023, diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng: 1,94 ha.

+ **Đất cơ sở y tế:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế có 6,55 ha, kế hoạch 2023 là 6,55 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 4,23 ha; Xã An Trường: 0,08 ha; Xã An Trường A: 0,09 ha; Xã Bình Phú: 0,12 ha; Xã Đại Phước: 0,17 ha; Xã

*Đại Phước: 0,09 ha; Xã Đức Mỹ: 0,23 ha; Xã Tân An: 0,32 ha; Xã Tân Bình: 0,01 ha; Xã Nhị Long: 0,61 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,09 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,16 ha; Xã Huyền Hội: 0,23 ha; Xã Phương Thạnh: 0,13 ha).*

Trong năm 2023, diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng: 6,55 ha;

+ **Đất cơ sở giáo dục đào tạo:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo có 37,75 ha ha, kế hoạch 2023 là 37,54 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 5,35 ha; Xã An Trường: 3,39 ha; Xã An Trường A: 1,39 ha; Xã Bình Phú: 4,23 ha; Xã Đại Phúc: 1,16 ha; Xã Đại Phước: 2,84 ha; Xã Đức Mỹ: 2,38 ha; Xã Tân An: 2,75 ha; Xã Tân Bình: 1,34 ha; Xã Nhị Long: 2,85 ha; Xã Nhị Long Phú: 1,62 ha; Xã Mỹ Cẩm: 2,11 ha; Xã Huyền Hội: 3,53 ha; Xã Phương Thạnh: 2,6 ha*) giảm 0,21 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng: 37,54 ha;

Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo giảm 0,21 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (*Trạm Kiểm dịch động vật Cầu Cỏ Chiên xã Đại Phước*).

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao có 6,52 ha, kế hoạch 2023 là 6,52 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 1,74 ha; Xã An Trường: 2,67 ha; Xã Đức Mỹ: 0,69 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,73 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,11 ha; Xã Huyền Hội: 0,58 ha; các xã còn lại không có đất cơ sở thể dục thể thao*), ổn định so với hiện trạng năm 2022.

+ **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 3,77 ha, kế hoạch 2023 là 5,94 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 0,37 ha; Xã An Trường: 0,18 ha; Xã An Trường A: 0,36 ha; Xã Bình Phú: 1,23 ha; Xã Đại Phúc: 0 ha; Xã Đại Phước: 0 ha; Xã Đức Mỹ: 0,38 ha; Xã Tân An: 1,43 ha; Xã Tân Bình: 0 ha; Xã Nhị Long: 0,62 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,21 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,53 ha; Xã Huyền Hội: 0 ha; Xã Phương Thạnh: 0,63 ha*) tăng 2,17 ha so với hiện trạng.

Trong năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng: 3,77 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng tăng 2,17 ha lấy từ đất nông nghiệp, trong đó: đất trồng cây lâu năm 2,17 ha. Diện tích tăng lên do thực hiện chuyển tiếp dự án:

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Phân pha dây dẫn ĐĐ110kV Vũng Liêm-Trà Vinh 2	0,79		0,79	LUC: 0,28; CLN: 0,27	TT. Càng Long; Bình Phú; Phương Thạnh, Nhị Long (LUC:0,28), Mỹ Cẩm (cln:0,27)
2	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	1,38		1,38	LUC: 0,31 CLN: 0,79	Tân An

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông có 2,54 ha, kế hoạch năm 2023 diện tích 2,54 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 0,31 ha; Xã An Trường: 0,16 ha; Xã An Trường A: 0,1 ha; Xã Bình Phú: 0,1 ha; Xã Đại Phúc: 0,11 ha; Xã Đại Phước: 0,8 ha; Xã Đức Mỹ: 0,53 ha; Xã Tân An: 0,05 ha; Xã Tân Bình: 0,03 ha; Xã Nhị Long: 0,09 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,08 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,04 ha; Xã Huyền Hội: 0,13 ha; Xã Phương Thạnh: 0,01 ha) ổn định với hiện trạng.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,02 ha, kế hoạch năm 2023 có 1,02 ha (Trong đó: Xã Phương Thạnh: 1,02 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất bãi thải, xử lý chất thải), ổn định so với hiện trạng.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo có 28,39 ha, kế hoạch năm 2023 là 28,63 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 1,04 ha; Xã An Trường: 1,05 ha; Xã Bình Phú: 4,4 ha; Xã Đại Phước: 2,36 ha; Xã Đức Mỹ: 2 ha; Xã Tân An: 1,54 ha; Xã Tân Bình: 1,06 ha; Xã Nhị Long: 0,61 ha; Xã Nhị Long Phú: 2,26 ha; Xã Mỹ Cẩm: 1,14 ha; Xã Huyền Hội: 4,56 ha; Xã Phương Thạnh: 6,6 ha; các xã còn lại không có đất cơ sở tôn giáo), tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng: 28,39 ha;

Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 0,24 ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện Mở rộng chùa Khánh Thạnh – xã Nhị Long Phú.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 78,14 ha, kế hoạch 2023 là 78,73 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 10,04 ha; Xã An Trường: 9,7 ha; Xã An Trường A: 3,58 ha; Xã Bình Phú: 5 ha; Xã Đại Phúc: 1,22 ha; Xã Đại Phước: 4,92 ha; Xã Đức Mỹ: 6,18 ha; Xã Tân An: 6,09 ha; Xã Tân Bình: 4,45 ha; Xã Nhị Long: 5,18 ha; Xã Nhị Long Phú: 3,81 ha; Xã Mỹ Cẩm: 5,8 ha; Xã Huyền Hội: 9,29 ha; Xã Phương Thạnh: 3,47 ha), tăng 0,59 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng: 77,73 ha;

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 1,00 ha, diện tích tăng lấy từ: đất trồng cây lâu năm 0,94 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha. Diện tích tăng để thực hiện *Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước tại xã Nhị Long*.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 0,41 ha, do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các dự án: *Khu công nghiệp Cổ Chiên và Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất công xã Đức Mỹ*.

+ **Đất cơ sở dịch vụ về xã hội:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở dịch vụ về xã hội có 0,03 ha, kế hoạch năm 2023 diện tích 0,03 ha (Trong đó: Xã Nhị Long: 0,03 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất cơ sở dịch vụ về xã hội), ổn định so với hiện trạng.

+ **Đất chợ:** Hiện trạng sử dụng đất chợ có 5,39 ha, kế hoạch 2023 là 5,39 ha, ổn định hiện trạng (Trong đó: TT. Càng Long: 1,51 ha; Xã An Trường: 0,23 ha; Xã An Trường A: 0 ha; Xã Bình Phú: 0,25 ha; Xã Đại Phúc: 0 ha; Xã Đại Phước: 0,02 ha; Xã Đức Mỹ: 0,81 ha; Xã Tân An: 0,46 ha; Xã Tân Bình: 0 ha; Xã Nhị Long: 1,37 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,38 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,09 ha; Xã Huyền Hội: 0,07 ha; Xã Phương Thạnh: 0,19 ha).

Trong năm 2023, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng: 5,39 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 2,10 ha, kế hoạch năm 2023 là 2,10 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 0,06 ha; Xã An Trường: 0,07 ha; Xã An Trường A: 0,02 ha; Xã Bình Phú: 0,74 ha; Xã Đại Phúc: 0,08 ha; Xã Đại Phước: 0,3 ha; Xã Đức Mỹ: 0,08 ha; Xã Nhị Long: 0,34 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,14 ha; Xã Huyền Hội: 0,22 ha; Xã Phương Thạnh: 0,05 ha; các xã còn lại không có đất sinh hoạt cộng đồng).

Trong năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng: 2,10 ha;

+ **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Hiện trạng không có, kế hoạch 2023 là 0,50 ha (Trong đó: Xã Tân An: 0,50 ha; các xã thị trấn còn lại không có đất khu vui chơi giải trí công cộng). Diện tích tăng lên để thực hiện dự án Công viên xã Tân An.

- **Đất ở nông thôn:** Hiện trạng sử dụng đất ở nông thôn có 998,90 ha, kế hoạch 2023 là 1.029,24 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 0 ha; Xã An Trường: 107,77 ha; Xã An Trường A: 60,89 ha; Xã Bình Phú: 111,51 ha; Xã Đại Phước: 37,33 ha; Xã Đại Phước: 80,03 ha; Xã Đức Mỹ: 65,61 ha; Xã Tân An: 77,65 ha; Xã Tân Bình: 98,42 ha; Xã Nhị Long: 59,37 ha; Xã Nhị Long Phú: 51,56 ha; Xã Mỹ Cẩm: 96,13 ha; Xã Huyền Hội: 107,96 ha; Xã Phương Thạnh: 75,02 ha), tăng 30,34 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng: 995,12 ha;

Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 34,12 ha lấy từ đất nông nghiệp 33,91 ha, trong đó: đất trồng lúa 6,80 ha; đất trồng cây hàng năm 1,55 ha; đất trồng cây lâu năm 25,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; lấy từ đất phi nông nghiệp 0,21 ha (đất thủy lợi 0,07 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha). Diện tích tăng là do thực hiện các dự án sau và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án</b>					
1	Khu tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên	8,10		8,10	LUC: 5,50; HNK:1,55 CLN: 1,05	Đại Phước
<b>II</b>	<b>Khu vực đấu giá QSDĐ</b>					
-	Đấu giá khu đất công xã Huyền Hội	0,42		0,42	CLN: 0,35 DTL: 0,07	Huyền Hội
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	0,47		0,47	CLN: 0,42 TSC: 0,05	Đại Phước
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	0,10		0,10	CLN	Đại Phước
-	Đấu giá khu đất công xã Nhị Long Phú	0,06	0,06	-	ONT	Nhị Long Phú
-	Đấu giá khu đất công xã	0,07		0,07	NTD	Đức Mỹ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	Đức Mỹ					
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phúc	0,09		0,09	CLN	Đại Phúc
-	Đấu giá khu đất công xã Tân Bình	0,25		0,25	CLN: 0,10; NTS:0,15	Tân Bình
-	Đấu giá khu đất công xã Tân An	0,02		0,02	SON	Tân An
-	Đấu giá khu đất công xã Phương Thạnh	0,30		0,30	CLN	Phương Thạnh
<b>III</b>	<b>Dự báo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân</b>					
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,50		2,50	LUC:0,10; CLN: 2,40	Nhị Long
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,50		2,50	LUC:0,10; CLN: 2,40	Phương Thạnh
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	3,10		3,10	LUC:0,10; CLN: 3,00	Đại Phúc
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	LUC:0,10; CLN: 0,90	An Trường A
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,70		1,70	LUC:0,10; CLN:1,60	Nhị Long Phú
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	3,30		3,30	LUC:0,10; CLN: 3,20	Đại Phước
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,80		2,80	LUC:0,10; CLN: 2,70	Tân An
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	LUC:0,10; CLN: 0,90	An Trường
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	LUC:0,10; CLN: 0,90	Tân Bình
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,50		1,50	LUC:0,10; CLN: 1,40	Mỹ Cẩm
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,40		1,40	LUC:0,10; CLN: 1,30	Huyền Hội
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,30		1,30	LUC:0,10; CLN: 1,20	Đức Mỹ
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,20		1,20	LUC:0,10; CLN: 1,10	Bình Phú

Đối với dự án Khu tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên, theo Công văn số 1024/BQLKKT-QLQHXD&TNMT ngày 10/10/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc cập nhật lại dự án Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cổ Chiên diện tích 16,27 ha, Ủy ban nhân dân huyện Càng Long đã có văn bản phản hồi ý kiến đóng góp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Ban Quản lý Khu Kinh tế, thì dự án này UBND huyện đã phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 khu tái định cư và nhà ở công nhân. Qua cân đối sử dụng đất năm 2023 huyện chỉ đưa vào thực hiện phần diện tích 8,10 ha cho hạng mục Khu tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên, phần diện tích còn lại là 8,17 ha cho hạng mục nhà ở công nhân sẽ để lại thực hiện trong giai đoạn sau năm 2023.

Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 3,78 ha do chuyển sang: đất khu công nghiệp 3,62 ha; đất thương mại dịch vụ 0,09 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,06 ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khu công nghiệp Cổ Chiên	195,06		195,06	LUC: 121,37 HNK: 1,16 CLN: 63,21 NTS: 0,14 SKC: 0,01 DGT:0,73 DTL: 1,17 NTD: 0,34 ONT: 3,62 SON: 3,31	Đại Phước
2	Cầu Đình Đôi	0,41		0,41	CLN: 0,40; ONT: 0,01	Nhị Long Phú
3	Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước	1,00		1,00	CLN: 0,94; ONT: 0,06	Nhị Long
4	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Tài	0,16		0,16	CLN: 0,03; ONT: 0,13	Đức Mỹ
5	Cửa hàng xăng dầu 3 (Cty TNHH Dầu khí Bảo Tín Oil)	0,35		0,35	CLN: 0,29; ONT: 0,06	Mỹ Cẩm



**- Đất ở đô thị:** Hiện trạng sử dụng đất có (74,02 ha), kế hoạch năm 2023 là 77,02 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 77,02 ha), tăng 3,00 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng: 74,02 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 3,00 ha lấy từ đất nông nghiệp 3,00 ha, trong đó: đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 2,80 ha. Diện tích tăng để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại Thị trấn Càng Long.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 19,34 ha, kế hoạch 2023 là 18,60 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 5,61 ha; Xã An Trường: 0,48 ha; Xã An Trường A: 0,59 ha; Xã Bình Phú: 0,19 ha; Xã Đại Phúc: 1,25 ha; Xã Đại Phước: 0,44 ha; Xã Đức Mỹ: 1,5 ha; Xã Tân An: 0,69 ha; Xã Tân Bình: 1,27 ha; Xã Nhị Long: 2,05 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,24 ha; Xã Mỹ Cẩm: 1,38 ha; Xã Huyền Hội: 1,93 ha; Xã Phương Thạnh: 0,99 ha), giảm 0,74 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng: 18,60 ha;

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,74 ha, do chuyển sang: đất an ninh 0,11 ha; đất thương mại dịch vụ 0,58 ha và đất ở tại nông thôn 0,05 ha. Diện tích giảm để chuyển sang:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án</b>					
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Càng Long - Vị trí 5	0,11		0,11	TSC	An Trường A
2	Điểm dừng chân (nhà chờ) cho khách tham quan du lịch Cồn Hô, ven sông Cỏ Chiên	0,36		0,36	TSC	Đức Mỹ
<b>II</b>	<b>Khu vực đấu giá QSDĐ</b>					
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phúc	0,47		0,47	CLN: 0,42 TSC: 0,05	Đại Phúc
-	Đấu giá khu đất công xã Bình Phú	0,12		0,12	TSC	Bình Phú
-	Đấu giá khu đất công	0,10		0,10	TSC	TT. Càng

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh*

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	TT. Càng Long					Long

**- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha, kế hoạch năm 2023 là 0,41 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 0,26 ha; Xã Đại Phước: 0,1 ha; Xã Phương Thạnh: 0,18 ha; các xã còn lại không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*), tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng: 0,20 ha;

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,21 ha, do đất cơ sở giao dục chuyển sang. Diện tích tăng để thực hiện dự án *Trạm Kiểm dịch động vật Cầu Cổ Chiên tại xã Đại Phước; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Càng Long; Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**- Đất cơ sở tín ngưỡng:** Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 1,53 ha. Kế hoạch năm 2023 là 1,53 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 0,01 ha; Xã Bình Phú: 0,25 ha; Xã Đức Mỹ: 0,13 ha; Xã Tân Bình: 0,62 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,02 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,08 ha; Xã Huyền Hội: 0,17 ha; Xã Phương Thạnh: 0,26 ha; các xã còn lại không có đất cơ sở tín ngưỡng*), ổn định so với hiện trạng năm 2022.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 2.148,08 ha, kế hoạch năm 2023 là 2.144,04 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 82,88 ha; Xã An Trường: 43,55 ha; Xã An Trường A: 18,69 ha; Xã Bình Phú: 88,75 ha; Xã Đại Phúc: 136,44 ha; Xã Đại Phước: 580,57 ha; Xã Đức Mỹ: 785,33 ha; Xã Tân An: 13,25 ha; Xã Tân Bình: 47,6 ha; Xã Nhị Long: 107,43 ha; Xã Nhị Long Phú: 75,09 ha; Xã Mỹ Cẩm: 72,89 ha; Xã Huyền Hội: 27,45 ha; Xã Phương Thạnh: 64,13 ha*), giảm ha 4,04 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng: 2.144,04 ha;

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 4,04 ha, diện tích giảm do chuyển sang: đất khu công nghiệp 3,31 ha; đất thủy lợi 0,71 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các dự án:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khu công nghiệp Cổ Chiên	195,06		195,06	LUC: 121,37 HNK: 1,16 CLN: 63,21 NTS: 0,14 SKC: 0,01 DGT: 0,73 DTL: 1,17 NTD: 0,34 ONT: 3,62 SON: 3,31	Đại Phước
2	Cống Cái Hóp (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha)	0,95		0,95	CLN: 0,24 SON: 0,71	Đức Mỹ
3	Đấu giá khu đất công xã Tân An	0,02		0,02	SON	Tân An

Ngoài ra, theo Kế hoạch số 20/KH-STNMT ngày 16/03/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh, thì trên địa bàn huyện Càng Long có 02 mỏ cát trên sông Cổ Chiên thuộc xã Đức Mỹ và xã Đại Phước: mỏ cát thứ nhất diện tích 58,9 ha theo Quyết định số 3704/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; mỏ cát thứ hai diện tích 31,5 ha theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 30/07/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Vị trí các mỏ cát được định vị theo tọa độ đã được khảo sát và thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long, không làm thay đổi chỉ tiêu loại đất.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác có 3,31 ha, kế hoạch năm 2023 có 3,31 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 2,35 ha; Xã Nhị Long: 0,45 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,16 ha; Xã Huyền Hội: 0,35 ha; các xã còn lại không có đất phi nông nghiệp khác), ổn định so với hiện trạng.

### 3.3.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng có 15,38 ha, kế hoạch năm 2023 dự kiến đất chưa sử dụng còn 8,18 ha (Trong đó: Xã An Trường A: 2,9 ha; Xã Tân Bình: 2,74 ha; Xã Mỹ Cẩm: 2,55 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất chưa sử dụng), giảm 7,20 ha so với diện tích hiện trạng.

Trong năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng: 8,18 ha;

Diện tích đất chưa sử dụng giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 7,20 ha (*Cụm công nghiệp Bình Phú*).

### **3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 40 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ chuyển 319,55 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi 0,21 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Cụ thể như sau:

#### **a) Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Càng Long dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 319,55 ha để xây dựng các công trình an ninh, các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,...Cụ thể, các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

##### **- Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 153,38 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 0,23 ha; Xã An Trường: 0,15 ha; Xã An Trường A: 0,1 ha; Xã Bình Phú: 24,07 ha; Xã Đại Phúc: 0,53 ha; Xã Đại Phước: 126,97 ha; Xã Đức Mỹ: 0,13 ha; Xã Tân An: 0,6 ha; Xã Tân Bình: 0,1 ha; Xã Nhị Long: 0,1 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,1 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,1 ha; Xã Huyền Hội: 0,1 ha; Xã Phương Thạnh: 0,1 ha*).

##### **- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích trên toàn huyện là: 5,31 ha (*Trong đó: Xã Bình Phú: 2,6 ha; Xã Đại Phước: 2,71 ha; các xã và thị trấn còn lại không có diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích*).

##### **- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyên mục đích trên toàn huyện là: 160,57 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 36,04 ha; Xã An Trường: 5,42 ha; Xã An Trường A: 6,98 ha; Xã Bình Phú: 1,43 ha; Xã Đại Phước: 6,77 ha; Xã Đại Phước: 72,72 ha; Xã Đức Mỹ: 3,7 ha; Xã Tân An: 4,08 ha; Xã Tân Bình: 1,17 ha; Xã Nhị Long: 6,66 ha; Xã Nhị Long Phú: 2,24 ha; Xã Mỹ Cẩm: 2,6 ha; Xã Huyền Hội: 4,85 ha; Xã Phương Thạnh: 5,91 ha).

**- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyên mục đích trên toàn huyện là: 0,29 ha (Trong đó: Xã Đại Phước: 0,14 ha; Xã Tân Bình: 0,15 ha; các xã và thị trấn còn lại không có diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyên mục đích).

**b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:**

Kế hoạch năm 2023 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa là 857,80 ha. Trong đó:

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 51,80 ha tại các xã: Nhị Long 9,00 ha; Phương Thạnh 3,00 ha; An Trường A 5,00 ha; Đại Phước 0,80 ha; Tân An 3,00 ha; An Trường 5,00 ha; Tân Bình 5,00 ha; Mỹ Cẩm 3,00 ha; Đức Mỹ 10,00 ha; Bình Phú 10,00 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 803,00 ha tại các xã: Thị trấn Càng Long 8,00 ha; Nhị Long 10,00 ha; Phương Thạnh 15,00 ha; Đại Phước 19,00 ha; An Trường A 15,00 ha; Đại Phước 150,00 ha; Tân An 10,00 ha; An Trường 250,00 ha; Tân Bình 15,00 ha; Mỹ Cẩm 16,00 ha; Huyền Hội 10,00 ha; Đức Mỹ 15,00 ha; Nhị Long Phú 8,00 ha; Bình Phú 262,00 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 3,00 ha: xã Đức Mỹ 3,00 ha.

Tuy nhiên, nhằm để bảo toàn được diện tích trồng lúa, chuyển đổi nhưng không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, trong năm 2022 huyện chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không làm thay đổi diện tích đất trồng lúa.

Mặt khác, để bù đắp đất trồng lúa giảm đi do thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đồng thời góp phần bảo vệ an ninh lương thực quốc gia, trong năm kế hoạch chuyển đổi các vùng đất trồng cây hàng năm khác ngập nước sang trồng lúa 27,11 ha, trong đó: xã Đại Phước 5,71 ha; xã Đức Mỹ 21,40 ha.

**c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:**

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 0,21 ha để thực hiện bán đấu giá các khu đất công (*Trong đó: Xã Đại Phúc: 0,05 ha; Xã Đức Mỹ: 0,07 ha; Xã Tân An: 0,02 ha; Xã Huyền Hội: 0,07 ha*).

### **3.5. Diện tích cần thu hồi trong năm 2023**

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất 2023 có hiệu quả và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, huyện dự báo nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

#### **a) Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi:**

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2023 là 288,50 ha trong đó diện tích đất thu hồi nhiều nhất tại xã Đại Phước là 199,14 ha và thấp nhất là tại xã Tân Bình 0,17 ha.

Diện tích đất nông nghiệp thu hồi trong năm 2023 cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích thu hồi là 151,38 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 0,03 ha; Xã An Trường: 0,05 ha; Xã Bình Phú: 23,5 ha; Xã Đại Phúc: 0,43 ha; Xã Đại Phước: 126,87 ha; Xã Tân An: 0,5 ha; các xã còn lại không có diện tích đất trồng lúa phải thu hồi*).

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích thu hồi là 5,31 ha (*Trong đó: Xã Bình Phú: 2,6 ha; Xã Đại Phước: 2,71 ha; các xã và thị trấn còn lại không có diện tích đất trồng cây hàng năm khác phải thu hồi*).

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích thu hồi là 131,67 ha (*Trong đó: TT. Càng Long: 33,24 ha; Xã An Trường: 4 ha; Xã An Trường A: 6,08 ha; Xã Đại Phúc: 3,16 ha; Xã Đại Phước: 69,42 ha; Xã Đức Mỹ: 2,24 ha; Xã Tân An: 1,38 ha; Xã Tân Bình: 0,17 ha; Xã Nhị Long: 4,26 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,4 ha; Xã Mỹ Cẩm: 0,91 ha; Xã Huyền Hội: 3,2 ha; Xã Phương Thạnh: 3,21 ha; riêng xã Bình Phú không có đất trồng cây lâu năm phải thu hồi*).

#### **b) Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi:**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2023 là 10,88 ha trong đó thu hồi nhiều nhất là Đại Phước với 9,18 ha và xã có diện tích đất thu hồi thấp nhất là xã Nhị Long Phú với 0,01 ha, các xã An Trường, Đại Phúc, Tân An, Tân Bình, Mỹ Cẩm, Huyền Hội, Phương Thạnh không có diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi.

Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi trong năm 2023 cụ thể như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích thu hồi là 0,01 ha (Trong đó: Xã Đại Phước: 0,01 ha; các xã thị trấn còn lại không có diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phải thu hồi).

- Đất giao thông: diện tích thu hồi là 0,73 ha (Trong đó: Xã Đại Phước: 0,73 ha; các xã thị trấn còn lại không có diện tích đất giao thông phải thu hồi).

- Đất thủy lợi: diện tích thu hồi là 1,87 ha (Trong đó: Xã Bình Phú: 0,70 ha; Xã Đại Phước: 1,17 ha; các xã thị trấn còn lại không có diện tích đất thủy lợi phải thu hồi).

- Đất giáo dục: diện tích thu hồi là 0,11 ha (Trong đó: TT. Càng Long: 0,11 ha; các xã còn lại không có diện tích đất giáo dục phải thu hồi).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: diện tích thu hồi là 0,34 ha (Trong đó: Xã Đại Phước: 0,34 ha; các xã thị trấn còn lại không có diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa phải thu hồi).

- Đất ở nông thôn: diện tích thu hồi là 3,69 ha (Trong đó: Xã Đại Phước: 3,62 ha; Xã Nhị Long 0,06 ha; Xã Nhị Long Phú: 0,01 ha; các xã thị trấn còn lại không có diện tích đất ở nông thôn phải thu hồi).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích thu hồi là 0,11 ha (Trong đó: Xã An Trường A: 0,11 ha; các xã thị trấn còn lại không có diện tích xây dựng trụ sở cơ quan phải thu hồi).

- Đất sông ngòi, kênh, rạch: diện tích thu hồi là 4,02 ha (Trong đó: Xã Đại Phước: 3,31 ha; Xã Đức Mỹ: 0,71 ha; các xã còn lại không có diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch phải thu hồi).

### **3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:**

Kế hoạch năm 2023 dự kiến đất chưa sử dụng còn 8,18 ha, giảm 7,20 ha so với diện tích hiện trạng ( 15,38 ha). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 như sau: Chuyển sang đất cụm công nghiệp 7,20 ha (Cụm công nghiệp Bình Phú);

Diện tích đất chưa sử dụng còn lại tại cấp xã như sau: Xã An Trường A: 2,9 ha; Xã Tân Bình: 2,74 ha; Xã Mỹ Cẩm: 2,55 ha; các xã và thị trấn còn lại không có đất chưa sử dụng.

### **3.7. Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2023**

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2022 là 32 công trình, dự án; trong đó có 12 khu đất công (32 thửa đất) xin đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất.

**Bảng 12: Danh mục công trình, dự án trong KHSDD năm 2023  
của huyện Càng Long**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
*	<b>Đất an ninh</b>					
-	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</b>					
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Càng Long - Vị trí 5	0,11		0,11	TSC	An Trường A
2	Đường vào công an huyện	0,05		0,05	LUC	An Trường
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
<b>1.2.1</b>	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
<b>1.2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
*	<b>Đất khu công nghiệp</b>					
-	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</b>					
3	Khu công nghiệp Cổ Chiên	195,06		195,06	LUC: 121,37 HNK: 1,16 CLN: 63,21 NTS: 0,14 SKC: 0,01 DGT:0,73 DTL: 1,17 NTD: 0,34 ONT: 3,62 SON: 3,31	Đại Phước
*	<b>Đất cụm công nghiệp</b>					
-	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</b>					
4	Cụm công nghiệp Bình Phú	33,00		33,00	LUC: 22,50 HNK: 2,60 CSD: 7,20 DTL: 0,70	Bình Phú
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án còn lại</b>					



Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
*	<b>Đất giao thông</b>					
-	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</b>					
5	Cầu Đình Đôi	0,41		0,41	CLN: 0,40; ONT: 0,01	Nhị Long Phú
6	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	0,32		0,32	CLN	Đại Phúc (0,16) - Đại Phước
7	Xây dựng Đường huyện 37 nối dài từ huyện 4 xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 1, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	5,04		5,04	CLN	Đức Mỹ, Nhị Long Phú
8	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	33,27		33,27	LUC: 0,03; CLN: 33,24	TT. Càng Long
*	<b>Đất thủy lợi</b>					
9	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thế đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	11,64		11,64	LUC: 0,43; CLN: 11,21	Đại Phúc (LUC:0,43; CLN:3); Đại Phước (CLN:5,0), Phương Thạnh (CLN:3,21)
10	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	9,68		9,68	CLN	Các huyện: Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
11	Cống Cái Hóp (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha)	0,95		0,95	CLN:0,24 SON: 0,71	Đức Mỹ
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
12	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.	4,00		4,00	CLN	huyện Càng Long
13	Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh	1,00		1,00	LUC	Bình Phú
*	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
14	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vũng Liêm-Trà Vinh 2	0,79		0,79	LUC: 0,28; CLN: 0,27	TT. Càng Long; Bình Phú; Phương Thạnh, Nhị Long (LUC:0,28), Mỹ Cẩm (cln:0,27)
15	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV	1,38		1,38	LUC: 0,31 CLN: 0,79	Tân An

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè					
*	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</b>					
16	Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước	1,00		1,00	CLN: 0,94; ONT: 0,06	Nhị Long
*	<b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>					
17	Công viên xã Tân An	0,50		0,50	LUC	Tân An
*	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					
18	Khu tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên	8,10		8,10	LUC: 5,50; HNK: 1,55 CLN: 1,05	Đại Phước
*	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>					
	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</b>					
19	Trạm Kiểm dịch động vật Cổ Chiên	0,10		0,10	DGD	Đại Phước
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>					
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>					
20	Cây Xăng Bội Ngọc	0,10		0,10	CLN	Đại Phước
21	Cây Xăng Đồng Hương	0,03		0,03	LUC	Đức Mỹ
22	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Tài	0,16		0,16	CLN: 0,03; ONT: 0,13	Đức Mỹ
23	Cửa hàng xăng dầu 3 (Cty TNHH Dầu khí Bảo Tín Oil)	0,35		0,35	CLN: 0,29; ONT: 0,06	Mỹ Cẩm
24	Điểm dừng chân (nhà chờ) cho khách tham quan du lịch Cồn Hô, ven sông Cổ Chiên	0,36		0,36	TSC	Đức Mỹ
25	Siêu thị Go	0,58		0,58	CLN: 0,52; SKC: 0,06	An Trường
*	<b>Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh</b>					
26	Xây dựng nhà kho hợp tác xã Đức Phát	0,13		0,13	CLN	Đức Mỹ
27	MR Xưởng may mặc (Áo sơ mi, áo pholo, áo	0,50		0,50	LUC: 0,47; CLN: 0,03	Bình Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	jacket, ba lô túi xách, ô dù, nón, thú nhồi bông, giày dép vải,...)					
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>					
*	<b>Khu vực giao đất</b>					
28	Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long	0,10	0,10	-	TSC	TT. Càng Long
29	Kho bạc nhà nước Càng Long	0,26	0,26	-	TSC	TT. Càng Long
30	MR. Chùa Khánh Thạnh	0,24		0,24	CLN	Nhị Long Phú
*	<b>Hạng mục cho thuê đất</b>					
31	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Càng Long	0,13	0,13	-	DTS	TT. Càng Long
32	Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	0,11		0,11	DGD	TT. Càng Long
*	<b>Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cát sông, cát biển)</b>					
-	02 Mỏ cát trên sông Cổ Chiên thuộc xã Đức Mỹ và xã Đại Phước		90,40	90,40		Đức Mỹ; Đại Phước
*	<b>Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất</b>					
-	Đấu giá khu đất công xã Huyện Hội	0,42		0,42	CLN: 0,35 DTL: 0,07	Huyện Hội
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	0,47		0,47	CLN: 0,42 TSC: 0,05	Đại Phước
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	0,10		0,10	CLN	Đại Phước
-	Đấu giá khu đất công xã Nhị Long Phú	0,06	0,06	-	ONT	Nhị Long Phú
-	Đấu giá khu đất công xã Bình Phú	0,12		0,12	TSC	Bình Phú
-	Đấu giá khu đất công xã	0,07		0,07	NTD	Đức Mỹ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	Đức Mỹ					
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phúc	0,09		0,09	CLN	Đại Phúc
-	Đấu giá khu đất công xã Tân Bình	0,25		0,25	CLN: 0,1; NTS:0,15	Tân Bình
-	Đấu giá khu đất công xã Tân An	0,02		0,02	SON	Tân An
-	Đấu giá khu đất công TT. Càng Long	0,10		0,10	TSC	TT. Càng Long
-	Đấu giá khu đất công xã Phương Thạnh	0,30		0,30	CLN	Phương Thạnh
-	Đấu giá khu đất công xã Đức Mỹ	0,14	0,14	0,00	SKC	Đức Mỹ
<b>Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng hộ gia đình cá nhân</b>						
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>					
-	Đất thương mại dịch vụ thửa 37 tờ 48	0,30		0,30	CLN	Bình Phú
*	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,50		2,50	LUC:0,10; CLN: 2,4	Nhị Long
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,50		2,50	LUC:0,10; CLN: 2,4	Phương Thạnh
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	3,10		3,10	LUC:0,10; CLN: 3,0	Đại Phúc
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	LUC:0,10; CLN: 0,9	An Trường A
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,70		1,70	LUC:0,10; CLN:1,6	Nhị Long Phú
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	3,30		3,30	LUC:0,10; CLN: 3,20	Đại Phước
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,80		2,80	LUC:0,10;	Tân An

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	đích sang đất ở tại nông thôn				CLN: 2,70	
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	LUC:0,10; CLN: 0,90	An Trường
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	LUC:0,10; CLN: 0,90	Tân Bình
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,50		1,50	LUC:0,10; CLN: 1,40	Mỹ Cẩm
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,40		1,40	LUC:0,10; CLN: 1,30	Huyền Hội
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,30		1,30	LUC:0,10; CLN: 1,20	Đức Mỹ
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,20		1,20	LUC:0,10; CLN: 1,10	Bình Phú
*	<b>Đất ở tại đô thị</b>					
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	3,00		3,00	CLN	TT. Càng Long
*	<b>Khu vực cải tạo đất hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước</b>					
-	Cải tạo Khu vực đất trồng cây hàng năm ngập nước sang đất chuyên trồng lúa xã Đại Phước	5,71		5,71	HNK	Đại Phước
-	Cải tạo Khu vực đất trồng cây hàng năm ngập nước sang đất chuyên trồng lúa xã Đức Mỹ	21,40		21,40	HNK	Đức Mỹ
*	<b>Hạng mục chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không làm thay đổi chỉ tiêu loại đất</b>					
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu	10,00		10,00	LUC	Nhị Long

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	năm					
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	9,00		9,00	LUC	Nhị Long
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	15,00		15,00	LUC	Phương Thạnh
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	3,00		3,00	LUC	Phương Thạnh
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	19,00		19,00	LUC	Đại Phúc
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	8,00		8,00	LUC	TT. Càng Long
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	15,00		15,00	LUC	An Trường A
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	5,00		5,00	LUC	An Trường A
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	150,00		150,00	LUC	Đại Phước
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	0,80		0,80	LUC	Đại Phước
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu	10,00		10,00	LUC	Tân An

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	năm					
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	3,00		3,00	LUC	Tân An
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	250,00		250,00	LUC	An Trường
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	5,00		5,00	LUC	An Trường
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	15,00		15,00	LUC	Tân Bình
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	3,00		3,00	LUC	Tân Bình
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	16,00		16,00	LUC	Mỹ Cẩm
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	3,00		3,00	LUC	Mỹ Cẩm
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	10,00		10,00	LUC	Huyện Hội
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	15,00		15,00	LUC	Đức Mỹ
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	10,00		10,00	LUC	Đức Mỹ



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
	năm khác					
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	3,00		3,00	LUC	Đức Mỹ
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	8,00		8,00	LUC	Nhị Long Phú
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm; CMĐSDĐ từ cây hàng năm sang cây lâu năm (vùng nguyên liệu quýt đường)	262,00		262,00	LUC	Bình Phú
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	10,00		10,00	LUC	Bình Phú

### 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất:

#### a) Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.

- Luật đất đai, Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi điều 16 nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều 17 của nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 bộ tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh.

**b) Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Việc tính toán các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2023 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

**Bảng 13: Dự kiến các khoản thu, chi trong KHSDD năm 2023 của huyện Càng Long**

STT	HẠNG MỤC	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Phần thu</b>				<b>826,86</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền sang đất ở đô thị</b>				<b>18,49</b>
-	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	165.000	800.000	635.000	1,27
-	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	185.000	800.000	615.000	17,22
<b>2</b>	<b>Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn</b>				<b>137,82</b>
-	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	85.000	510.000	425.000	28,90
-	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở nông thôn	85.000	510.000	425.000	6,59

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long - tỉnh Trà Vinh

STT	HẠNG MỤC	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
-	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	105.000	510.000	405.000	101,70
-	Chuyển mục đích từ đất nuôi thủy sản sang đất ở nông thôn	85.000	510.000	425.000	0,64
<b>3</b>	<b>Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</b>				<b>4,16</b>
-	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa	85.000	408.000	323.000	0,10
-	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	105.000	408.000	303.000	4,06
<b>4</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn</b>				<b>4,31</b>
-	CMĐ từ đất trồng lúa	85.000,00	280.500,00	195.500	1,96
-	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	105.000,00	280.500,00	175.500	2,35
<b>5</b>	<b>Thu tiền từ thuê đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</b>				<b>631,35</b>
-	Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn		280.500,00	280.500	631,35
<b>6</b>	<b>Thu tiền từ đấu giá quyền sử dụng đất</b>				<b>30,74</b>
-	Đấu giá khu vực nông thôn		1.700.000	1.700.000	24,14
-	Đấu giá khu vực đô thị		3.000.000	3.000.000	6,60
<b>II</b>	<b>Phần chi</b>				<b>411,52</b>
<b>1</b>	<b>Chi tại đô thị</b>				<b>67,59</b>
-	Tiền đền bù đất trồng lúa	165.000,00		165.000	0,54
-	Tiền đền bù từ đất trồng cây lâu năm	185.000,00		185.000	67,04
<b>2</b>	<b>Chi tại nông thôn</b>				<b>290,31</b>
-	Tiền đền bù đất trồng lúa	85.000,00		85.000	106,71
-	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm	85.000,00		85.000	6,09

STT	HẠNG MỤC	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
-	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	105.000,00		105.000	143,82
-	Tiền đền bù đất ở đô thị	510.000,00		510.000	32,90
-	Tiền đền bù đất ở nông thôn	400.000,00		400.000	0,80
<b>3</b>	<b>Chi theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về việc quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</b>				<b>53,63</b>
-	Chi tại đô thị	82.500,00		82.500,00	0,27
-	Chi tại nông thôn	42.500,00		42.500,00	53,35
<b>III</b>	<b>Cân đối thu – chi (I)-(II)</b>				<b>415,34</b>

- Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 826,86 tỷ đồng, tổng các khoản chi từ đất khoảng 411,52 tỷ đồng, cân đối thu chi 415,34 tỷ đồng.

- Khối lượng công trình, dự án đăng ký tương đối nhiều (32 công trình, dự án) nên kinh phí để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tương đối lớn. Vì vậy, để có thể đủ nguồn vốn giải phóng mặt bằng ngoài sử dụng ngân sách địa phương, cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp và sự chung tay đóng góp của người dân.

- Các công trình dự án lớn như: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên; Cụm công nghiệp Bình Phú;... nếu được thực hiện sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện, phát triển và tập trung các cơ sở sản xuất trên địa bàn; giảm bớt các cơ sở sản xuất đang nằm rải rác trong các khu dân cư gây ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, là tiền đề cho việc kêu gọi đầu tư, đôn bẩy của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết lao động tạo công ăn việc làm cho người dân trong huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và giá trị kinh tế về đất đai tại khu này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện. Bên cạnh đó, sau khi thực hiện các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất trong những năm tới dự kiến sẽ tăng.

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2023. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

##### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, xem công tác bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện, tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu vực dân cư nông thôn.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái, đảm bảo nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản,...

Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Bố trí các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất, khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung

Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý

Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới; Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được

duyet. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện,... đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc của huyện và bảo vệ môi trường.

Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt để các tổ chức, cá nhân được biết, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động thuyết phục người dân thực hiện cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.



#### **4.4. Giải pháp công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất**

Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung rất quan trọng đã được quy định tại Điều 48, Luật Đất đai (Luật số 45/2013/QH13) và tại Khoản 3, Điều 48, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14).

Thông qua việc công bố, công khai kế hoạch ngoài việc thông báo và tổ chức sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt thì người sử dụng đất được tiếp cận thông tin một cách đầy đủ về kế hoạch sử dụng đất và giám sát quá trình từ khâu quy hoạch đến triển khai thực hiện trên thực tế. Điều này góp phần hạn chế một số cá nhân lợi dụng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ lợi ích nhóm, mục đích cá nhân thao túng giá cả, gây nhiễu loạn, mua bán thông tin hay thậm chí là đầu cơ đất.

Việc dễ dàng tiếp cận được thông tin về quy hoạch còn bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người dân, tránh được những rủi ro không đáng có khi giao dịch đất đai. Cùng với đó, sẽ giúp hạn chế được các khiếu kiện, khiếu nại khi thực hiện dự án, thu hồi đất, bồi thường, tái định cư. Không chỉ mang lại lợi ích cho người dân, việc công khai, minh bạch về quy hoạch sử dụng đất cũng giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.

Căn cứ quy định tại Điều 48 Luật Đất đai thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt phải được công bố công khai:

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, trong thời gian không quá 15 ngày UBND huyện sẽ công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở và trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện. Việc công khai được thực hiện trong suốt năm kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung công bố, công khai đầy đủ theo quy định, đảm bảo về khả năng tiếp cận thông tin cho người dân (đảm bảo chất lượng file công bố).

Đảm bảo việc công bố, công khai được rộng rãi và đồng bộ từ cấp huyện đến cấp xã, kiến nghị xử lý trách nhiệm nghiêm minh đối với các cơ quan, tổ chức chưa thực hiện nghiêm việc công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch sử dụng đất.

#### **4.5. Các giải pháp khác**

##### **4.5.1 Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn**

Đề ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn; triển khai thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020.

Cần có biện pháp phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra và phát triển thêm các khu vực rừng phòng hộ ven sông nhằm tăng thêm vùng đệm, chống gió bão,... bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiệu quả.

Điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu.

Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức về BĐKH để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai.

Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu; nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới theo hướng bảo vệ môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình giảm thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất các nguồn thải phát sinh trong sản xuất nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính.

Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững có hiệu quả.

Ngành nông nghiệp phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác quan trắc môi trường nước, thường xuyên theo dõi khi độ mặn xuống mức cho phép thông báo cho nông dân lấy nước ngọt tưới tiêu, tích trữ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, đầu tư, nâng cấp hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ dân sinh và sản xuất; khẩn trương ra quân thu gom lục bình trên các tuyến kênh, rạch để khơi thông dòng chảy, điều hòa nguồn nước.....

#### **4.5.2. Giải pháp về quản lý, sử dụng và bảo vệ đất trồng lúa**

Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Quản lý chặt chẽ, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp phải theo quy hoạch được duyệt.

Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa.

Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

# KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

## I. KẾT LUẬN

Dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu về tự nhiên, kinh tế - xã hội gắn liền với thực trạng và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện hiện nay và định hướng phát triển đến năm 2023. Nó có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập sự ổn định về mặt pháp lý của đất đai đối với công tác quản lý thông nhất của Nhà nước. Đây sẽ là căn cứ để tiến hành giao đất, là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, đáp ứng nhu cầu đất đai tối ưu nhất cho chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện, của tỉnh và cả nước.

Tổng hợp và kế thừa toàn bộ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về quy hoạch sử dụng đất đai, kiểm kê đất đai và các tài liệu khác có liên quan ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã), làm cơ sở cung cấp thông tin để tiến hành xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất đai trên địa bàn huyện năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long xây dựng được các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể về đất đai, đặc biệt các dự án phát triển sử dụng đất của các ngành ở cấp huyện hoặc của cấp tỉnh có liên quan trên địa bàn huyện Càng Long. Vì vậy, tính khả thi của dự án tương đối cao, sát với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các ngành các cấp.

## II. KIẾN NGHỊ

Để công tác kế hoạch sử dụng đất thực hiện đúng pháp luật, đi vào nề nếp, là điều kiện giúp quản lý đất đai chặt chẽ và tạo thuận lợi cho người sử dụng đất chủ động khai thác, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Càng Long kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long để UBND huyện làm cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như làm căn cứ pháp lý cho việc triển khai thực hiện các nội dung dự án, các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Để thực hiện theo đúng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, UBND huyện Càng Long đề nghị UBND tỉnh, các Bộ ngành Trung ương và các cấp quan tâm đầu tư, hỗ trợ nhiều hơn nữa các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ

thuật: Giao thông, thủy lợi, điện, nước..., các cơ sở hạ tầng xã hội như giáo dục, văn hóa, y tế, văn hóa, thể thao..., các khu dân cư. Đề nghị các ngành thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ huyện Cà Mau về việc tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm thể hiện tính hiệu quả thực hiện các chỉ tiêu trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

**HỆ THỐNG BIỂU**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
**HUYỆN CÀNG LONG - TỈNH TRÀ VINH**

*Càng Long, năm 2022*

## DANH MỤC BIỂU

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Càng Long
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Càng Long
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Càng Long
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Càng Long
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Càng Long
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2023 của huyện Càng Long
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Càng Long
10	Phụ biểu 01	Danh mục các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ
11	Phụ biểu 02	Danh mục các công trình, dự án điều chỉnh tên, diện tích, vị trí
12	Phụ biểu 03	Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022
13	Phụ biểu 04	Danh mục các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023
14	Phụ biểu 05	Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2023
15	Phụ biểu 06	Danh mục công trình, cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
16	Phụ biểu 07	Danh mục các công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2022
17	Phụ biểu 08	Danh mục công trình, dự án Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện theo Nghị định số 148/NĐ-CP, trong năm 2022 của huyện Càng Long
18	Phụ biểu 09	Danh mục công trình, dự án không phù hợp Quy hoạch của huyện Càng Long
19	Phụ biểu 10	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Càng Long
20	Phụ biểu 11	So sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CÀNG LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>29.389,24</b>	<b>1.182,67</b>	<b>2.832,84</b>	<b>1.884,39</b>	<b>2.721,42</b>	<b>980,27</b>	<b>2.006,58</b>	<b>2.362,47</b>	<b>2.260,16</b>	<b>2.544,02</b>	<b>1.425,73</b>	<b>1.206,98</b>	<b>2.297,68</b>	<b>3.464,87</b>	<b>2.219,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.241,30</b>	<b>923,08</b>	<b>2.468,63</b>	<b>1.659,63</b>	<b>2.336,83</b>	<b>763,80</b>	<b>1.248,16</b>	<b>1.423,74</b>	<b>1.985,64</b>	<b>2.226,41</b>	<b>1.181,64</b>	<b>1.008,82</b>	<b>2.015,80</b>	<b>3.073,45</b>	<b>1.925,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.695,16	86,62	1.661,60	1.023,72	1.144,12	70,28	152,74	258,96	1.476,15	1.490,91	247,81	83,93	616,65	2.323,67	1.057,99
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.695,16</i>	<i>86,62</i>	<i>1.661,60</i>	<i>1.023,72</i>	<i>1.144,12</i>	<i>70,28</i>	<i>152,74</i>	<i>258,96</i>	<i>1.476,15</i>	<i>1.490,91</i>	<i>247,81</i>	<i>83,93</i>	<i>616,65</i>	<i>2.323,67</i>	<i>1.057,99</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,44	23,61	14,78	0,07	19,52	5,89	57,95	122,60	3,87	10,89	6,99	1,23	9,01	24,76	65,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.094,06	810,37	790,08	635,37	1.166,67	687,15	1.030,37	991,93	504,15	720,87	924,51	922,79	1.389,41	722,56	797,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	-	-	-	-	-	4,04	17,16	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i> <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,26	2,28	2,17	0,46	6,51	0,48	3,06	33,03	0,75	3,75	2,33	0,88	0,74	2,24	4,57
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	0,20	-	-	-	-	-	0,06	0,72	-	-	-	-	0,21	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.132,56</b>	<b>259,59</b>	<b>364,21</b>	<b>221,86</b>	<b>377,40</b>	<b>216,47</b>	<b>758,42</b>	<b>938,73</b>	<b>274,52</b>	<b>314,87</b>	<b>244,09</b>	<b>198,16</b>	<b>279,32</b>	<b>391,42</b>	<b>293,48</b>
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	-	-	-	2,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,40	0,45	4,33	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,73	3,36	0,37	0,04	1,77	0,25	11,36	2,79	0,86	0,99	1,83	0,77	0,37	1,91	3,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,53	5,33	0,92	-	8,79	1,28	0,92	8,25	0,93	0,01	0,71	0,02	0,87	0,46	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	-	-	-	-	-	1,03	-	0,12	-	-	-	-	0,37	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.816,47	85,41	207,73	142,53	164,04	43,45	87,72	75,31	183,81	167,22	74,35	72,02	108,89	252,43	151,55
	<i>Trong đó:</i>																
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>711,97</i>	<i>41,78</i>	<i>72,48</i>	<i>39,19</i>	<i>77,13</i>	<i>29,97</i>	<i>59,58</i>	<i>25,74</i>	<i>26,72</i>	<i>67,72</i>	<i>38,12</i>	<i>34,55</i>	<i>37,84</i>	<i>101,01</i>	<i>60,14</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
	- Đất thủy lợi	DTL	932,48	18,28	117,58	97,82	71,58	10,78	16,67	36,30	145,72	92,62	25,26	28,52	61,55	133,05	76,74
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,65	0,21	-	-	0,04	-	-	0,11	-	0,90	-	0,04	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,55	4,23	0,08	0,09	0,12	0,17	0,09	0,23	0,32	0,01	0,61	0,09	0,16	0,23	0,13
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,75	5,46	3,39	1,39	4,23	1,16	2,94	2,38	2,75	1,34	2,85	1,62	2,11	3,53	2,60
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,52	1,74	2,67	-	-	-	-	0,69	-	-	-	0,73	0,11	0,58	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	3,77	0,37	0,18	0,36	1,23	-	-	0,38	0,05	-	0,34	0,21	0,02	-	0,63
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	0,31	0,16	0,10	0,10	0,11	0,80	0,53	0,05	0,03	0,09	0,08	0,04	0,13	0,01
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,02
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,39	1,04	1,05	-	4,40	-	2,36	2,00	1,54	1,06	0,61	2,02	1,14	4,56	6,60
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,14	10,04	9,70	3,58	5,00	1,22	5,26	6,25	6,09	4,45	4,18	3,81	5,80	9,29	3,47
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	5,39	1,51	0,23	-	0,25	-	0,02	0,81	0,46	-	1,37	0,38	0,09	0,07	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	0,06	0,07	0,02	0,74	0,08	0,30	0,08	-	-	0,34	0,14	-	0,22	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	998,90	-	106,77	59,89	110,31	33,67	72,15	64,27	74,83	97,17	56,93	49,87	94,69	106,14	72,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,02	74,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,34	5,71	0,48	0,70	0,31	1,30	0,44	1,86	0,69	1,27	2,05	0,24	1,38	1,93	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	0,01	-	-	0,25	-	-	0,13	-	0,62	-	0,02	0,08	0,17	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.148,08	82,88	43,55	18,69	88,75	136,44	583,88	786,04	13,27	47,60	107,43	75,09	72,89	27,45	64,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	2,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	0,16	0,35	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>15,38</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,90</b>	<b>7,20</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,74</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,55</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN CÀNG LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(7)=(9)/(8) *100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>29.389,24</b>	<b>29.389,24</b>	-	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.945,28</b>	<b>24.241,30</b>	<b>296,02</b>	<b>101,24</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.568,55	11.695,16	126,61	101,09
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.568,55</i>	<i>11.695,16</i>	<i>126,61</i>	<i>101,09</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	347,32	366,44	19,12	105,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.943,87	12.094,06	150,19	101,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	21,20	-	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,16	63,26	0,10	100,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	1,18	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.435,78</b>	<b>5.132,56</b>	<b>-303,22</b>	<b>94,42</b>
	Trong đó:			-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	2,43	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,56	5,40	-0,16	97,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	199,98	-	-199,98	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	-	-40,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,09	29,73	-0,36	98,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,74	29,53	-2,21	93,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	1,52		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.856,76	1.816,47	-40,29	97,83
	<i>Trong đó:</i>			-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	- Đất giao thông	DGT	749,06	711,97	-37,09	95,05
	- Đất thủy lợi	DTL	930,19	932,48	2,29	100,25
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	1,94	-	100,00
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,55	6,55	-	100,00
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,75	37,75	-	100,00
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,52	6,52	-	100,00
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,42	3,77	-1,65	69,57
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	2,54	-	100,00
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	3,20	-	-3,20	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	1,02	-	100,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,39	28,39	-	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,78	78,14	-0,64	99,19
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
	- Đất chợ	DCH	5,39	5,39	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	2,10	-	100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.013,79	998,90	-14,89	98,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	80,31	74,02	-6,29	92,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,09	19,34	0,25	101,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,20	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.147,37	2.148,08	0,71	100,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	3,31	-	100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>8,18</b>	<b>15,38</b>	<b>7,20</b>	<b>187,97</b>





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ số 2736/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021	Diện tích cấp huyện xác định; xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT. Cà Mau	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Đất đô thị	KDT	7.590	-6.407,32	1.182,67	1.182,67		-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	22.841	193,57	23.034,94	-	2.463,06	1.652,55	2.308,73	756,50	1.045,62	1.419,91	1.980,96	2.224,99	1.174,88	1.006,48	2.013,10	3.068,50	1.919,65
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	35	-13,80	21,20	-	-	-	-	-	4,04	17,16	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	29	-28,80	-														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	265	-231,98	33,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	7.590	-7.589,99	-														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	72	-43,63	28,37		0,95	0,04	2,19	0,35	11,36	3,34	0,86	0,99	1,83	0,77	0,72	1,91	3,08
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	7.662	-6.450,95	1.211,05	1.182,67	0,95	0,04	2,19	0,35	11,36	3,34	0,86	0,99	1,83	0,77	0,72	1,91	3,08
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.232	-64,79	2.166,75	-	204,65	106,75	253,06	73,12	359,89	119,98	120,23	176,07	118,17	96,89	147,59	235,94	154,40
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.192	-133,37	1.059,00	-	108,63	61,29	121,80	38,61	80,94	73,99	78,58	98,43	60,08	51,58	97,40	111,62	76,04

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CÀNG LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	Xã An Trường	Xã An Trường A	Xã Bình Phú	Xã Đại Phúc	Xã Đại Phước	Xã Đức Mỹ	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Nhị Long	Xã Nhị Long Phú	Xã Mỹ Cẩm	Xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>319,55</b>	<b>36,27</b>	<b>5,57</b>	<b>7,08</b>	<b>28,10</b>	<b>7,30</b>	<b>202,54</b>	<b>3,83</b>	<b>4,68</b>	<b>1,42</b>	<b>6,76</b>	<b>2,34</b>	<b>2,70</b>	<b>4,95</b>	<b>6,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	153,38	0,23	0,15	0,10	24,07	0,53	126,97	0,13	0,60	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>153,38</i>	<i>0,23</i>	<i>0,15</i>	<i>0,10</i>	<i>24,07</i>	<i>0,53</i>	<i>126,97</i>	<i>0,13</i>	<i>0,60</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,31	-	-	-	2,60	-	2,71	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	160,57	36,04	5,42	6,98	1,43	6,77	72,72	3,70	4,08	1,17	6,66	2,24	2,60	4,85	5,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,15	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>															
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,21</b>	-	-	-	-	<b>0,05</b>	-	<b>0,07</b>	<b>0,02</b>	-	-	-	-	<b>0,07</b>	-

Ghi chú

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.













STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Cầu Đình Đồi	DGT	0,41		0,41	CLN: 0,40; ONT: 0,01	Nhị Long Phú	Tờ bản đồ số 3 thửa 400,401, 402, 398, 399, 1528	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
6	Xây dựng đường huyện 37 kéo dài từ đường huyện 4 xã Nhị Long Phú đến giáp đường huyện 1 xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	DGT	5,04		5,04	CLN	Đức Mỹ, Nhị Long Phú	Tờ bản đồ số 30, 31	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; CV số 491/BQLDA - KTTĐ ngày 21/7/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
7	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	DGT	33,27		33,27	LUC: 0,03; CLN: 33,24	TT. Càng Long		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; CV số 491/BQLDA - KTTĐ ngày 21/7/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông
8	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	DGT	0,32		0,32	CLN	Đại Phúc (0,16) - Đại Phước	Tờ bản đồ số 1	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh
*	<b>Đất thủy lợi</b>				-				
9	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thê đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	DTL	11,64		11,64	LUC: 0,43; CLN: 11,21	Đại Phúc (LUC:0,43; CLN:3); Đại Phước (CLN:5,0), Phương Thanh (CLN:3,21)	Tờ bản đồ số 4 (Đại Phúc); Tờ bản đồ số 31 (Đại Phước); Tờ bản đồ số 44,31,32,35, 12,13,16 (Phương Thanh)	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1284-TB/VPTU 27/9/2022; Tổng hợp theo Công văn số 472/BQL-KTTĐ ngày 01/11/2022 của Ban QLDA ĐTXD các CTNN&PTNT
10	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	DTL	9,68		9,68	CLN	Các huyện: Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải		Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Tổng hợp theo Công văn số 2152/SNN-QLXDCT ngày 27/10/2022 của Sở NN&PTNT, đăng ký thực hiện trong năm 2023; Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Duyên Hải; Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND thị xã Duyên Hải; Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 02/11/2022 của UBND huyện Trà Cú; Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Cầu Kè; Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Cầu Kè
11	Cống Cái Hóp (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha)	DTL	0,95		0,95	CLN:0,24 SON: 0,71	Đức Mỹ	Tờ bản đồ số 31	Quyết định số 3222/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 của BNN&PTNN
*	<b>Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh</b>								
12	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.	SKC	4,00		4,00		huyện Càng Long	Mỹ Cẩm: Thửa số 178, tờ bản đồ số 11 (áp số 4); An Trường A: Thửa số 172 tờ bản đồ số 1; Huyền Hội: Thửa số 1426,484,486 tờ bản đồ số 52 (1016,1017,1018 tờ 52; 7 tờ 53 tài liệu 2015)	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Tổng hợp theo đăng ký tại BC số 312/BC-TTN ngày 01/11/2022 của Trung tâm NS&VTMTNT (tên dự án theo Quyết định số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNT)
13	Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh	SKC	1,00		1,00	LUC	Bình Phú	Tờ 49	Quyết định 1628/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
*	<b>Đất công trình năng lượng</b>		0,00		-				



STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
29	Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long	TSC	0,10	0,10	-	TSC	TT. Càng Long	Thửa số 77,355 tờ 15	
29	Kho bạc nhà nước Càng Long	TSC	0,26	0,26	-	TSC	TT. Càng Long	Thửa số 2, 189 tờ bản đồ số 8	
30	MR. Chùa Khánh Thanh	TON	0,24		0,24	CLN	Nhị Long Phú	Thửa 190 tờ bản đồ số 3 (Thửa 1940 tờ số 4 tài liệu 2015)	Thông báo số 2656/TB/VPTU ngày 25/8/2020 của văn phòng tỉnh ủy Trà Vinh
*	<b>Hạng mục cho thuê đất</b>								
31	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Càng Long	DTS	0,13	0,13	-	DTS	TT. Càng Long	Thửa số 77 tờ 15	
32	Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	DTS	0,11		0,11	DGD	TT. Càng Long	Thửa số 17 tờ 34	
*	<b>Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cát sông, cát biển)</b>								
-	02 Mỏ cát trên sông Cổ Chiên thuộc xã Đức Mỹ và xã Đại Phước		90,40	90,40	-		Đức Mỹ; Đại Phước	Phụ lục tọa độ kèm theo	Kế hoạch số 20/KH-STNMT ngày 16/03/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3704/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 30/07/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh
*	<b>Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất</b>				-				
-	Đấu giá khu đất công xã Huyền Hội	ONT	0,42		0,42	CLN: 0,35 DTL: 0,07	Huyền Hội	Thửa số 835 tờ bản đồ số 51; Thửa số 620, 621 tờ bản đồ số 54	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	ONT	0,47		0,47	CLN: 0,42 TSC: 0,05	Đại Phước	Thửa 53 tờ bản đồ số 2; thửa 699 tờ bản đồ số 3; Thửa số 68, 168 tờ bản đồ số 4	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	ONT	0,10		0,10	CLN	Đại Phước	Thửa 207, 208, 209 tờ bản đồ số 22	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Nhị Long Phú	ONT	0,06	0,06	-	ONT	Nhị Long Phú	Thửa 2363, 2368, 2369, 2370, 2371 tờ bản đồ số 20 (348,349,350,351,352 tờ 3 tài liệu 2015)	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Bình Phú	TMD	0,12		0,12	TSC	Bình Phú	Thửa 84 tờ bản đồ số 30	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Đức Mỹ	ONT	0,07		0,07	NTD	Đức Mỹ	Thửa 324 tờ bản đồ số 30	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Đại Phước	ONT	0,09		0,09	CLN	Đại Phước	Thửa 1571; 1572 tờ bản đồ số 4	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Tân Bình	ONT	0,25		0,25	CLN: 0,1; NTS: 0,15	Tân Bình	Thửa 123 tờ bản đồ số 13; 56 tờ bản đồ số 14; 583 tờ bản đồ số 33	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Tân An	ONT	0,02		0,02	SON	Tân An	tờ bản đồ số 24	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công TT. Càng Long	TMD	0,10		0,10	TSC	TT. Càng Long	1 phần thửa số 77 tờ bản đồ số 15	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Phương Thạnh	ONT	0,30		0,30	CLN	Phương Thạnh	thửa số 1736, 1737 tờ bản đồ số 44	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đấu giá khu đất công xã Đức Mỹ	SKC	0,14	0,14		SKC	Đức Mỹ	thửa số 197, 1660 tờ bản đồ số 30	CV số 4936/UBND-NN ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh; Thông báo số 1090/BC-STNMT ngày 31/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
	<b>Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng hộ gia đình cá nhân</b>								
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>								
-	Đất thương mại dịch vụ thửa 37 tờ 48	TMD	0,30		0,30	CLN	Bình Phú	Thửa số 37 tờ bản đồ số 48	Đơn xin chuyển mục đích





STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	ODT	3,00		3,00	LUC:0,20; CLN: 2,8	TT. Càng Long	Dự báo nhu cầu Trên địa bàn xã theo nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	
*	<b>Khu vực cải tạo đất hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước</b>				-				
-	Cải tạo Khu vực đất trồng cây hàng năm ngập nước sang đất chuyên trồng lúa xã Đại Phước	LUC	5,71		5,71	HNK	Đại Phước	Tờ bản đồ số 30	
-	Cải tạo Khu vực đất trồng cây hàng năm ngập nước sang đất chuyên trồng lúa xã Đức Mỹ	LUC	21,40		21,40	HNK	Đức Mỹ	Tờ bản đồ số 31,32,34	
	<b>Hạng mục chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không làm thay đổi chỉ tiêu loại đất</b>								
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	10,00		10,00	LUC	Nhị Long	Thửa 1047, 1124, 1165, 1227, 1271, 1312, 1287, 1205, 1144, 1106, 1050, 1105, 1124, 1067, 1270, 1365, 1143, 1049, 1048, 216, 959, 1025, 1064, 1142, 1226, 915, 1021, 1543, 1542, 1534, 1535, 1512, 1541, 1585, 1605, 1609, 1577, 1589, 1602 tờ bản đồ số 5	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,00		9,00	LUC	Nhị Long	Thửa 803, 804, 805, 806, 781, 787, 822, 807, 823, 824, 825, 826, 846, 1396, 848, 1151, 864, 865, 866, 884, 883, 904, 829,844, 820, 1387, 843, 852, 868, 891, 1411 tờ bản đồ số 4	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00		15,00	LUC	Phương Thạnh	Thửa 1232, 1243, 57, 1347, 595, 1330, 1373, 1382, 1420, tờ bản đồ số 44; Thửa 270, 271, 273, 274, 275, 357, 360, 257, 276, 277, 360, 359, 1791, 408, 431, 428, 410, 407, 269, 278, 279, tờ bản đồ số 43.	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,00		3,00	LUC	Phương Thạnh	Thửa số 5, 14, 15, 101 tờ bản đồ số 23	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	19,00		19,00	LUC	Đại Phước	040,749,85,358,039,002,003,000,001,020,112,152,157,07,234,233, 753,705,706,689,760,719,703,718,717,271,502,220,516,645,322,64 6,712,690,691,711,702,759,207,680,679,2198,741,621,742,738,172 tờ 1; 308,294,307,236,306,304,317,303,315,316,242,302,286,281,314,86 .323 tờ 2; 1029,30A,1521,2449,1858,2451,2450,2431,2430,2432,204,2406,24 07,1359,2246,2293,1443,2318,2213,2112,489,22331136,2270,2376, 2292,423,2214,1892,2212,903,413,853,2278,2280,2279,1470,552,1 904,414,362,1905,556,1876,420,2379,2380,49,2347,2289,1839,183 6,1835,1838,1837,1840,1032,742,1916,1915,490,2232,2346,2337,2 338,2341,2443,2438,1805,2311,2167,2287,2310,2123,774,775,2206 ,840,941,836,1844,2140,1806,1804,2100,1325,2190,2133,2160,212 6,1600,1050,1530,2416,2417,2188,2125,2124,2126,2205,2131,2282 ,2309,1843,2227,2141,940,2122,782,1867,2189,2458,1303,662,873 ,1807,2115,1808,2102,1053,2166,2129,1009,2014,1120,2130,1593, 1592,2437,2344,887,2281,937,937,2196,889,2210,2114,1864,1862, 2414,2415,525,2222,2253,2163,2247,2267,2251,1872,2340,2254,22 57,1474,2191,2239,2272,2238,334,1424,287,2315,2221,585,2201,2 455,2456,156,163,2162,2252,2161,2277,2266,23,1175,2314,2199,2 200,2071,77,229,230,1396,2360,2361,1389,2422,1636,2421,2317 tờ 3; 1588,1544,1429,1501,1422,1671,1670,1530,487,398,1563,1815,162 4,1653,1587,1654,980,737,1650,952,1644,1752,746,782,1437,1567 1602,1777,1425,1631,1400,1652,1608,1438,1607,1780,1706,440,1 Thửa 134, 135, 141, 110, 236, 137, 263, 287, 139 tờ bản đồ số 47; Thửa 505, 506, 507, 508, 509, 117, 460, 489, 460, 461, 191 tờ bản đồ số 48.	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	8,00		8,00	LUC	TT. Càng Long	Thửa 134, 135, 141, 110, 236, 137, 263, 287, 139 tờ bản đồ số 47; Thửa 505, 506, 507, 508, 509, 117, 460, 489, 460, 461, 191 tờ bản đồ số 48.	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00		15,00	LUC	An Trường A	Thửa 77, 59, 221, 79, 169, 2777, 2778, 2672, 2671, 1779, 1776, 1632, 1460, 1472, 1475, 386, 1371, 1373, 1384, 285, 1302, 1303, 1282. tờ bản đồ số 10	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,00		5,00	LUC	An Trường A	Thửa 884, 1257, 1356, 977, 944, 945, 2063, 973, 974, 975, 976, 2010, 1951 tờ bản đồ số 8	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	150,00		150,00	LUC	Đại Phước	588,503,1140,288,321,321A,230,209,209A,340,290,620,343A,344, 3498,339,1153,1157,311,1149,297,276A,1118,340A,2176,299A,33 0,238D,238E,251B,149,238B,341,351,342A,1002,227,296,359,296 A,296C,325E,325A,386C,1135,229A,229,243,236A,1117,327,328 A,270,205,279B,279,320,356,352,313,75,352A,991,279A,362,368 A,380A,372,375,312B,394A,295A,245,1113,205A,325B,271,339A, 396,831,385,396A,396A,392,392A,316A,318,318A,259,315A,315B .326B,281,257 tờ số 1; 41,100,59,65,779 tờ số 2; 192,47,274,272,273,118,117,74,18,1102,1070,964,63,2105,6,631A, 990,235,370B,64A,357A,279,1466,1474,200,198,197A,199,197,86, 33,1072,386B,8,27,116,1103,164,366,103,373,951,373B,375B,375 A,375C,949,353A,20,216,217,1470,247,68,69,36A,25,35A,35B,26 7,2074,2079,201,395A,947,29,28 tờ số 3; 556,560A,1057,556A,1206,642,518A,516,515,517A,520,583,1224, 1227,98,9,262,254,163A,310,37,177,417,404,844A,696,1187,601,1 226,220C,186,16494,627B,636,1056,741A,707,210A,212C,212B,6 44,643A,643B,643C,643D,175,220,213,1101,167A,167B,206,204,4 54,418A,702A,837A,760,1401,1400,836,693,697, tờ 4; 417A,569,417,86,196,168,155,390,168A,201,441B,942,500,39A,40 .39,214,448,444,444B,444A,445A,540A,436,247A,427B,995,943,1 83,172,146,145,145B,449,449A,380,450,253,93A,93C,490,452,555 A,555B,915,208,86A,133A,89,416,878,468,470,559,419,858,556,4 32A,879,14,17,80,77,63,801,800,106,875,82A,881,43,43A,43B,83, 43C,864,464,229,292,175A,914,863,353A,353,13,875,69,386,385,3 86A,957,294,441,440,162,950,107A,107,101,365,425A,854,429,14	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,80		0,80	LUC	Đại Phước	Thửa 106, 1171, 1173, 1207 tờ bản đồ số 30.	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	10,00		10,00	LUC	Tân An	Thửa số 4068, 2117, 5876, 1812, 1810, 7309, 1809, 2931, 1126, 1238, 1127, 5311, 2247, 3477, 1710, 2195, 2194, 1910, 2170, 2156, 2155, 2062, 627, 628, 630, 631, 1081, 633, 162 tờ bản đồ số 23; thửa 24, 498, 22, 23, 40, 39, 53, 52, 51, 65, 66, 76, 526, 100, 102, 101, 103 tờ bản đồ số 29	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,00		3,00	LUC	Tân An	Thửa số 583, 584 tờ bản đồ số 23	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	250,00		250,00	LUC	An Trường	Thửa số 3182, 3183, 2957, 97, 96, 148, 149, 95, 94, 161, 150, 160, 159, 234, 157, 153, 2970, 2971, 151, 2518, 153, 157, 2718, 90, 91, 154, 87, 88, 89, 47, 48, 49, 50, 2998, 2999, 43, 44, 2330, 2322, 44, 45, 52, 24, 22, 46, 21, 23, 2306, 2648, 19, 2968, 2969 tờ bản đồ số 51; thửa số 2304, 2305, 34, 35, 36, 37, 18, 19, 2218, 2049, 2050, 1920, 1912, 16, 20, 13, 15, 22, 11, 10 tờ bản đồ số 50	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,00		5,00	LUC	An Trường	Thửa số 524, 2467, 618, 528, 530, 525, 527, 529, 2543, 2519, 513, 531, 532, 433, 512, 432, 417, 2561, 434, 435, 326, 327, 2586, 328, 314, 313, 312 tờ bản đồ số 51	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00		15,00	LUC	Tân Bình	Thửa số 339, 338, 337, 1396, 327, 270, 1134, 234, 286, 1233, 328, 330, 329, 258, 271, 233, 232, 231, 1230, 272, 284, 665 tờ bản đồ số 26; Thửa 736, 737, 797 tờ bản đồ số 27; Thửa số 18, 19, 147, 31, 168, 29, 28, 41, 42, 44, 71, 129, 69, 66 tờ bản đồ số 25	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,00		3,00	LUC	Tân Bình	Thửa số 2008, 2009, 2002, 1930, 1931, 1928, 1929, 1926, 1927, 1918, 1919, 2646, 2003, 1920, 1845, 1925, 2596, 2474, 1921, 1841, 1923, 2740, 1837, 1844, 2466, 1838, 1754, 1839, 1752, 1753 tờ bản đồ số 27	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	16,00		16,00	LUC	Mỹ Cẩm	1035,300,1098,429,78,421,1232,960,352A,125,347,1238,272,382A,1239,207,279,1026,285,165,1262,1260,364,367,366,1169,1320,1321,1319,964,308D,600A,603A,603,1128,270A,1065,327,1066,306D,306C,368,1318,561,324,345,376A,1127,250,249,251,253,1781,1356,1230,224,335A,1101,1102,699,1328,139,1140,2918,293A,242,417A,233K,468A tờ số 1; 294,845,439,438,430A,627A,392,429A,791A,1750,602,440,596B,434,605,1405,522,528,517,1697,530A,529,402A,583,527,976A,441,325,254,434,327,328,599B,1831,595,596A,454,598,883B,1787,842,891,880 tờ số 2; 106,109,157,443A,90,91A,309A,314,321,313,447,447C,182,231,776,334A,319,275,276,347,1363,160,101,64,1362,1425,140,122A162,1379,105,97,398A,396A,272,1237,206,1255,398,365H,725,713,726,1222,661,673,667A,623,119 tờ số 3; 22,1258,280A,618,25,284,215,82,1611,455B,455,157,544,483,280,274,230C,94,145A,410,1561,487,550,462,463A,190,191,176A,86,1459,100A,259A,331,72,235,244,413A,997,413,524,459,590,601,109,106B,1563,404,1452,323,229,255,224B,514,518,386,391,392,299,494,390,1617,1468,185,247B,600,462A,1554,174,583A,604,575,586,609,250,255,1476,186A,221,314,315,1454,265,1494,106,342D,400,96,106A,109A,110B,59,6,235,A241,1478,220,135,1649,1653,1618,1652,1442,1655,1651,1647 tờ số 4; 17,38,16,20,37A,37,39,89,430,79,69,30,23,179,215,3A,1763,72,70,70A,64,240,167,220,282A,228,66,65,165,173,131,74,80,315,1762,104,232B,234B,232 tờ số 5;	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,00		3,00	LUC	Mỹ Cẩm	Thửa 84, 90, 150, 148, 1077, 1117, 1305 tờ bản đồ số 21	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	10,00		10,00	LUC	Huyện Hội	Thửa số 226, 2997, 229, 153, 207, 206, 127, 160, 124, 161, 2928, 163, 165, 118, 166, 2713, 168, 113, 112, 110, 109, 91, 92, 107, 93, 94, 96, 102, 103, 101, 47, 2951, 99, 100 tờ bản đồ số 56; thửa 269, 197, 270, 271, 272, 273, 274, 196, 195, 194, 186, 187, 188, 190, 189, 191, 115, 108, 114, 3179, 113, 3185 tờ bản đồ số 55	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00		15,00	LUC	Đức Mỹ	341,306,17A,143A,143,1074 tờ 1; 101,121A,260,661,634,193,194,375,328,136,137A,103,145,115C,137B,138,187A,221,38,36,50,36A tờ 2; 359,448,479,470A,482,483,166,368,598A,288,190,440,232,127,231,155A,65 tờ 3; 490,35A,41,40,245,249,2590,42A tờ 4; 255,256,333A,276B,276A,505 tờ 5; 813,1472,587,781A,1059,1058,1060B,335,1341,1607,1055A tờ 6; 414,561,257,246 tờ 7; 456,1167,1141,1140,1149 tờ 28; 471,680,1588 tờ 30; 3156,3155,1077,3134,1058,2 tờ 31; 952,917,1005,951 tờ 32; 834,274 tờ 34	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,00		10,00	LUC	Đức Mỹ	Thửa số 1873, 2823, 1000, 1003, 1108, 1109, 1878, 1126, 2832, 2545, 977 tờ bản đồ số 31; Thửa số 245, 197, 848 tờ bản đồ số 32	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS	3,00		3,00	LUC	Đức Mỹ	Thửa số 312, 295 tờ bản đồ số 30; Thửa số 412, 452 tờ bản đồ số 28	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	8,00		8,00	LUC	Nhị Long Phú	Thửa 507, 979, 980, 497, 498, 471, 486, 473, 487 tờ số 1; 473, 470, 471, 165, 166, 153, 115A, 115, 220A, 982, 176B, 176D, 143, 202 A, 1160, 292C, 206, 1157, 202B, 175, 177B, 562, 475, 528, 1105, 206A, 91, 250, 897, 898, 210A, 247, 250A, 51B, 61, 384, 385A, 263C, 292D, 302B, 563, 1026, 1025, 171, 26, 28, 60A, 60B, 369, 29, 264, 266, 424, 527, 370B, 1104, 116C, 18A, 25, 53, 49, 115C, 266B, 303A, 293, 302, 1144, 343, 579A, 57, 341A, 535, 308B, 308C, 972, 377, 376B, 376A, 931, 343A, 332, 18, 17 A, 56, 58A, 344, 345A, 341B, 333, 338, 79, 809, 421, 422, 423, 423A, 425, 426B, 151, 146A, 19B, 17B, 1107, 1106, 561, 148B, 341, 341C, 371, 369A, 383, 97A, 1086, 1062, 57A, 57B, 181A, 378, 524, 331, 81C, 515A, 1089, 455A, 573C, 454A, 338B, 290, 331B, 305A, 308A, 463, 537, 517, 543, 544, 537A, 1065, 386, 431, 1034, 381A, 942, 15A, 331A, 812, 1161, 572, 607, 477, 578B, 415A, 416B, 415, 416A, 1033, 1036, 578B, 558A, 866 tờ số 2; 537, 352, 276A, 512, 348A, 348, 335, 336, 316A, 404, 321, 320, 327A, 249 C, 326, 342, 342C, 125, 126, 341, 93, 343, 221, 327B, 213, 1601, 1730, 219, 1670, 1672, 319, 357B, 526, 485, 21, 28, 40, 743, 20, 1796, 730, 731, 739, 1695, 1668, 1576, 46, 1731, 1765, 762, 761, 795, 1510, 793, 794, 2, 1864, 556, 1716, 1719, 394A, 461, 418, 416, 417A, 416A, 1639, 525, 1690, 1852, 1850, 1734, 1735, 1076, 935, 960, 1880, 147, 1847, 1102, 1808, 1809, 992, 1108, 1845, 1846, 1388, 1611, 1822, 1258, 1259, 1402, 1360, 1017, 1813, 1612, 961, 963, 1969, 1939, 1937, 1938, 1936, 1044, 1020, 1884, 1456, 991, 897, 833 tờ số 3; 2201, 2428, 2164, 177A, 363, 425, 427B, 152, 151, 726, 2486, 2549, 104, 719, 721, 398A, 399, 1589, 724, 720, 198A, 198, 180, 2523, 105, 76, 175, 1853, 41, 34, 78, 375, 376, 189A, 177B, 400, 396, 401, 2173, 270B, 747, 299	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm; CMDSDD từ cây hàng năm sang cây lâu năm (vùng nguyên liệu quýt đường)	CLN	262,00		262,00	LUC	Bình Phú	Thửa số 926, 910, 911, 909, 907, 906, 1387, 915, 913, 916, 914, 768, 770, 771, 772, 773, 775, 777, 769, 762, 759, 776, 1580, 1581, 755, 756, 1389, 759, 761, 763, 636, 1542, 757, 754, 639, 640, 1390, 637, 1855, 1856, 641, 1392, 1393, 1679, 1680, 641, 1665, 1664, 622, 624, 619, 616 tờ bản đồ số 53; thửa số 1, 7, 8, 9, 10, 11, 18 tờ bản đồ số 15; Tờ bản đồ số 46, 47, 48, 49, 50	
-	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	HNK	10,00		10,00	LUC	Bình Phú	Thửa số 1214, 1215, 1216, 1219, 1221, 1217, 1235, 1239, 1236, 1237, 1238, 1240, 1242, 1244, 1241, 1243, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714, 1259, 1262, 1263, 1264, 1265, 1284, 1258, 1282, 1290, 1291, 1289, 1288, 1307, 1287, 1309, 1306, 1310, 1870, 1308 tờ bản đồ số 50	

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(13)	(10)	(13)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(13)	(20)	(21)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		-	-			1.182,67	100,00	25.178,98	100,00	21,20	100,00			-		33,00	100,00	33,00		28,37	100,00	1.211,05	100,00	2.166,75	100,00	1.064,33	100,00
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	-	-			886,81	74,98	23.034,94	100,00	21,20	100,00			-		-	-	-		-	886,81	73,23	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-			86,39	7,30	11.482,50	45,60	-	-			-		-	-	-		-	86,39	7,13					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					86,39	7,30	11.482,50	45,60												86,39	7,13					
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK					-	-	-	0,00												-	-					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					23,61	2,00	310,42													23,61	1,95					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					774,33	65,47	11.159,16	44,32												774,33	63,94					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					-	-	21,20		21,20	100,00										-	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	-	-													-	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					-	-	-													-	-					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên						-	-	-													-	-					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					2,28	0,19	60,69	0,24												-	-	2,28				
1.8	Đất làm muối	LMU					-	-	-													-	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,20	0,02	0,98	0,00												-	-	0,20				
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	-	-			295,86	25,02	2.144,04	8,52	-				-		33,00	100,00	33,00		28,37	100,00	324,24	26,77	2.166,75	100,00	1.064,33	100,00
	Trong đó:						-	-														-	-					
2.1	Đất quốc phòng	CQP					-	-														-	0,00	2,43	0,11			
2.2	Đất an ninh	CAN					0,45	0,04														0,45	0,04	5,12	0,24			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-														-	-	195,06	9,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					-	-									33,00	100,00				-	-	33,00	1,52			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					3,46	0,29														28,37	100,00	31,83	2,63	28,37	1,31	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					5,33	0,45														-	-	5,33	0,44	29,76	1,37	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					-	-														-	-	-	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					-	-														-	-	-	1,52	0,07		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-			118,57	10,03			-	-										-	-	118,57	9,79	823,96	38,03	
	Trong đó:						-	-														-	-	-	-			
	- Đất giao thông	DGT					75,05	6,35														-	-	75,05	6,20	675,39	31,17	
	- Đất thủy lợi	DTL					18,28	1,55	952,81	3,78												-	-	18,28	1,51	-		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					0,65	0,05														-	-	0,65	0,05	1,29	0,06	
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					4,23	0,36														-	-	4,23	0,35	2,32	0,11	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					5,35	0,45														-	-	5,35	0,44	32,19	1,49	
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					1,74	0,15														-	-	1,74	0,14	4,78	0,22	
	- Đất công trình năng lượng	DNL					0,37	0,03														-	-	0,37	0,03	5,57	0,26	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					0,31	0,03														-	-	0,31	0,03	2,23	0,10	
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG					-	-														-	-	-	-			
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					-	-														-	-	-	-			
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					-	-														-	0,00	-	-			
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON					1,04	0,09														-	-	1,04	0,09	27,59	1,27	
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					10,04	0,85														-	-	10,04	0,83	68,69	3,17	
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					-	-														-	-	-	-			
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					-	-														-	-	-	-	0,03	0,00	
	- Đất chợ	DCH					1,51	0,13														-	-	1,51	0,12	3,87	0,18	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					-	-														-	-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					0,06	0,01														-	-	0,06	0,01	2,03	0,09	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					-	-														-	-	0,00	0,50	0,02		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					-	-														-	-	0,00	1.029,24	47,50	1.029,24	96,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					77,02	6,51														-	-	77,02	6,36	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					5,61	0,47														-	-	5,61	0,46	12,99	0,60	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,13	0,01														-	-	0,13	0,01	0,28	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-														-	-	-	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					0,01	0,00														-	-	0,01	0,00	1,52	0,07	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					82,88	7,01	2.144,04	8,52												-	-	82,88	6,84	-	-	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					-	-														-	-	-	-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					2,35	0,20														-	-	2,35	0,96	0,04		
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD					-	-														0		-				

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CÀNG LONG

Đơn vị tính: ha

Table with columns for 'Thứ tự', 'Chỉ tiêu', 'Mã', 'Diện tích đầu kỳ, năm 2023', and a grid of 58 columns for 'Biến động các loại đất'. It details land use changes from 2019 to 2023, including categories like agricultural land, industrial land, and residential land, with sub-categories for various types of land use and conversion.

## Phụ biểu 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ  
HUYỆN CÀNG LONG - TỈNH TRÀ VINH**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BDDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (lý do hủy bỏ)
				Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất				
1	Đấu giá khu đất công xã Tân Bình	0,08		0,08	NTS	Tân Bình	Thửa số 123 tờ bản đồ số 13;	Đất sạch do UBND xã quản lý	sử dụng vào mục đích khác
2	Khu dân cư chính trang đô thị	9,00	3,12	5,88	LUC: 0,87 CLN: 4,84 NTS: 0,02 NTD: 0,15	TT. Càng Long	Tờ bản đồ số 14; 15; 17; 18;	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	nhà đầu tư k thấy liên hệ các bước tiếp theo
3	Đường nhựa Bờ Dầu áp số 3, xã Mỹ Cẩm	0,91		0,91	CLN: 0,50; ONT: 0,41	Mỹ Cẩm	Tờ bản đồ số 22, 23, 18	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long; Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân Huyện Càng Long	không thu hồi đất
4	Đường nhựa áp Nguyệt Trường (Giai đoạn 2), xã Phương Thạnh	0,80		0,80	CLN	Phương Thạnh	Tờ bản đồ số 43 thửa 814 (điểm đầu); Tờ bản đồ số 29 thửa 371 (điểm cuối)	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long; Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long	không thu hồi đất
5	Đường nhựa liên ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn (từ bến đò Mỹ Hiệp - Trường học Long Sơn)	0,35		0,35	CLN: 0,20; HNK: 0,15	Đức Mỹ	Tờ bản đồ số 31	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long; TTr số 166/TTr - UBND ngày 15/7/2022 CỦA UBND huyện Càng Long	không thu hồi đất
6	Trạm cấp nước thị trấn Càng Long	0,27		0,27	CLN	Mỹ Cẩm	Thửa số 913, tờ bản đồ số 6 (áp số 1) tư liệu 1996		không thu hồi đất
7	Mở rộng trạm cấp nước Bình Phú	0,20		0,20	CLN	Bình Phú	Thửa 13, tờ bản đồ số 45		không thu hồi đất
8	Nâng cấp, MR trạm cấp nước An Trường A	0,40		0,40	CLN	An Trường A	Thửa số 172 tờ bản đồ số 1		Do gộp chung vào Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng kháng hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huỳnh Hội, huyện Càng Long.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (lý do hủy bỏ)
				Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất				
9	Nâng cấp, MR nhà máy nước sạch áp số 4, xã Mỹ Cẩm	0,40		0,40	CLN	Mỹ Cẩm	Thửa số 178, tờ bản đồ số 11 (ấp số 4)	CV số 138/ĐN-TTN ngày 24/3/2022 của Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh	Do gộp chung vào Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.
10	Xây dựng trạm bơm nước từ xã Huyền để cung cấp nước cho khu vực các xã bị nhiễm mặn bao gồm: Nhị Long, Phú Phong 3, và xã Đức Mỹ (Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước)	0,82		0,82	CLN	Huyền Hội	Thửa số 1426,484,486 tờ bản đồ số 52 (1016,1017,1018 tờ 52; 7 tờ 53 tài liệu 2015)		Do gộp chung vào Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.
11	Xây dựng kho Dự trữ thuộc Cục dự trữ Nhà nước khu vực Cửu Long	3,20		3,20	CLN	Đức Mỹ	Tờ bản đồ số 23	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	nhà đầu tư k thấy liên hệ các bước tiếp theo
12	Nhà lồng chợ Càng Long(hạng mục:nhà lồng thịt cá, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC)	0,12		0,12	CLN	TT. Càng Long	Thửa số 237,266,265,268,307,306 tờ số 5 (181, 230, 231, 233, 266, 296 bản đồ số 5 tài liệu đo 2015)	Nghị Quyết 43/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021	Chưa có QĐ thực hiện, chưa họp dân
13	Dự án di dân sạt lở	1,00		1,00	CLN	Đức Mỹ	Tờ bản đồ số 31; Thửa số 714, 715, 716, 736, 738	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của H	Chưa có QĐ thực hiện
14	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại Khóm 9 đường vào TT xã Nhị Long Phú	0,20		0,20	CLN	TT. Càng Long			Nhà đầu tư k thấy liên hệ các bước tiếp theo
15	Công ty xăng dầu, dầu khí Trà Vinh	0,10		0,10	TSC	TT. Càng Long			Bỏ do chuyển sang đấu giá
16	Trạm cấp nước Nhị Long Phú	0,75		0,75	CLN	Nhị Long Phú	thửa số 1052; 1054; 1084; 1844; 1845 tờ bản đồ số 3		Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (lý do hủy bỏ)
				Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất				
17	Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long	0,04		0,04	CLN	Nhị Long	file QH chi tiết	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
18	Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long Phú	0,04		0,04	CLN	Nhị Long Phú	file QH chi tiết	Nghị quyết 60/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của H	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
19	Cửa hàng xăng dầu Huỳnh Ngọc Tài	0,06		0,06	CLN	Đại Phước	Thửa số 2216 tờ bản đồ số 30	Cv số: 2680/SKHĐT-TTXX ngày 09/12/2021 của	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
20	Đất ở khu vực chợ Mỹ Huệ	0,06	0,06	0,00	ODT	TT. Càng Long	Một phần thửa 34 tờ bản đồ số 38		Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
21	Đất ở khu vực chợ Tân An	0,06	0,06	0,00	ONT	Tân An	Thửa số 80 tờ bản đồ số 15		Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
22	Đất ở khu vực chợ Nhị Long	0,60	0,60	0,00	ONT	Nhị Long			Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
23	Đất ở xã Đại Phước	0,21	0,21	0,00	ONT	Đại Phước	Tờ bản đồ số 28 Tờ bản đồ số 31		Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
24	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long	0,04	0,04	0,00	TSC	TT. Càng Long	Thửa 382 tờ bản đồ số 15		Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
25	Bưu điện văn hóa xã Tân Bình	0,02	0,02	0,00	DBV	Tân Bình	Thửa số 110, tờ bản đồ số 21	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
26	Bưu điện văn hóa xã Huyền Hội	0,05	0,05	0,00	DBV	Huyền Hội	Thửa số 76, tờ bản đồ số 22	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
27	Bưu điện văn hóa xã An Trường A	0,10	0,10	0,00	DBV	An Trường A	Thửa số 125, tờ bản đồ số 8	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
28	Bưu điện văn hóa xã An Trường	0,08	0,08	0,00	DBV	An Trường	Thửa số 68, 70; tờ bản đồ số 12	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
29	Bưu điện văn hóa xã Bình Phú	0,02	0,02	0,00	DBV	Bình Phú	Thửa số 40, tờ bản đồ số 33	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
30	Bưu điện văn hóa xã Nhị Long	0,04	0,04	0,00	DBV	Nhị Long	Thửa số 2147; 2100; 2150; 2151; tờ bản đồ số 5	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
31	Bưu điện văn hóa xã Tân An	0,03	0,03	0,00	DBV	Tân An	Thửa số 23; tờ bản đồ số 17	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
32	Hào Tâm Tự (Chùa Hào Tâm)	0,63	0,35	0,28	TON: 0.35; DVH: 0.28	TT. Càng Long	Thửa 613,614 tờ bản đồ số 18	TTr số 277/TTr-STNMT ngày 08/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh	Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy
33	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Càng Long	0,05	0,05	0,00	TMD	Bình Phú	Thửa số 309 tờ bản đồ số 26		Cập nhật bản đồ phục vụ cấp giấy

## Phụ biểu 02

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KHSDD NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH VỀ TÊN, DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ  
HUYỆN CÀNG LONG - TỈNH TRÀ VINH**

STT	Hạng mục	MDSĐ	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã,	Căn cứ pháp lý	Nội dung điều chỉnh
					Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất				
1	Cầu Đình Đồi	DGT	0,41		0,41	CLN: 0,40; ONT: 0,01	Nhị Long Phú	Tờ bản đồ số 3 thửa 446,480, 461	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,10 ha thành 0,41 ha, vị trí không đổi
2	Cầu Tân Bình	DGT	0,65		0,65	CLN	Tân Bình			Điều chỉnh tên và diện tích không làm thay đổi chi tiêu sử dụng đất
3	Cầu Đại Phúc bắt qua sông xã Đại Phước	DGT	0,15		0,15	CLN	Đại Phước - Đại Phước			Điều chỉnh tên
4	Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước	NTD	1,00		1,00	ONT: 0,06; CLN: 0,94	Nhị Long	Thửa số 237,266,265,268,307,306 tờ số 5 (181, 230, 231, 233, 266, 296 bản đồ số 5 tài liệu đo 2015)	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	Điều chỉnh vị trí thực hiện (không làm thay đổi chi tiêu sử dụng đất)
5	Cụm công nghiệp Bình Phú	SKN	33,00		33,00	LUC: 22,50 HNK: 2,60 CSD: 7,20 DTL: 0,70	Bình Phú		Công văn số 95/SCT-QLCN ngày 18/01/2022 của Sở Công thương; Công văn số 52/SXD-QHKT&PTĐT ngày 18/01/2022 của Sở Xây dựng; Công văn số 62/BQLKKT-QHXDTNMT ngày 19/01/2022 của Ban quản lý khu kinh tế.	tách 7 ha ra đất công 6 ha và kho thông minh 1ha
6	Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh	SKC	1,00		1,00	LUC	Bình Phú		Quyết định 1628/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	Trước đây nhập trong khu công nghiệp loại đất SKN; chuyển sang SKC)

Phụ biểu 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN NĂM 2022  
HUYỆN CÀNG LONG - TỈNH TRÀ VINH**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BDDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã,	Căn cứ pháp lý
		Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất			
<b>I</b>	<b>Các công trình dự án</b>					
1	Cầu bắt qua sông ấp 5-5A xã An Trường Huyện Càng Long	0,10	CLN	An Trường	Thửa 511B tờ bản đồ số 6	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
2	Hạ tầng giao thông kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	12,43	LUC: 1,31 CLN: 10,62 ONT: 0,30 ODT: 0,20	TT. Càng Long(LUC 0,3; CLN 3,00; ODT:0,20), Bình Phú (LUC 0,3; CLN:3; ONT:0,2), Nhị Long(LUC0,71; CLN:4,62; ONT: 0,1)	TT. Càng Long tờ bản đồ số 43, 44, 8; xã Bình Phú tờ bản đồ số 47, 48, 51; xã Nhị Long tờ bản đồ số 4, 5	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
3	Đường Tây Kinh Tinh	0,50	CLN	An Trường A	Tờ bản đồ số 10, 11	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long
4	Đường nhựa cầu 7 Vãn - kênh Khương Hòa, xã Huyền Hội	0,88	CLN:0,79; ONT: 0,09	Huyền Hội	Tờ bản đồ số 51	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long
5	Đầu tư 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (huyện Càng Long 2 cống)	0,18	LUC: 0,09 CLN: 0,05 ONT: 0,03 DGT: 0,01	An Trường (LUC 0,09), An Trường A	Thửa số 709, 710,715, 1818, 1820, 1816 tờ bản đồ số 50 xã An Trường; Thửa số 299, 870 tờ bản đồ số 11 xã An Trường A.	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
6	Mở rộng bãi rác huyện Càng Long	0,20	LUC	Phương Thạnh	Thửa số 982 tờ bản đồ số 44	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
7	Nhà lồng chợ Càng Long Hạng mục: Nhà lồng thịt cá, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC	0,06	ODT	TT. Càng Long	Thửa số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 17, 18, 19, 20, 21,22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 tờ bản đồ số 26; Khóm 1	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
8	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	8,44	CLN	An Trường A (8,44); Tân Bình; Mỹ Cẩm	xã Mỹ Cẩm tờ bản đồ số 21; xã Tân bình tờ bản đồ số 10; xã An Trường A tờ bản đồ số 10	Quyết định số 2906/QĐ-BNN - XD ngày 04/7/2017 của BNN&PTNT

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BDDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã,	Căn cứ pháp lý
		Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất			
9	Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính huyện Càng Long (đang triển khai thực hiện)	0,02	TSC	TT. Càng Long	1 phần thửa số 17 tờ bản đồ số 34	
10	Xây dựng Trạm quan trắc nước mặt xã Đức Mỹ	0,16	CLN	Đức Mỹ	Một phần thửa số 124, 125 Tờ bản đồ số 19	Quyết định 1981/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
11	Đầu giá khu đất công xã Bình Phú	0,13	TSC	Bình Phú	Thửa số 84 tờ bản đồ số 30	Đất sạch do UBND xã quản lý
12	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm	0,10	CLN	Mỹ Cẩm		
13	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, huyện Càng Long	1,20	CLN	Nhị Long		
14	MR trạm cấp nước An Trường	0,36	CLN	An Trường		
15	Cụm quản lý hành chính xã An Trường A	0,40	CLN	An Trường A	25,35211268	
16	Cụm quản lý hành chính xã Đức Mỹ	0,40	CLN	Đức Mỹ		
17	Chi cục thống kê huyện Càng Long	0,04	CLN	TT. Càng Long		
18	Chuyển khu đất đường dẫn vào cầu Cổ Chiên sang đất thương mại, dịch vụ	7,46	CSD	Đại Phước		
<b>II</b>	<b>Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân</b>					
-	Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,44	CLN	TT. Càng Long		
-	Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	3,60	CLN	An Trường A; Bình Phú; Đại Phước; Đại Phước; Tân An; Nhị Long; Nhị Long Phú; Mỹ Cẩm; Huyền Hội; Phương Thạnh		

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2022 SANG NĂM 2023**  
**HUYỆN CÀNG LONG - TỈNH TRÀ VINH**

STT	Hạng mục	MDSĐ	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất			
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Càng Long - Vị trí 5	CAN	0,11		0,11	TSC	An Trường A	Thửa số 2385 tờ bản đồ số 8	Công văn số 950/CAT-PH10 ngày 14/8/2020 của Công an tỉnh Trà Vinh về việc kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) và nhu cầu sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050.
2	Đường vào công an huyện	CAN	0,05		0,05	LUC	An Trường		
3	Khu công nghiệp Cỏ Chiên	SKK	195,06		195,06	LUC: 121,37 HNK: 1,16 CLN: 63,21 NTS: 0,14 SKC: 0,01 DGT: 0,73 DTL: 1,17 NTD: 0,34 ONT: 3,62 SON: 3,31	Đại Phước	Tờ 28,29,30,31 ấp Hạ, ấp Trung, ấp Rạch Dừa, ấp Trại Luận	Quyết định 226/QĐ-TTg ngày 23/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 653/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh
4	Cụm công nghiệp Bình Phú	SKN	33,00		33,00	LUC: 22,50 HNK: 2,60 CSD: 7,20 DTL: 0,70	Bình Phú	Tờ bản đồ số 49 (Tách 7ha làm kho đông lạnh và quỹ đất công)	Công văn số 95/SCT-QLCN ngày 18/01/2022 của Sở Công thương; Công văn số 52/SXD-QHKT&PTĐT ngày 18/01/2022 của Sở Xây dựng; Công văn số 62/BQLKKT-QHXDTNMT ngày 19/01/2022 của Ban quản lý khu kinh tế.
5	Cầu Đinh Đồi	DGT	0,41		0,41	CLN: 0,40; ONT: 0,01	Nhị Long Phú	Tờ bản đồ số 3 thửa 400,401, 402, 398, 399, 1528	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
6	Xây dựng Đường huyện 37 nối dài từ huyện 4 xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 1, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	DGT	5,04		5,04	CLN	Đức Mỹ, Nhị Long Phú	Tờ bản đồ số 30, 31	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; CV số 491/BQLDA - KTTĐ ngày 21/7/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
7	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	DGT	33,27		33,27	LUC: 0,03; CLN: 33,24	TT. Càng Long		Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; CV số 491/BQLDA - KTTĐ ngày 21/7/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
8	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	DGT	0,32		0,32	CLN	Đại Phước; Đại Phước	Tờ bản đồ số 1; Tờ bản đồ số 3 thửa 446,480, 461	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
9	Cống Cái Hóp (diện tích sử dụng vĩnh viễn 0,95 ha; diện tích sử dụng tạm thời 0,18 ha)	DTL	0,95		0,95	CLN: 0,24 SON: 0,71	Đức Mỹ	Tờ bản đồ số 31	Quyết định số 3222/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 của BNN&PTNN
10	Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh	SKC	1,00		1,00	LUC	Bình Phú	Tờ 49	Quyết định 1628/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
11	MR Xưởng may mặc (Áo sơ mi, áo pholô, áo jacket, ba lô túi xách, ô dù, nón, thú nhồi bông, giày dép vải,...)	SKC	0,50		0,50	LUC: 0,47; CLN: 0,03	Bình Phú	Thửa số 1781; 1892, 1893 tờ bản đồ số 47	Cv số: 2895/VP-NN ngày 28/10/2022 của VP UBND tỉnh; CV số 1070/SKHĐT-TTXX ngày 14/6/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư
12	Phân pha dây dẫn ĐĐ110kV Vũng Liêm-Trà Vinh 2	DNL	0,79		0,79	LUC: 0,28; CLN: 0,27	TT. Càng Long; Bình Phú; Phương Thạnh, Nhị Long (LUC:0,28), Mỹ Cẩm (cln:0,27)		Chủ đầu tư đăng ký nhu cầu thực hiện trong năm 2023; tổng hợp theo Tờ trình số 213/TT-UBND ngày 27/10/2022 của UBND huyện Châu Thành

STT	Hạng mục	MDSĐ	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất			
13	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	DNL	1,38		1,38	LUC: 0,31 CLN: 0,79	Tân An		Chủ đầu tư đăng ký nhu cầu thực hiện trong năm 2023; tổng hợp theo Tờ trình số 213/TT-UBND ngày 27/10/2022 của UBND huyện Châu Thành
14	Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước	NTD	1,00		1,00	CLN: 0,94; ONT: 0,06	Nhị Long	Thửa số 237,266,265,268,307,306 tờ số 5 (181, 230, 231, 333, 266, 296 bản đồ số 5 tài liệu đo 2015)	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
15	Khu tái định cư khu công nghiệp Cỏ Chiên	ONT	8,10		8,10	LUC: 5,50; HNK: 1,55 CLN: 1,05	Đại Phước	Tờ bản đồ số 31, ấp Trại Luận	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
16	Trạm Kiểm dịch động vật Cỏ Chiên	DTS	0,10		0,10	DGD	Đại Phước	Tờ bản đồ số 30 thửa số 242	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
17	Xây dựng nhà kho hợp tác xã Đức Phát	SKC	0,13		0,13	CLN	Đức Mỹ	Thửa số 38 tờ bản đồ số 12	
18	Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long	TSC	0,10	0,10	0,00	TSC	TT. Càng Long	Thửa số 77,355 tờ 15	
19	Kho bạc nhà nước Càng Long	TSC	0,26	0,26	0,00	TSC	TT. Càng Long	Thửa số 2, 189 tờ bản đồ số 8	
-	Đầu giá khu đất công xã Huyện Hội	ONT	0,42		0,42	CLN: 0,35 DTL: 0,07	Huyện Hội	Thửa số 835 tờ bản đồ số 51; Thửa số 620, 621 tờ bản đồ số 54	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công xã Đại Phước	ONT	0,47		0,47	CLN: 0,42 TSC: 0,05	Đại Phước	Thửa 53 tờ bản đồ số 2; thửa 699 tờ bản đồ số 3; Thửa số 68, 168 tờ bản đồ số 4	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công xã Đại Phước	ONT	0,10		0,10	CLN	Đại Phước	Thửa 207, 208, 209 tờ bản đồ số 22	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công xã Nhị Long Phú	ONT	0,06	0,06	0,00	ONT	Nhị Long Phú	Thửa 2363, 2368, 2369, 2370, 2371 tờ bản đồ số 20 (348,349,350,351,352 tờ 3 tài liệu 2015)	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công xã Bình Phú	TMD	0,12		0,12	TSC	Bình Phú	Thửa 84 tờ bản đồ số 30	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công TT. Càng Long	TMD	0,10		0,10	TSC	TT. Càng Long	1 phần thửa số 77 tờ bản đồ số 15	
-	Đất thương mại dịch vụ thửa 37 tờ 48	TMD	0,30		0,30	CLN	Bình Phú	Thửa số 37 tờ bản đồ số 48	Đơn xin chuyển mục đích

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2023

STT	Hạng mục	MDSĐ	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất			
1	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thê đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	DTL	11,64		11,64	LUC: 0,43; CLN: 11,21	Đại Phúc (LUC:0,43; CLN:3); Đại Phước (CLN:5,0), Phương Thành (CLN:3,21)	Bản đồ kế hoạch	Công văn số 472/BQL-KTTĐ ngày 01/11/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT đăng ký
2	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất	DTL	9,68		9,68	CLN	Các huyện: Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải		Tổng hợp theo Công văn số 2152/SNN-QLXDCT ngày 27/10/2022 của Sở NN&PTNT, đăng ký thực hiện trong năm 2023; Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Duyên Hải; Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND thị xã Duyên Hải; Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 02/11/2022 của UBND huyện Trà Cú; Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Cầu Kè; Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Cầu Kè
3	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.	SKC	4,00		4,00		huyện Càng Long	Mỹ Cẩm:Thửa số 178, tờ bản đồ số 11 (ấp số 4); An Trường A: Thửa số 172 tờ bản đồ số 1; Huyền Hội:	Tổng hợp theo đăng ký tại BC số 312/BC-TTN ngày 01/11/2022 của Trung tâm NS&VTMTNT (tên dự án theo Quyết định số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNT)
4	Công viên Tân An	DKV	0,50		0,50	LUC	Tân An	Tờ bản đồ số 23, thửa 215	Nghị quyết 59/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân Huyện Càng Long
5	Cây Xăng Bội Ngọc	TMD	0,10		0,10	CLN	Đại Phúc	Thửa số 2420 tờ bản đồ số 3	Cv số: 2430/SKHĐT-TTXX ngày 11/11/2021 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh
6	Cây Xăng Đồng Hương	TMD	0,03		0,03	LUC	Đức Mỹ	Thửa số 422 tờ bản đồ số 29	Cv số: 918/UBND-KT ngày 14/6/2016 của UBND huyện Càng Long
7	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Tài	TMD	0,16		0,16	CLN: 0,03; ONT: 0,13	Đức Mỹ	Thửa số 31 tờ bản đồ số 12	Cv số: 01/CV-2022 ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH HTV Ngọc Tài TV
8	Cửa hàng xăng dầu 3 (Cty TNHH Dầu khí Bảo Tín Oil)	TMD	0,35		0,35	CLN: 0,29; ONT: 0,06	Mỹ Cẩm	Thửa số 1048A tờ bản đồ số 2 (559 tờ 25 tư liệu 2015)	Cv số: 01/CV-2022 ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH HTV Ngọc Tài TV
9	Điểm dừng chân (nhà chờ) cho khách tham quan du lịch Cồn Hồ, ven sông Cổ Chiên	TMD	0,36		0,36	TSC	Đức Mỹ	Thửa số 122 tờ bản đồ số 29	Cv số: 1176/SKHĐT-TTXX ngày 23/6/2022 của UBND Sở Kế hoạch và Đầu Tư; Cv số: 1624/UBND-KT ngày 27/6/2022 của UBND huyện Càng Long
10	Siêu thị Go	TMD	0,58		0,58	CLN: 0,52; SKC: 0,06	An Trường	Thửa số 2778, 2476, 370 tờ bản đồ số 51	Phiếu đăng ký
11	MR. Chùa Khánh Thạnh	TON	0,24		0,24	CLN	Nhị Long Phú	Thửa 190 tờ bản đồ số 3 (Thửa 1940 tờ số 4 tài liệu 2015)	Thông báo số 2656/TB/VPTU ngày 25/8/2020 của văn phòng tỉnh ủy Trà Vinh

STT	Hạng mục	MDSĐ	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên BĐDC (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất			
12	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Càng Long	DTS	0,13	0,13	0,00	DTS	TT. Càng Long	Thửa số 77 tờ 15	
13	Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	DTS	0,11		0,11	DGD	TT. Càng Long	Thửa số 17 tờ 34	
-	Đầu giá khu đất công xã Đức Mỹ	ONT	0,07		0,07	NTD	Đức Mỹ	Thửa 324 tờ bản đồ số 30	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công xã Đại Phúc	ONT	0,09		0,09	CLN	Đại Phúc	Thửa 1571; 1572 tờ bản đồ số 4	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công xã Tân Bình	ONT	0,25		0,25	CLN: 0,1; NTS:0,15	Tân Bình	Thửa 123 tờ bản đồ số 13; 56 tờ bản đồ số 14; 583 tờ bản đồ số 33	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá khu đất công xã Tân An	ONT	0,02		0,02	SON	Tân An	tờ bản đồ số 24	Đất sạch do UBND xã quản lý
-	Đầu giá 2 thửa đất xã Đức Mỹ	SKC	0,14	0,14		SKC	Đức Mỹ	Thửa 197; 1660 tờ bản đồ số 30	Đất sạch do Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý



## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, CẬP NHẬT BẢN ĐỒ PHỤC VỤ CẤP GIẤY

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Bến tạm giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và kho vật chứng trên sông thuộc công an tỉnh Trà Vinh	CAN	0,62		-		Đại Phước		Công văn số 1557/STNMT-QLĐĐ ngày 10/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
2	Khu lưu niệm sai Gòn Gia Định	DVH	0,04		0,04	CLN	Nhị Long Phú	Tờ bản đồ số 4, thửa 2219	
3	XD cơ sở văn hóa (Nhà Truyền thống Mỹ Cẩm)	DVH	0,21		0,21	LUC	Mỹ Cẩm	Thửa đất số 1608, tờ bản đồ số 26	
4	Đất Trạm y tế xã Mỹ Cẩm (ấp Số 4)	DYT	0,07		0,07	CLN	Mỹ Cẩm	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 22	Bổ sung vào thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ
5	MR. trường tiểu học Đại Phước C	DGD	0,03	0,03	0,0002	ONT	Đại Phước		Cv số: 277/VPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 31/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai
6	Trạm cấp nước Nhị Long Phú	SKC	0,75		0,75	CLN	Nhị Long Phú	thửa số 1052; 1054; 1084; 1844; 1845 tờ bản đồ số 3	
7	Nhà Văn hóa ấp dứa Đò	DSH	0,05		0,05	CLN	Nhị Long Phú	Tờ bản đồ số 5, thửa 20 (thửa 198 tờ số 5 mới)	Quyết định 1343/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long
8	Nhà Văn hóa ấp Thiện Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN	Phương Thạnh		Quyết định 1343/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long
9	Nhà Văn hóa khóm 1	DSH	0,05		0,05	SON	TT. Càng Long		Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long
10	Nhà Văn hóa khóm 2	DSH	0,05		0,05	CLN	TT. Càng Long	Tờ bản đồ số 8, thửa 22	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long
11	Nhà Văn hóa khóm 9	DSH	0,05		0,05	CLN	TT. Càng Long	Tờ bản đồ số 39, thửa 156	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
12	Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long	TSC	0,04		0,04	CLN	Nhị Long	file QH chi tiết	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long
13	Cụm quản lý hành chính xã Nhị Long Phú	TSC	0,04		0,04	CLN	Nhị Long Phú	file QH chi tiết	Nghị quyết 60/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Càng Long
14	Trạm Kiểm dịch động vật Cổ Chiên	DTS	0,10		0,10	DGD	Đại Phước	Tờ bản đồ số 28 thửa số 2335 (thửa gố 2295+2292)	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
15	Cửa hàng xăng dầu Huỳnh Ngọc Tài	TMD	0,06		0,06	CLN	Đại Phước	Thửa số 2216 tờ bản đồ số 30	Cv số: 2680/SKHĐT-TTXX ngày 09/12/2021 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh
16	Khu du lịch nghỉ dưỡng (dự án Trà Vinh LODGE)	TMD	0,54		0,54	LUC	Nhị Long		
17	MR Xưởng may mặc (Áo sơ mi, áo pholo, áo jacket, ba lô túi xách, ô dù, nón, thú nhồi bông, giày dép vải,...)	SKC	0,50		0,50	LUC: 0.47; CLN: 0.03	Bình Phú	Thửa số 1781; 1892, 1893 tờ bản đồ số 47	CV số 1070/SKHĐT-TTXX ngày 14/6/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư
18	Đất ở khu vực chợ Mỹ Huê	ODT	0,06	0,06	-	ODT	TT. Càng Long	Một phần thửa 34 tờ bản đồ số 38	
19	Đất ở khu vực chợ Tân An	ONT	0,06	0,06	-	ONT	Tân An	Thửa số 80 tờ bản đồ số 15	
20	Đất ở khu vực chợ Nhị Long	ONT	0,60	0,60	-	ONT	Nhị Long		
21	Đất ở xã Đại Phước	ONT	0,21	0,21	-	ONT	Đại Phước	Tờ bản đồ số 28 Tờ bản đồ số 31	
22	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long	TSC	0,04	0,04	-	TSC	TT. Càng Long	Thửa 382 tờ bản đồ số 15	
23	Bru điện văn hóa xã Tân Bình	DBV	0,02	0,02	-	DBV	Tân Bình	Thửa số 110, tờ bản đồ số 21	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bru điện tỉnh Trà Vinh
24	Bru điện văn hóa xã Huyền Hội	DBV	0,05	0,05	-	DBV	Huyền Hội	Thửa số 76, tờ bản đồ số 22	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bru điện tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
25	Bưu điện văn hóa xã An Trường A	DBV	0,10	0,10	-	DBV	An Trường A	Thửa số 125, tờ bản đồ số 8	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh
26	Bưu điện văn hóa xã An Trường	DBV	0,08	0,08	-	DBV	An Trường	Thửa số 68, 70; tờ bản đồ số 12	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh
27	Bưu điện văn hóa xã Bình Phú	DBV	0,02	0,02	-	DBV	Bình Phú	Thửa số 40, tờ bản đồ số 33	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh
28	Bưu điện văn hóa xã Nhị Long	DBV	0,04	0,04	-	DBV	Nhị Long	Thửa số 2147; 2100; 2150; 2151; tờ bản đồ số 5	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh
29	Bưu điện văn hóa xã Tân An	DBV	0,03	0,03	-	DBV	Tân An	Thửa số 23; tờ bản đồ số 17	Công văn số 706/BĐTV-KTTKTC ngày 07/9/2021 của Bưu điện tỉnh Trà Vinh
30	Giao đất ở khu vực chợ Rạch Bàng	ONT	0,30	0,06	0,24	DCH	Đức Mỹ	Thửa số 57 tờ bản đồ số 8	
31	Công nhận có thu tiền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị A, ấp Trà Óp	ONT	0,03		0,03	CLN	Tân Bình	Thửa 1312 tờ bản đồ số 31 (chiết từ thửa 281 Tờ bản đồ số 31)	
32	Giao đất không thu tiền sử dụng đất (Kênh tập đoàn 4) cho bà Chung Thị Sáu và ông Nguyễn Văn Năng	ONT	0,02		0,02	SON	Mỹ Cẩm	Gần thửa đất số: 430, tờ bản đồ số: 21	
33	Giao đất có thu tiền (ấp Số 2)	ONT	0,008		0,008	CLN	Mỹ Cẩm	Gần thửa đất số 1547, tờ bản đồ số 4	
34	Chùa Như Kiên	TON	0,19		0,19	LUC: 0,14; CLN: 0,04; ONT:0,01	Huyện Hội	Thửa 116; 115 tờ bản đồ số 35; 1095, 1097, 1099, 1092, 1093 tờ bản đồ số 3 ấp Bình Hội	Tờ trình số 22/TTr-UBMT-BTT ngày 01/8/2022 của Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Càng Long
35	Chùa Long Hội	TON	0,04		0,04	LUC	Tân An	Thửa 1864 tờ bản đồ số 27 ấp Tân Tiến	Tờ trình số 22/TTr-UBMT-BTT ngày 01/8/2022 của Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Càng Long
36	Đình Phú Đức	TON	0,06		0,06	CLN	Bình Phú	Thửa 2013 tờ bản đồ số 27 (TL 1996)	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
37	Hào Tâm Tự (Chùa Hào Tâm)	TON	0,63	0,35	0,28	TON: 0.35; DVH: 0.28	TT. Càng Long	Thửa số 613,614 tờ bản đồ số 18	TTr số 277/TTr-STNMT ngày 08/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh
38	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Càng Long	TMD	0,05	0,05	-	TMD	Bình Phú	Thửa số 309 tờ bản đồ số 26	
39	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Càng Long	DTS	0,07	0,07	-	DTS	TT. Càng Long	Thửa số 84, 86, 87 tờ 8	Công văn số 2125/STNMT-QLĐĐ ngày 26/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN CÀNG LONG

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Càng Long - Vị trí 5	CAN	0,11		0,11	TSC	An Trường A	Thửa số 2385 tờ bản đồ số 8	Công văn số 950/CAT-PH10 ngày 14/8/2020 của Công an tỉnh Trà Vinh về việc kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) và nhu cầu sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050.
2	Khu công nghiệp Cổ Chiên	SKK	195,06		195,06	LUC: 121,37 HNK: 1,16 CLN: 63,21 NTS: 0,14 SKC: 0,01 DGT:0,73 DTL: 1,17 NTD: 0,34 ONT: 3,62 SON: 3,31	Đại Phước	ấp Hạ, ấp Trung, ấp Rạch Dừa, ấp Trại Luân	Quyết định 226/QĐ-TTg ngày 23/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 653/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô trên địa bàn thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	DGT	33,27		33,27	LUC: 0,03; CLN: 33,24	TT. Càng Long		Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; CV số 491/BQLDA - KTTĐ ngày 21/7/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
4	Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước	NTD	1,00		1,00	CLN: 0,94; ONT: 0,06	Nhị Long	Thửa số 237,266,265,268,307,306 tờ số 5 (181, 230, 231, 233, 266, 296 bản đồ số 5 tài liệu đo 2015)	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

## Phụ biểu 08

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CHO PHÉP THỰC HIỆN  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 148/NĐ-CP, TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN CÀNG LONG**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Nghĩa trang nhân dân cụm Nhị Long - Đại Phước	NTD	1,00		1,00	CLN: 0,94; ONT: 0,06	Nhị Long	Thửa số 237,266,265,268,307,306 tờ số 5 (181, 230, 231, 233, 266, 296 bản đồ số 5 tài liệu đo 2015)	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG PHÙ HỢP QUY HOẠCH CỦA HUYỆN CÀNG LONG

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Đường vào công an huyện	CAN	0,05		0,05	LUC	An Trường		
2	Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè	DTL	11,64		11,64	LUC: 0,43; CLN: 11,21	Đại Phúc (LUC:0,43; CLN:3); Đại Phước (CLN:5,0), Phương Thanh (CLN:3,21)	Công văn số 274/BQL-KTTĐ ngày 25/7/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT đăng ký	
3	Nâng cấp, Mở rộng trạm cấp nước sạch xã Đức Mỹ	SKC	0,30		0,30	DTL	Đức Mỹ	thửa 2736,2737,2738,3504 tờ 31 (chiết thửa 118 và 102 tờ bản đồ 31)	Cv số: 988/STNMT-QLĐĐ ngày 15/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Cây Xăng Bội Ngọc	TMD	0,10		0,10	CLN	Đại Phúc	Thửa số 2420 tờ bản đồ số 3	Cv số: 2430/SKHĐT-TTXX ngày 11/11/2021 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh
5	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Tài	TMD	0,16		0,16	CLN: 0,03; ONT: 0,13	Đức Mỹ	Thửa số 31 tờ bản đồ số 12	Cv số: 01/CV-2022 ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH HTV Ngọc Tài TV
6	Cửa hàng xăng dầu 3 (Cty TNHH Dầu khí Bảo Tín Oil)	TMD	0,35		0,35	CLN: 0,29; ONT: 0,06	Mỹ Cẩm	Thửa số 1048A tờ bản đồ số 2 (559 tờ 25 tư liệu 2015)	Cv số: 01/CV-2022 ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH HTV Ngọc Tài TV
7	Điểm dừng chân (nhà chờ) cho khách tham quan du lịch Cồn Hồ, ven sông Cổ Chiên	TMD	0,36		0,36	TSC	Đức Mỹ	Thửa số 122 tờ bản đồ số 29	Cv số: 1176/SKHĐT-TTXX ngày 23/6/2022 của UBND Sở Kế hoạch và Đầu Tư; Cv số: 1624/UBND-KT ngày 27/6/2022 của UBND huyện Càng Long

## CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CÀNG LONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	So sánh, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>29.389,24</b>	<b>29.389,24</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.241,30</b>	<b>23.227,43</b>	<b>-1.013,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.695,16	11.565,96	-129,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.695,16</i>	<i>11.565,96</i>	<i>-129,20</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,44	290,63	-75,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.094,06	11.275,40	-818,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	35,00	13,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,26	59,25	-4,01
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	1,18	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.132,56</b>	<b>6.153,63</b>	<b>1.021,07</b>
	<b>Trong đó:</b>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	11,43	9,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,40	7,00	1,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	199,98	199,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	65,00	65,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,73	72,00	42,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,53	73,00	43,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	1,52	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.816,47	2.031,53	215,06
	<i>Trong đó:</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>711,97</i>	<i>834,19</i>	<i>122,22</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>932,48</i>	<i>979,24</i>	<i>46,77</i>
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,94</i>	<i>12,00</i>	<i>10,06</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,55</i>	<i>7,45</i>	<i>0,90</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>37,75</i>	<i>56,00</i>	<i>18,25</i>
	<i>- Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,52</i>	<i>14,00</i>	<i>7,48</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,77</i>	<i>5,92</i>	<i>2,15</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	So sánh, Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	2,70	0,16
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	0,00	3,20	3,20
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	1,00	-0,02
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,39	29,00	0,61
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,14	80,26	2,12
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,03	0,00
	- Đất chợ	DCH	5,39	6,55	1,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	4,23	2,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	1,36	1,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	998,90	1.145,00	146,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,02	394,89	320,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,34	18,00	-1,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,20	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,63	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.148,08	2.123,53	-24,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	3,31	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>15,38</b>	<b>8,18</b>	<b>-7,20</b>

**SO SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 VỚI  
CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CÀNG LONG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2023	Chỉ tiêu QHSDD đến năm 2030	So sánh; Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>29.389,24</b>	<b>29.389,24</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.921,75</b>	<b>23.227,43</b>	<b>694,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.568,89	11.565,96	2,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.568,89</i>	<i>11.565,96</i>	<i>2,93</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	334,02	290,63	43,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.933,49	11.275,40	658,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	35,00	-13,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,97	59,25	3,72
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	1,18	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.459,31</b>	<b>6.153,63</b>	<b>-694,32</b>
	<b>Trong đó:</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43	11,43	-9,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,56	7,00	-1,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	195,06	199,98	-4,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,00	65,00	-32,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,83	72,00	-40,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,09	73,00	-37,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	1,52	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.878,07	2.031,53	-153,46
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>750,45</i>	<i>834,19</i>	<i>-83,74</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>952,81</i>	<i>979,24</i>	<i>-26,44</i>
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,94</i>	<i>12,00</i>	<i>-10,06</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,55</i>	<i>7,45</i>	<i>-0,90</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>37,54</i>	<i>56,00</i>	<i>-18,46</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2023	Chỉ tiêu QHSDD đến năm 2030	So sánh; Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	- Đất thể dục thể thao	DTT	6,52	14,00	-7,48
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,94	5,92	0,02
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	2,70	-0,16
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-	3,20	(3,20)
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	1,00	0,02
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,63	29,00	-0,37
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,73	80,26	-1,53
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,03	-
	- Đất chợ	DCH	5,39	6,55	-1,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	4,23	-2,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50	1,36	-0,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.029,24	1.145,00	-115,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,02	394,89	-317,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	18,00	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41	0,20	0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,63	-0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.144,04	2.123,53	20,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,31	3,31	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>8,18</b>	<b>8,18</b>	<b>0,00</b>

**THU CHI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CÀNG LONG**

STT	HẠNG MỤC	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng đồng)
<b>I</b>	<b>Phần thu</b>				<b>826,86</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền sang đất ở đô thị</b>				<b>18,49</b>
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	165.000	800.000	635.000	1,27
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	185.000	800.000	615.000	17,22
<b>2</b>	<b>Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn</b>				<b>137,82</b>
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	85.000	510.000	425.000	28,90
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở nông thôn	85.000	510.000	425.000	6,59
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	105.000	510.000	405.000	101,70
	Chuyển mục đích từ đất nuôi thủy sản sang đất ở nông thôn	85.000	510.000	425.000	0,64
<b>3</b>	<b>Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</b>				<b>4,16</b>
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa	85.000	408.000	323.000	0,10
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	105.000	408.000	303.000	4,06
<b>4</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn</b>				<b>4,31</b>
	CMĐ từ đất trồng lúa	85.000,00	280.500,00	195.500	1,96
	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	105.000,00	280.500,00	175.500	2,35
<b>5</b>	<b>Thu tiền từ thuê đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</b>				<b>631,35</b>
	Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn		280.500,00	280.500	631,35
<b>6</b>	<b>Thu tiền từ đấu giá quyền sử dụng đất</b>			<b>0</b>	<b>30,74</b>
	Đấu giá khu vực nông thôn		1.700.000	1.700.000	24,14
	Đấu giá khu vực đô thị		3.000.000	3.000.000	6,60
<b>II</b>	<b>Phần chi</b>				<b>411,52</b>
<b>1</b>	<b>Chi tại đô thị</b>			<b>0</b>	<b>67,59</b>
	Tiền đền bù đất trồng lúa	165.000,00		165.000	0,54
	Tiền đền bù từ đất trồng cây lâu năm	185.000,00		185.000	67,04
<b>2</b>	<b>Chi tại nông thôn</b>				<b>290,31</b>
	Tiền đền bù đất trồng lúa	85.000,00		85.000	106,71
	Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm	85.000,00		85.000	6,09

STT	HẠNG MỤC	Tiền theo giá đất gốc (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá theo mục đích được chuyển (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá thu, bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng đồng)
	Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	105.000,00		105.000	143,82
	Tiền đền bù đất ở đô thị	510.000,00		510.000	32,90
	Tiền đền bù đất ở nông thôn	400.000,00		400.000	0,80
<b>3</b>	<b>Chi theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về việc quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</b>				<b>53,63</b>
	Chi tại đô thị	82.500,00		82.500,00	0,27
	Chi tại nông thôn	42.500,00		42.500,00	53,35
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>				<b>415,34</b>

Mức giá tính thu, chi áp theo:

Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng và mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.